



TẠP CHÍ

ISSN - 0866 - 7462

Ngân hàng

BANKING REVIEW

Số **20** 10/2011

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM - STATE BANK OF VIETNAM

Tìm nguyên nhân của sự cạnh tranh không lành mạnh
trong hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay.



Nhìn nhận khách quan và thấu đáo vấn đề

LẠM PHÁT ở Việt Nam



NĂM THỨ 59



TẠP CHÍ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS., TS. Nguyễn Đức Hưng

TS. Nguyễn Đình Trung

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch TT

GS., TS. Cao Cự Bội

PGS., TS. Nguyễn Đình Tự

PGS., TS. Lê Quốc Lý

PGS., TS. Tô Kim Ngọc

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ

TS. Nguyễn Ngọc Bảo

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

TS. Phạm Huy Hùng

TS. Nguyễn Tiến Đông

TS. Hoàng Huy Hà

TS. Nguyễn Danh Lương

ThS. Đoàn Thái Sơn

TÒA SOẠN

Khu nhà lô E Vườn Đào,

phường Phú Thượng,

quận Tây Hồ, Hà Nội

E-mail: banbientapcnh@gmail.com

Fax: (04) 22239403

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ĐT: (04) 22239401

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO

ĐT: (04) 22239409

Giấy phép xuất bản số: 59/GP-BVHTT

In tại: Xí nghiệp in Tổng cục CNQP

ĐT: (04) 37534714 - (069) 556120

Giá 24.000 đồng

MỤC LỤC SỐ 20 THÁNG 10/2011

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

1 - Nhìn nhận khách quan và thấu đáo vấn đề lạm phát ở Việt Nam.

TS. Đào Minh Tú và ThS. Từ Thị Kim Thanh



7 - Lạm phát mục tiêu: Điều kiện áp dụng và gợi ý chính sách.

TS. Tô Ánh Dương

17 - Nhìn lại cắt giảm đầu tư công theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP.

TS. Nguyễn Minh Phong

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

22 - Chính sách tiền tệ hướng tới bình ổn thị trường tiền tệ và kiểm chế lạm phát.

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh



26 - Một số ý kiến về điều hành lãi suất ngân hàng ở nước ta hiện nay.

PGS., TS. Nguyễn Đình Tự

30 - Nghiệp vụ thị trường mở sau hơn 10 năm thực hiện.

ThS. Phạm Thị Thanh Huyền



CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

36 - Tìm nguyên nhân của sự cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay.

TS. Kiều Hữu Thiện

44 - Một vài trao đổi xoay quanh quy tắc đạo đức kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng

Ngô Thái Phụng

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

47 - Hệ thống ngân hàng Hải Dương với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nguyễn Thị Bài



NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

52 - Cho vay thu mua, chế biến, xuất khẩu cà phê - Agribank đồng hành cùng doanh nghiệp và nông dân.

Trần Hiền

55 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Láng Hạ: Tự tin vững bước đi lên.

Ngân Phương

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

58 - Kinh nghiệm phát triển thanh toán điện tử trong dân cư khu vực châu Á.

ThS. Nguyễn Thu Hà và nhóm nghiên cứu



HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

62 - Chiếc ủng rau cải xoong.

TIN TỨC



Nhìn nhận khách quan và thấu đáo vấn đề

LẠM PHÁT ở Việt Nam

✎ TS. Đào Minh Tú *

✎ ThS. Từ Thị Kim Thanh *

Từ năm 2007 đến nay, kinh tế thế giới diễn biến phức tạp và khó lường, nhất là cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động sâu, rộng đến tình hình kinh tế của hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Với những bước đi phù hợp, kịp thời của toàn hệ thống chính trị, nước ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao, với mức bình quân đạt khoảng 7%. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong 5 năm qua cũng tăng ở mức cao, ảnh hưởng lớn đến mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng bền vững và bảo đảm an sinh xã hội của đất nước.

*Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam
giai đoạn 2007 - 2011*

Đơn vị: %

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	Tháng 8/2011
CPI tháng 12 so tháng 12 năm trước	6,6	12,6	19,9	6,5	11,8	15,7
Trong đó: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	7,9	18,9	31,9	5,8	16,2	22,8
Tốc độ tăng CPI bình quân năm	7,3	8,3	23,0	6,9	9,2	17,6
Trong đó: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	8,4	11,2	36,6	8,7	10,7	25,0

(Nguồn: số liệu công bố của Tổng cục Thống kê)

Theo IMF, Việt Nam có tỷ lệ lạm phát trung bình giai đoạn 2006 - 2010 là 11,5%, đứng thứ 24 trên thế giới. Nếu xét trong khu vực, ngoại trừ năm 2009, từ năm 2007 - 2010 tỷ lệ lạm phát của Việt Nam luôn cao hơn các nước trong khu vực. Năm 2010, tỉ lệ lạm phát của Việt Nam cao gấp 1,5 lần so với tỷ lệ lạm phát của Ấn Độ, so với Trung Quốc cao hơn 3 lần và so với Thái Lan cao đến 8 lần.

Có thể thấy, lạm phát là vấn đề dai dẳng và gây tác động lớn tới nền kinh tế Việt Nam. Việc tìm hiểu nguyên nhân cốt lõi của lạm phát nhằm đưa ra những giải pháp xử lý đúng đắn, hiệu quả, sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô.

1. Các nhân tố chủ yếu tác động đến lạm phát ở Việt Nam

1.1 Lạm phát chi phí đẩy

- *Giá cả hàng hóa thế giới tăng:* Với tỷ trọng XNK/GDP đạt 160% GDP, tỷ lệ nhập khẩu/GDP khá cao ở mức trên 80%, có thể nói Việt

Nam là một nền kinh tế có độ mở cửa lớn. Cùng với đó, Việt Nam thuộc nhóm các nền kinh tế có mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu lớn nhất khu vực, cơ cấu chi phí sản xuất phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu. Do vậy, ảnh hưởng của mặt bằng giá thế giới tới giá cả hàng hóa trong nước là điều không tránh khỏi. Giai đoạn 2006 - 2011, chỉ số hàng hóa thế giới chung tăng 132%, giá năng lượng tăng 90,9%, giá lương thực tăng 151,2%; với độ mở cửa nền kinh tế lớn và tỷ lệ nhập khẩu/GDP cao, những biến động về giá thế giới sẽ tác động tới nền kinh tế nước ta trên diện rộng hơn so với các nước. Giá trên thị trường quốc tế tăng, tác động đến giá cả trong nước qua hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cũng ảnh hưởng đến giá cả những loại hàng hóa vừa xuất khẩu vừa tiêu thụ trong nước, đặc biệt là hàng hóa nông sản, đã góp phần làm tăng mặt bằng giá chung trong nước.

- *Cơ cấu kinh tế chưa hợp lý:* Bên cạnh nguyên nhân giá hàng hóa thế giới tăng, thì cơ cấu bên trong nền kinh tế cũng tác động làm tăng chi phí sản xuất, cụ thể:

*NHNN



Một là, chi phí sản xuất của nền kinh tế cao. Chi phí năng lượng cho một đơn vị GDP, mặc dù giảm xuống từ năm 2006 đến 2010, nhưng vẫn tương đối cao so với các nước trong khu vực. Theo thống kê của WB, chi phí năng lượng để tạo ra 01đô la Mỹ GDP của Việt Nam giảm từ 0,119 wat năm 2006 xuống 0,065wat năm 2010, trong khi đó, Trung Quốc giảm từ 0,064 wat xuống 0,041wat, Ấn Độ giảm từ 0,046 wat xuống 0,029 wat, Thái Lan giảm từ 0,027 xuống 0,023. Chi phí vận chuyển cao do kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông còn chưa phát triển. Theo thống kê của WB, chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam xếp thứ 66, trong khi đó Trung Quốc xếp thứ 27, Ấn Độ 47, Thái Lan 36. Tiền lương tối thiểu được điều chỉnh tăng trong mấy năm qua phần nào trực tiếp làm tăng chi phí sản xuất, qua đó ảnh hưởng đến CPI.

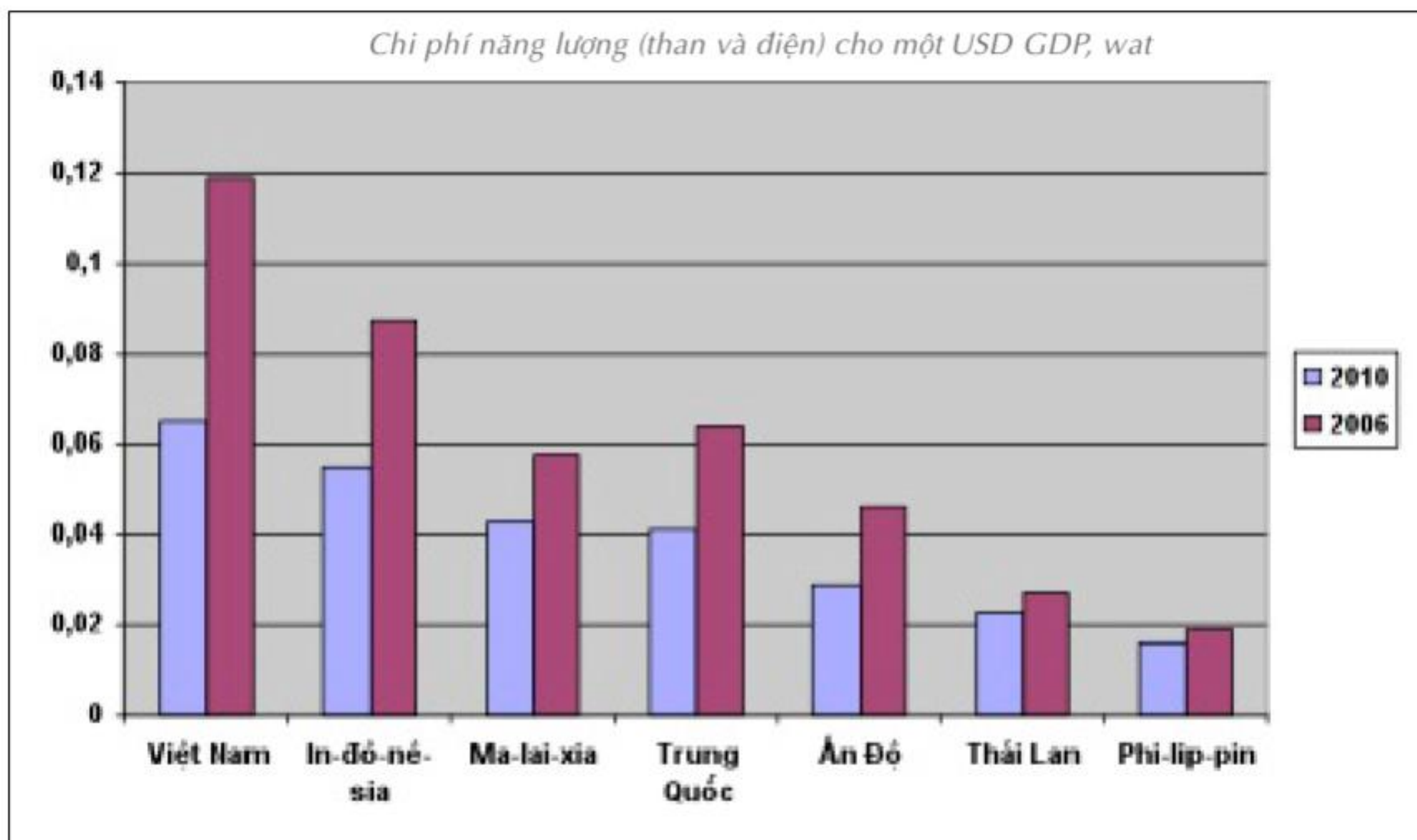
Hai là, tăng trưởng kinh tế chủ

yếu dựa trên mở rộng đầu tư, sử dụng nhiều vốn, trong khi hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp. Chỉ số ICOR năm 2008: 6,3; năm 2009: 7,16; năm 2010: 5,61; cao hơn nhiều so với mức 3-4 của các nước trong khu vực. Nguyên nhân của tình hình trên, là do cơ cấu đầu tư đang có xu hướng chuyển dịch và tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, cung cấp các loại dịch vụ thương mại, khách sạn, bất động sản... đây không phải là những ngành kinh tế có lợi thế cạnh tranh và có độ lan tỏa cao. Trong khi đó, các ngành công nghệ cao có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại lại không đáng kể.

Ba là, hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả (trong khi tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào khu vực này), làm cho chi phí sản xuất, giá thành và giá vốn tăng cao. Qua báo cáo, chỉ tiêu lợi nhuận trước

thuế trên vốn chủ sở hữu của 81 tập đoàn, tổng công ty nhà nước năm 2010 chỉ đạt khoảng 14,2%, thấp hơn nhiều so với lãi suất vay ngân hàng hiện nay. Những hạn chế trong công tác quản lý của khu vực này thể hiện: chưa minh bạch hóa hoạt động và công khai thông tin; chủ sở hữu nhà nước chưa thực sự trở thành một nhà đầu tư; chưa chuyên nghiệp theo kinh tế thị trường; công tác giám sát còn thiếu tách bạch giữa quản lý và điều hành, giữa chủ thể giám sát và đối tượng giám sát.

Bốn là, việc đầu tư tràn lan, dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, dẫn đến hiệu quả đầu tư không cao và tạo gánh nặng về vốn cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc triển khai cùng một lúc nhiều chương trình tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi, trong khi hiệu quả đầu tư thấp cũng làm tăng thêm chi phí vốn cho nền kinh tế.





Kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu trong những tháng cuối năm 2011, nhất là những mặt hàng hạn chế nhập khẩu hoặc không khuyến khích nhập khẩu

- Đồng Việt Nam mất giá so với USD trong nhiều năm qua cũng ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả hàng hóa trong nước, tác động đáng kể đến lạm phát. Trong giai đoạn 2006 - 2010, tỷ giá tăng 21,2%. Với cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam, trong đó xuất khẩu phụ thuộc vào hàng nhập khẩu từ nước ngoài và với tỷ trọng nhập khẩu/GDP cao thì việc đồng Việt Nam mất giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mức giá cả trong nước.

- Giá vàng thế giới liên tục tăng ở mức hai con số kể từ năm 2009 đến nay, cộng thêm yếu tố tâm lý, dầu cơ, đã đẩy giá vàng trong nước tăng mạnh và nhiều thời điểm tăng nhanh hơn tốc độ tăng của giá vàng thế giới (có thời điểm chênh lệch giá vàng trong nước cao hơn giá vàng thế giới trên 3 triệu đồng/lượng), khiến cho nhu cầu nhập khẩu vàng gia tăng và tạo sức ép lớn lên tỷ giá. Diễn biến này tác động đến tâm

lý và lòng tin của người dân vào đồng nội tệ, dẫn đến lạm phát có xu hướng tăng theo hình xoắn ốc. Với mức tăng 64,32% trong năm 2009, 30% trong năm 2010 và 15,33% trong 8 tháng đầu 2011, giá vàng trong nước đã tác động không nhỏ đến tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam trong những năm qua.

1.2 Nguyên nhân về phía tổng cầu

- Việc nới lỏng cung tiền và tăng trưởng tín dụng trong một thời gian dài là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát cao ở nước ta.

Tốc độ tăng cung tiền M2 của Việt Nam khá cao so với các nước trong khu vực. Trong giai đoạn 2000 - 2010, tốc độ tăng cung tiền của Việt Nam đạt mức 31,4%, trong khi đó của Trung Quốc là 17,8%, Ấn Độ 13%, Malaysia 8,7%, Thái Lan 6,2%. Do cung tiền tăng nhanh nên tỷ lệ cung tiền M2 trên GDP của Việt

Nam tăng lên rất nhanh. Nếu như năm 2000 tỷ lệ này ở mức dưới 60%, thì đến cuối năm 2010 đã lên đến trên 130%. Trong giai đoạn 2007-2010, M2 của Việt Nam đã tăng 2 lần, trong khi đó, GDP danh nghĩa tăng 1,73 lần và GDP thực tế tăng 1,20 lần.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của Việt Nam cũng luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Trong giai đoạn 2007 - 2010, tín dụng bình quân tăng 30,6%/năm. Hệ số dư nợ tín dụng/GDP của Việt Nam đã tăng từ 40% năm 2000, lên mức 116,14% năm 2010 (gần 3 lần). Ở Trung Quốc, hệ số này tăng 1,23 lần, Thái Lan và Malaysia hầu như không tăng. Chính việc tăng trưởng tín dụng nhanh là nguyên nhân dẫn đến M2 tăng cao. Mặc dù tăng trưởng tín dụng đã giúp tăng mức đầu tư trên GDP từ 29,8% trung bình giai đoạn 1991 - 2000, lên 40,7% trung bình giai đoạn 2001 - 2010, nhưng không phải



Tốc độ tăng trưởng tiền tệ, tín dụng của Việt Nam thời kỳ 2001 - 2011
(So với tháng 12 năm trước)

Đơn vị: %

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	8 tháng 2011
Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán (M2)	24,5	21,1	24,0	20,6	23,6	29,7	43,7	20,3	27,5	29,8	9,16
Tăng trưởng tín dụng	23,2	30,4	28,0	26,2	20,5	24,8	53,9	23,4	37,5	31,2	8,85
Tăng trưởng GDP theo giá thực tế	9,0	11,3	14,5	16,6	17,3	16,1	17,4	29,8	11,7	19,4	25,07

(So với tháng 12 năm trước)

toàn bộ lượng tín dụng tăng lên này được đưa vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhằm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế.

So sánh giữa tỷ lệ lạm phát và tốc độ tăng cung tiền của các nước trong khu vực cho thấy, lạm phát có xu hướng tăng khi tốc độ tăng cung tiền tăng. Do đó, có thể nói rằng, cung tiền tăng nhanh là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tỷ lệ lạm phát cao của Việt Nam trong một thập kỷ qua. (Xem bảng)

- Bội chi ngân sách từ năm 2006 đến nay luôn ở mức cao trên 5% GDP (trừ năm 2008 đạt 4,6%), gây áp lực lên lạm phát.

Trong tổng chi ngân sách, tỷ trọng chi cho đầu tư, chi cho lĩnh vực xã hội luôn ở mức khá cao, nhất là chi cho đầu tư công. Đặc biệt trong giai đoạn 2009 - 2010, nhằm ngăn chặn đà suy giảm kinh tế do ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, đầu tư công tăng rất cao, gây sức ép làm tăng tổng cầu.

Đồng thời, để bù đắp thâm hụt ngân sách, Chính phủ phải

huy động nhiều hơn nguồn vốn trong xã hội thông qua việc phát hành trái phiếu, tín phiếu Kho bạc. Việc phát hành trái phiếu, tín phiếu này sẽ không tác động làm thay đổi M2 nếu được bán cho công chúng (hộ gia đình và doanh nghiệp). Nhưng thực tế số trái phiếu này hầu hết bán cho tổ chức tín dụng và các tổ chức tín dụng sử dụng để chiết khấu hoặc bán cho Ngân hàng Nhà nước qua nghiệp vụ thị trường mở, theo đó đã trở thành một nhân tố làm tăng M2.

1.3 Một số nguyên nhân khác:

Ngoài những nguyên nhân như đã nêu, lạm phát của Việt Nam gia tăng còn do:

- Trong điều hành chính sách, việc ghìm giữ quá lâu giá của những loại hàng hóa quan trọng như xăng dầu, điện, than... làm thu hẹp không gian chính sách, đến khi buộc phải thực hiện xóa bỏ bao cấp thì lại dồn dập vào một thời điểm, gây hiệu ứng tâm lý, làm giảm hiệu quả của các giải pháp kiềm chế lạm phát.

- Tình trạng phát triển quá

nóng của thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, tình trạng đô la hóa, vàng hóa nghiêm trọng, khiến cho một lượng vốn lớn của xã hội không được đầu tư trực tiếp cho sản xuất hàng hóa để cân đối với với nguồn tiền; đồng thời gây ra những cơn sốt giá và lan tỏa sang giá các mặt hàng khác, góp phần làm tăng lạm phát.

- Chính phủ điều chỉnh tăng lương tối thiểu, làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp và lạm phát kỳ vọng: Tiền lương liên tục được điều chỉnh trong những năm qua nhằm bảo đảm điều kiện sinh hoạt cho người lao động, cán bộ, công chức và các đối tượng không hưởng lương ngân sách trong bối cảnh lạm phát cao. Bình quân giai đoạn 2006 - 2010, mức lương danh nghĩa của cán bộ, công chức tăng bình quân 16,18%/năm, làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp, giá thành...; đồng thời làm tăng thu nhập và thu nhập kỳ vọng, tiêu dùng tăng. Do đó, mặc dù điều chỉnh lương thường diễn ra theo sau lạm phát, nhưng cũng



có tác động đến chỉ số giá CPI và mặt bằng giá ở kỳ tiếp theo.

- Do yếu tố tâm lý: Yếu tố tâm lý tác động đến giá cả, lạm phát ở nước ta mạnh hơn các nước trong khu vực và trên thế giới. Đây là nguyên nhân có tính lịch sử, do nước ta đã từng rơi vào tình trạng siêu lạm phát. Khi kinh tế vĩ mô bất ổn, các mục tiêu kinh tế quan trọng không đạt được, phát sinh các biến cố lớn hoặc thông tin chính sách thiếu rõ ràng, thì sẽ làm gia tăng lạm phát kỳ vọng và trở thành lạm phát tâm lý, tức là tình trạng người dân phản ứng một cách thái quá trước những biến động của thị trường và qua đó đẩy lạm phát cao hơn so với mức lạm phát được hình thành do các nhân tố kinh tế.

2. Một số giải pháp kiềm chế lạm phát, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô trước mắt và lâu dài

2.1 Trong ngắn hạn:

- Kiên định điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chặt chẽ để giảm tổng cầu của nền kinh tế, ổn định giá trị đồng Việt Nam. Kiểm soát tổng phương tiện thanh toán tăng 15 - 16%, tăng trưởng tín dụng dưới 20% và sẽ hiệu quả hơn nếu đạt được mức tăng trưởng tín dụng khoảng 16%. Cần chú trọng điều phối hợp lý lượng tiền tín dụng, tránh tình trạng lượng tín dụng cuối năm tăng cao đột biến.

Đối với chính sách tài khóa, kinh nghiệm các nước cho thấy, giải pháp kiềm chế lạm phát trong ngắn hạn chủ yếu vẫn là chính sách tiền tệ thắt chặt. Tuy nhiên,



Chính phủ cần có giải pháp đẩy mạnh phát triển thị trường vốn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp khai thác các nguồn lực xã hội, hạn chế phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng làm gia tăng tín dụng

đưa để tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ còn rất hạn hẹp, nên việc kiềm chế lạm phát trong thời gian tới sẽ phụ thuộc nhiều vào chính sách tài khóa; trong đó yếu tố then chốt là việc nghiêm túc thực hiện cắt giảm đầu tư công, giảm chi thường xuyên và giảm bội chi ngân sách theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP.

- Thực hiện các biện pháp nhằm ổn định tâm lý và cải thiện lòng tin của công chúng đối với chính sách kinh tế vĩ mô, hạn chế lạm phát kỳ vọng. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền và minh bạch hóa các chính sách, đưa ra cam kết chính sách rõ ràng và thực thi chính sách có hiệu quả.

- Kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu trong những tháng cuối năm

2011, nhất là những mặt hàng hạn chế nhập khẩu hoặc không khuyến khích nhập khẩu.

- Tiếp tục lộ trình xóa bỏ tình trạng vàng hóa, đô la hóa, làm giảm sức ép phá giá đồng Việt Nam. Duy trì và phát huy kết quả đạt được trong thời gian qua.

2.2 Trong dài hạn

Trong dài hạn, giải pháp căn bản để kiềm chế lạm phát là cần kiểm soát tổng cầu đảm bảo tương thích với các cân đối của nền kinh tế, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp để khai thông các nguồn lực nhằm nâng cao sản lượng tiềm năng của nền kinh tế, tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế cao hơn vào những năm tiếp theo. Một số giải pháp cụ thể:

1. Nhóm giải pháp kiểm soát tổng cầu:



- Cần đổi mới việc xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch: Hàng năm, cần có tính toán mức tăng sản lượng tiềm năng để có cơ sở lựa chọn mục tiêu tăng trưởng GDP phù hợp. Mức tăng trưởng của nền kinh tế không nên vượt quá sản lượng tiềm năng nhằm tránh tăng trưởng kinh tế quá nóng, để từ đó làm cơ sở xây dựng mục tiêu tăng trưởng tín dụng, tiền tệ, tài khóa cũng như các cân đối khác của nền kinh tế.

- Việc điều hành chính sách tiền tệ phải tạo tín hiệu cho người dân nhận thức rõ Chính phủ sẽ quyết tâm duy trì một tốc độ lạm phát ổn định, qua đó làm giảm lạm phát kỳ vọng của dân chúng, cũng như lạm phát thực tế. Vì vậy, cần chuyển đổi phương thức hoạch định chính sách tiền tệ theo hướng áp dụng chính sách lạm phát mục tiêu, để đảm bảo nhiệm vụ ổn định giá cả. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước cam kết duy trì tốc độ lạm phát ở một mức độ nhất định.

Điều kiện cần thiết để áp dụng chính sách lạm phát mục tiêu là: phải xác định rõ vai trò quan trọng nhất của Ngân hàng Nhà nước là kiềm chế lạm phát chứ không phải tăng trưởng GDP; Công khai, minh bạch các chỉ tiêu tiền tệ như cung tiền, tín dụng, lãi suất...; Tăng cường năng lực dự báo lạm phát. Hiện nay, các biện pháp kiềm chế lạm phát thường được quyết định khi lạm phát đã cao, khi kỳ vọng về lạm phát của dân chúng đã cao, khiến cho việc kiềm chế lạm phát càng thêm khó khăn.

- Chính phủ cần có giải pháp đẩy mạnh phát triển thị trường vốn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp khai thác các nguồn lực xã hội, hạn chế phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng làm gia tăng tín dụng.

- Nâng cao hiệu quả đầu tư công, tăng cường phân cấp và kiểm soát kỹ đầu tư công, kể cả vốn ngân sách, vốn trái phiếu Chính phủ và tín dụng nhà nước. Thực hiện cam kết chi đầu tư trong phân bổ vốn đầu tư nhà nước hàng năm nhằm tránh tình trạng phân tán, kéo dài, kém hiệu quả trong các dự án đầu tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng và minh bạch hóa Ngân sách Nhà nước.

2. Nhóm giải pháp tái cấu trúc nền kinh tế:

- Thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện các chính sách tái cấu trúc nền kinh tế để xử lý những yếu kém cố hữu, hạn chế hiệu quả thực hiện các chính sách tổng cầu và tổng cung, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo nền tảng cho việc chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế nêu trên.

- Thực hiện quyết liệt tái cơ cấu sâu rộng và tổng thể toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cổ phần hóa đi kèm với việc đổi mới và nâng cao chất lượng quản trị trong doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện nhanh việc

cổ phần hóa các tập đoàn kinh tế có lợi thế thị trường nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đối với khu vực doanh nghiệp.

- Đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa. Hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào nguyên liệu nhập khẩu đầu vào, do đó chi phí sản xuất và giá trong nước cũng biến động theo giá thế giới và tỷ giá hối đoái. Do đó, cần điều chỉnh cơ cấu sản xuất, chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất.

3. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền gắn với nâng cao ý thức trách nhiệm, vì cộng đồng của doanh nghiệp và người dân, khắc phục triệt để nguyên nhân lạm phát do yếu tố tâm lý.

Từ tháng 6/2011, tốc độ tăng CPI của nước ta đã hạ nhiệt. Tuy nhiên, với mục tiêu tổng quát trong giai đoạn 2011 - 2015 là phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, vừa được Hội nghị trung ương 3 - Khoá XI của Đảng xác định; trong đó, kiềm chế lạm phát là mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2012, thì việc xây dựng và thực thi có hiệu quả các giải pháp kiềm chế lạm phát luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của toàn hệ thống chính trị trong năm 2012 và các năm tiếp theo. ■



LẠM PHÁT MỤC TIÊU:

Điều kiện áp dụng và gợi ý chính sách

TS. Tô Ánh Dương *

Trong thực tiễn điều hành chính sách tiền tệ, các Ngân hàng Trung ương cố gắng đặt ra cho mình một khuôn khổ điều hành chính sách tiền tệ phù hợp. Theo đó, mục tiêu, công cụ và cơ chế truyền tải tác động của chính sách tiền tệ được xác định rõ để định hướng phù hợp hoạt động điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương. Có nhiều cơ chế điều hành chính sách tiền tệ khác nhau được các Ngân hàng Trung ương xác lập tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi quốc gia. Rất khó có thể đánh giá rằng cơ chế điều hành chính sách tiền tệ này là tối ưu hơn cơ chế kia. Sự thay đổi về môi trường vận hành, cấu trúc thể chế và nền kinh tế, kể cả môi trường kinh tế, tài chính quốc tế tạo ra những thách thức mới và áp lực thúc đẩy Ngân hàng Trung ương tìm đến sự phù hợp hơn về cơ chế điều hành chính sách tiền tệ nhằm góp phần bảo đảm cho nền kinh tế tăng trưởng

bền vững trong dài hạn.

Lịch sử các nền kinh tế và kinh nghiệm các nước cho thấy việc tìm kiếm một cơ chế điều hành chính sách tiền tệ tốt hơn dẫn đến việc áp dụng mô hình điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu ((Inflation Targeting)). Vì mục tiêu cuối cùng là duy trì tỷ lệ lạm phát thấp một cách thường xuyên nhằm tối đa hóa tốc độ phát triển kinh tế thực tế, các cơ quan quản lý tiền tệ thấy rằng mô hình này là ưu việt hơn so với các mô hình khác. Và thực tế cho thấy, trong thập kỷ qua, các quốc gia áp dụng cơ chế chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu đã có thể duy trì tỷ lệ lạm phát tương đối thấp và ổn định, tăng trưởng kinh tế cao hơn, tỷ lệ thất nghiệp giảm đi và mức sống của người dân được cải thiện đáng kể, đồng thời, khả năng ứng phó với khủng hoảng của các quốc gia áp dụng lạm phát mục tiêu cũng tốt hơn so với những nước không áp dụng cơ chế này.

Học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới thì có thể nói lạm phát mục tiêu chính là

hướng đi tương lai cho kinh tế Việt Nam. Duy trì lạm phát thấp và ổn định nên trở thành mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời phải gắn liền với nâng cao hiệu quả các chính sách về cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, một vấn đề quan trọng đặt ra là liệu Việt Nam hiện nay đã có đủ điều kiện áp dụng khuôn khổ chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu hay chưa? Nếu chưa thì liệu Việt Nam có nên và có thể áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu trong trung - dài hạn hay không? Để trả lời câu hỏi này chúng ta cần xem xét bản chất, đặc điểm của lạm phát mục tiêu cũng như lý do và điều kiện tiên quyết để các nước áp dụng thành công chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu.

1. Lạm phát mục tiêu là gì?

Cho đến nay đã có gần 30 quốc gia và tới đây còn nhiều quốc gia khác áp dụng cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu, nhưng có thể nói rằng cơ chế này vẫn còn hết sức

* Viện Kinh tế Việt Nam



mới mẻ.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cho rằng: "Chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu là một bản thông báo ra công chúng về chỉ tiêu trung hạn của lạm phát cũng như uy tín của cơ quan thẩm quyền về tiền tệ để đạt mục tiêu này. Các yếu tố khác bao gồm phổ biến thông tin về các kế hoạch và mục tiêu của nhà hoạch định chính sách tiền tệ tới công chúng và thị trường, cũng như trách nhiệm giải trình của Ngân hàng Trung ương để đạt được các chỉ tiêu lạm phát của mình. Các quyết định về chính sách tiền tệ sẽ dựa trên độ lệch dự báo lạm phát (một cách hoàn toàn hay rõ ràng) đóng vai trò là chỉ tiêu trung gian của chính sách tiền tệ". Xét ở góc độ tổng thể, nội hàm cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu bao gồm các thành tố sau: (1) Về thông tin, đó là một bản báo cáo rộng rãi, công khai trước công chúng và thị trường về chỉ tiêu lạm phát dự kiến trong năm kế hoạch của cơ quan thẩm quyền. Thông thường, chỉ tiêu đó nằm trong một khoảng biên độ nhất định; (2) Về trách nhiệm, khi mục tiêu lạm phát được cơ quan thẩm quyền công bố cũng đồng nghĩa với việc giao cho Ngân hàng Trung ương có trách nhiệm hàng đầu phải thực hiện mục tiêu đó và đó cũng là mục tiêu duy nhất của Ngân hàng Trung ương. Để thực hiện mục tiêu lạm phát, Ngân hàng Trung ương được quyền linh hoạt lựa chọn kế hoạch, công cụ và phải giải trình việc sử dụng nó với công chúng và thị trường; (3) Về kỹ thuật, khi đã quyết định sử dụng chỉ tiêu

lạm phát để làm mục tiêu chính sách tiền tệ thì một đòi hỏi đặt ra là các nhà hoạch định chính sách tiền tệ phải lựa chọn được cách thức xác định chỉ tiêu lạm phát sao cho đảm bảo loại trừ ở mức độ tối đa các yếu tố lạm phát phi tiền tệ. Mặt khác, trên cơ sở có đủ thông số cần thiết xây dựng kế hoạch sử dụng công cụ tác động thực hiện mục tiêu lạm phát một cách tối ưu; (4) Ở góc độ đánh giá hiệu quả, mức độ đạt được của lạm phát mục tiêu là bằng chứng rõ ràng và tin cậy nhất về uy tín đối với Ngân hàng Trung ương.

Mặc dù, còn những cách hiểu khác nhau về khuôn khổ chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu, song có thể khái quát chung rằng lấy lạm phát làm mục tiêu chính sách tiền tệ là khuôn khổ điều hành và đánh giá chính sách tiền tệ bao gồm 4 yếu tố chủ yếu sau: (1) Ổn định giá cả hay lạm phát là mục tiêu chủ yếu hoặc duy nhất của chính sách tiền tệ.

Các mục tiêu này phải chỉ ra rõ ràng cho công chúng thấy mục tiêu lạm phát được ưu tiên hơn so với các mục tiêu khác của chính sách tiền tệ; (2) Lạm phát mục tiêu được xác định rõ ràng về mặt định lượng bằng một con số hoặc một khoảng giá trị xác định. Ngân hàng Trung ương cần thiết lập mô hình hay phương pháp dự báo lạm phát thông qua sử dụng một số các chỉ số chứa đựng các thông tin về lạm phát trong tương lai; (3) Lộ trình thực hiện - khoảng thời gian để có thể đạt được mục tiêu lạm phát; và (4) Đánh giá việc thực hiện mục tiêu lạm phát của Ngân hàng Trung ương - đặc trưng này phản ánh tính minh bạch hơn trong chính sách tiền tệ.

Theo cách tiếp cận như vậy, Ngân hàng Trung ương dự báo lộ trình lạm phát trong tương lai, lạm phát dự báo được so với lạm phát mục tiêu - mức lạm phát mà Chính phủ cho rằng phù hợp với



Các quyết định về chính sách tiền tệ sẽ dựa trên độ lệch dự báo lạm phát (một cách hoàn toàn hay rõ ràng) đóng vai trò là chỉ tiêu trung gian của chính sách tiền tệ"



nền kinh tế. Sự khác biệt giữa lạm phát dự báo và lạm phát mục tiêu sẽ quyết định mức độ điều chỉnh chính sách tiền tệ. Theo phương pháp tiếp cận này, lấy lạm phát làm mục tiêu của chính sách tiền tệ thực sự là khuôn khổ điều hành và đánh giá chính sách tiền tệ, không đơn giản chỉ là việc lựa chọn mục tiêu cuối cùng. Theo đó, người ta nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của dự báo lạm phát do dự báo lạm phát quyết định chính sách tiền tệ nên phản ứng như thế nào.

2. Đặc điểm của cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu

So với cơ chế điều hành chính sách tiền tệ trước nó, cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu có một số ưu điểm chính sau: (1) Cho phép xác lập một khuôn khổ chính sách tiền tệ minh bạch với sự bảo đảm bằng trách nhiệm và uy tín trước công chúng bởi Ngân hàng Trung ương. Đó là cơ sở xác định lòng tin của công chúng với cơ quan quản lý tiền tệ và là cơ chế đánh giá mức độ hoàn thành sứ mệnh của Ngân hàng Trung ương; (2) Đây là cơ chế điều hành chính sách tiền tệ vừa tạo cho Ngân hàng Trung ương sự tập trung cần thiết vừa được quyền tự do, linh hoạt và quyền tự quyết nhất định trong điều hành chính sách tiền tệ; (3) Tính độc lập tương đối của Ngân hàng Trung ương được duy trì nên Ngân hàng Trung ương có thể đối phó hiệu quả với những cú sốc xảy ra trong nước cũng như bảo vệ nền kinh tế trước những cú sốc xảy ra bên ngoài quốc gia; (4) Do hướng vào một mục tiêu duy nhất

là lạm phát nên chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu đã tạo tiền đề cho các mục tiêu kinh tế vĩ mô khác phát triển ổn định trong dài hạn như tăng trưởng, việc làm,... Điều này được minh chứng rõ hơn khi tiếp cận với các nền kinh tế đã áp dụng cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu. Tuy nhiên, cho dù có nhiều ưu điểm, cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu hoàn toàn không phải là phương thức hoàn toàn hữu dụng.

Các ưu điểm của cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu như đã đề cập ở trên cũng đồng thời là các nhược điểm của chính nó. *Thứ nhất*, do cơ chế ràng buộc giữa quyền và trách nhiệm trong điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu nên chính Ngân hàng Trung ương có thể bị trả giá rất đắt nếu những gì họ tự quyết trong việc điều hành chính sách tiền tệ lại dẫn tới lạm phát cao chứ không phải là lạm phát thấp và ổn định. *Thứ hai*, do các hiệu ứng của chính sách lên lạm phát có độ trễ về mặt thời gian nên Ngân hàng Trung ương không thể dễ dàng kiểm soát được lạm phát. Như vậy, việc đạt được mục tiêu lạm phát một cách chính xác về thời gian thường gặp khó khăn và cũng vì thế mà việc đánh giá mức độ thành công của chính sách cũng thường chậm trễ. *Thứ ba*, việc cố gắng để đạt được lạm phát mục tiêu có thể dẫn đến một mức tăng trưởng không bền vững của công ăn việc làm và sản lượng. *Thứ tư*, do cơ chế ràng buộc thông tin giữa Ngân hàng Trung ương và công chúng nên Ngân hàng Trung ương luôn đứng

trước áp lực phải minh bạch hơn, đối thoại tốt hơn trong khi không phải lúc nào họ cũng có thể đáp ứng yêu cầu này.

Nói chung, lạm phát mục tiêu có thể được mô tả như một cơ chế điều hành chính sách tiền tệ dựa trên nền tảng sử dụng việc dự báo lạm phát làm chỉ số mục tiêu trung gian. Ngân hàng Trung ương sẽ dự báo xu hướng lạm phát năm tới để đưa chỉ số lạm phát mục tiêu (định hướng bằng một chỉ số hoặc một khoảng biên độ) cho năm kế hoạch. Trong giới hạn của mình, Ngân hàng Trung ương có thể linh hoạt lựa chọn và sử dụng các công cụ để đạt một mục tiêu duy nhất - đó là chỉ số lạm phát mục tiêu.

Tuy nhiên, nhược điểm của cơ chế lạm phát mục tiêu là khi năng lực điều tiết của chính sách tiền tệ không cao sẽ đẩy Ngân hàng Trung ương vào vòng luẩn quẩn trong việc lựa chọn ưu tiên giữa các cơ chế điều hành (tỷ giá, lãi suất và khối lượng tiền) của chính sách tiền tệ. Mặt khác, khi áp dụng lạm phát mục tiêu, Ngân hàng Trung ương sẽ phải chịu trách nhiệm chính thức và vô điều kiện trong việc thực hiện chính sách tiền tệ để đạt được chỉ số mục tiêu dựa trên chỉ số dự báo lạm phát do chính Ngân hàng Trung ương đưa ra. Khi đó, dự báo lạm phát được xem như là mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ, vì vậy, không ít người đã không đề cập đến lạm phát mục tiêu mà chỉ nói đến dự báo lạm phát mục tiêu (targeting inflation forecast).

Một sự khác biệt nữa của cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu so với cơ chế



điều hành khác là nó tạo cho Ngân hàng Trung ương sự tự do và linh hoạt trong việc điều hành chính sách tiền tệ, xác định khung lạm phát mục tiêu (một chỉ số hoặc một khoảng biên độ). Tuy nhiên, để áp dụng lạm phát mục tiêu thì Ngân hàng Trung ương, trước hết, phải có được sự tin tưởng cao từ xã hội và phải hoạt động một cách minh bạch. Hơn nữa, kinh nghiệm của các nước áp dụng lạm phát mục tiêu đã chỉ ra sự cần thiết hình thành những điều kiện tiên quyết để áp dụng lạm phát mục tiêu trong điều hành chính sách tiền tệ. Trên tất cả, lạm phát mục tiêu chỉ có thể áp dụng ở những nước mà ở đó có thể đảm bảo duy trì lạm phát ở mức thấp không chỉ trên hình thức mà là trên thực tế. Các cơ quan quản lý tiền tệ cần hiểu rằng với sự trợ giúp của tiền tệ, việc bành trướng ngân sách sẽ không những không thúc đẩy sự phát triển các khu vực kinh tế, mà tiền tệ hóa thâm hụt ngân sách sẽ còn là tiền đề trực tiếp cho sự gia tăng giá cả trong nền kinh tế, phá hủy tính ổn định của khu vực tài chính và làm tổn hại đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

3. Kinh nghiệm các nước đưa ra áp dụng và thực hiện khuôn khổ chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu

Kể từ khi New Zealand áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu vào năm 1989 đến nay, đã có gần 30 quốc gia áp dụng khuôn khổ điều hành chính sách tiền tệ lấy lạm phát làm mục tiêu¹. Hơn nữa, một số Ngân hàng trung ương khác, kể cả Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB),

Ngân hàng Quốc gia Thụy Sĩ, và Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã áp dụng những cơ chế có nhiều thuộc tính của chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu. Cho đến trước khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, cơ chế lạm phát mục tiêu dự kiến sẽ tiếp tục lan rộng ở các nước mới nổi và đang phát triển². Triển vọng áp dụng cơ chế chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu hiện nay dường như phụ thuộc rất nhiều vào việc khuôn khổ lạm phát mục tiêu này giải quyết như thế nào với cú sốc giá dầu và hậu quả của cú sốc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

3.1. Lý do áp dụng cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu

Lý do chuyển sang áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu của các nước là rất đa dạng. Đa số các nước chuyển sang áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu do sự bất ổn về tỷ giá hối đoái; cần có neo danh nghĩa cho các kỳ vọng lạm phát; một số nước áp dụng lạm phát mục tiêu nhằm ứng phó với hoạt động kinh tế nghèo nàn; một số nước khác nhằm đáp ứng yêu cầu gia nhập Liên minh châu Âu. Nói chung, có thể chia thành hai nhóm lý do dẫn đến áp dụng lạm phát mục tiêu ở các nước như sau:

Thứ nhất, nhóm lý do kỳ vọng một cơ chế chính sách tiền tệ mới hiệu quả hơn. Thực tiễn cho thấy lý do chung đối với các quốc gia khi thực hiện lạm phát mục tiêu đó là các nước này đều gặp phải khó khăn trong việc sử dụng các neo danh nghĩa khác (như tỷ giá hay cung tiền), cũng như mong muốn một tỷ lệ lạm phát thấp

hơn và neo các kỳ vọng lạm phát. Thuộc nhóm lý do này phần lớn là các nước công nghiệp phát triển như New Zealand, Vương quốc Anh, Canada,... và một số nước chuyển đổi như Cộng hòa Séc, Ba Lan, Hungary...

Thứ hai, nhóm lý do từ cú sốc về khủng hoảng tài chính - tiền tệ hoặc bị tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ trước đó. Đa số nước đang phát triển chấp nhận chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu thuộc nhóm lý do này. Nước điển hình thiết lập chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu để ứng phó với các cú sốc tiền tệ là Brazil. Trong khi đó, đối với các nước khác như Mexico, Nam Phi, Thái Lan, Hàn Quốc, Philippin, Indonesia,... việc áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu không phải bắt đầu từ những cú sốc kinh tế trực tiếp nhưng trước đó, những nước này đã trải qua hoặc chịu tác động bởi các cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Động cơ áp dụng lạm phát mục tiêu của những nước này cũng như các nước công nghiệp tiên tiến như Thụy Điển và Anh, đó là họ cần một neo mới cho chính sách tiền tệ sau khi hủy bỏ chế độ tỷ giá hối đoái cố định.

Tuy lý do chuyển sang cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu của mỗi nước có thể khác nhau nhưng họ đều thống nhất dựa trên cơ sở lý luận cho rằng: (i) Tỷ lệ lạm phát thấp và ổn định sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng tỷ lệ việc làm trong dài hạn; (ii) Việc lấy chỉ tiêu lạm phát thấp và ổn định làm mục tiêu duy nhất đã khắc phục được hiện tượng xung đột giữa các mục tiêu; (iii) Việc



theo đuổi mục tiêu lạm phát thấp và ổn định thể hiện quyết tâm và trách nhiệm cao của Ngân hàng Trung ương trước công chúng và đó là cơ sở để tạo uy tín cho họ.

3.2. Điều kiện áp dụng thành công khuôn khổ lạm phát mục tiêu

Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia đã thực hiện lạm phát mục tiêu cho thấy, các quốc gia không nhất thiết phải đáp ứng tất cả các điều kiện tiên quyết của khuôn khổ lạm phát mục tiêu ngay từ đầu thì mới có thể thực hiện thành công khuôn khổ lạm phát mục tiêu. Tại một số quốc gia, chỉ một số điều kiện tiên quyết được đáp ứng, ở một số quốc gia khác, một số điều kiện được bỏ qua hoặc có thể được thiết lập dần dần theo thời gian trong quá trình thực hiện khuôn khổ lạm phát mục tiêu (xem Bảng 1).

Bảng 1 cho thấy, hầu hết các quốc gia đã có một số yếu tố chủ chốt của khuôn khổ lạm phát mục tiêu tại thời điểm bắt đầu thực hiện lạm phát mục tiêu, đó là: (i) Ổn định giá cả là mục tiêu bao trùm của chính sách tiền tệ (ngay cả khi có mục tiêu khác trong Điều lệ của Ngân hàng Trung ương); (ii) Ngân hàng Trung ương độc lập trong việc sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ; (iii) Sự tiếp cận của chính phủ đối với nguồn tài chính của ngân hàng trung ương đã bị cấm hoặc bị hạn chế; (iii) Kiểm soát lãi suất ngắn hạn một cách hợp lý; (iv) Hệ thống tài chính và thị trường tài chính ổn định và phát triển tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền tải các tác động tiền tệ đến lãi suất thị trường. Những yếu tố này có

thể được xem như là những thuận lợi để các quốc gia có thể thực hiện thành công khuôn khổ lạm phát mục tiêu. Ngược lại, bảng trên cũng cho thấy, ở hầu hết các nước, khả năng mô hình hóa và dự báo lạm phát còn hạn chế; cơ sở dữ liệu về kinh tế không đầy đủ; sự hiểu biết và hoạt động của cơ chế truyền dẫn chưa tốt; Ngân hàng Trung ương không độc lập về mặt pháp lý (mục tiêu). Một số nước vẫn tiếp tục theo đuổi hai neo danh nghĩa (tỷ giá và mục tiêu lạm phát), họ chỉ từ bỏ cơ chế đó dần dần theo thời gian. Tại Ba Lan, cơ chế tỷ giá biên độ trượt (Crawling Band) được loại bỏ tương đối nhanh, nhưng ở Israel và Hungary việc loại bỏ cơ chế tỷ giá neo biên độ mất tới 5 năm và 7 năm, tương ứng, sau khi đã áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu.

3.3. Giai đoạn chuyển đổi sang khuôn khổ lạm phát mục tiêu hoàn toàn

Quá trình chuyển đổi từ cơ chế điều hành chính sách tiền tệ cũ sang cơ chế điều hành chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu ở các quốc gia là khác nhau. Quá trình chuyển đổi sang lạm phát mục tiêu thường bắt đầu bằng việc nhà lập chính sách tuyên bố về dự định áp dụng khuôn khổ lạm phát mục tiêu. Quá trình chuyển đổi sẽ kết thúc khi hầu hết các yếu tố của khuôn khổ lạm phát mục tiêu hoàn toàn (FFIT) được thiết lập. Đa số quốc gia mới nổi trải qua thời kỳ quá độ trước khi áp dụng khuôn khổ lạm phát mục tiêu hoàn toàn, tiếp tục một số cơ chế trung gian (ngầm định áp dụng - implicit, hoặc áp dụng một phần - partial IT) trong thời kỳ chuyển đổi.

Nói chung, không có kết luận chắc chắn về lợi ích của tiếp cận từ từ so với tiếp cận nhanh. Giai đoạn chuyển đổi ngắn hay dài chủ yếu dựa vào các điều kiện ban đầu (những điều kiện cần thiết cho FFIT đã được thiết lập ngay từ đầu và mức độ cấp bách về sự cần thiết có một neo thay thế) và tốc độ đạt được các kết quả trong việc áp dụng cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt và môi trường thể chế/môi trường hoạt động giúp cho việc thực hiện lạm phát mục tiêu được trôi chảy.

3.4. Bài học kinh nghiệm của các nước

- Để thực hiện thành công một khuôn khổ chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu, cần có một số điều kiện nhất định, tuy nhiên, sự vắng mặt của một vài trong số những điều kiện này cũng không ngăn cản các quốc gia thực hiện quá trình chuyển đổi hướng tới khuôn khổ lạm phát mục tiêu. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, nếu thiếu một số trong những yếu tố cơ bản sẽ làm cho việc thực hiện thành công khuôn khổ lạm phát mục tiêu khó khăn hơn, có nhiều thử thách hơn. Vì vậy, các quốc gia nên tránh công bố lạm phát mục tiêu trước khi đạt được một số điều kiện tối thiểu trong khuôn khổ lạm phát mục tiêu.

- Kinh nghiệm các nước cho thấy những yếu tố sau đây là quan trọng nhằm giúp cho khuôn khổ lạm phát mục tiêu khả thi hơn và ít thách thức hơn: (i) Ổn định giá cả là mục tiêu bao trùm của chính sách tiền tệ; (ii) Không có áp chế tài chính; (iii) Ngân hàng Trung ương độc lập trong việc sử dụng các công cụ của mình; (iv)



Bảng 1: Tình trạng các điều kiện tiên quyết vào thời điểm lạm phát mục tiêu (IT) được đưa ra

Quốc gia	Các điều kiện tiên quyết đã được thiết lập khi IT được đưa ra áp dụng	Các điều kiện tiên quyết bị bỏ qua khi IT được đưa ra áp dụng
Tình trạng chung	- Giá cả ổn định là mục tiêu hàng đầu và NHTW độc lập trong việc sử dụng các công cụ vào thời điểm đưa ra áp dụng IT - Không bị áp chế tài chính - Kiểm soát hợp lý lãi suất ngắn hạn - Thị trường tài chính phát triển tốt	- Khả năng dự báo/mô hình hóa - Sự am hiểu về cơ chế truyền tải và cơ chế này hoạt động tốt - Không có các neo kếp (Ba Lan, Israel, Hungary) - Độc lập về mục tiêu/pháp lý
Canada	- Lạm phát thấp là một trong những mục tiêu của CSTT - Công cụ CSTT độc lập về thực tế (defacto) - Không bị áp chế tài chính - Kiểm soát hiệu quả lãi suất ngắn hạn - Am hiểu cơ chế truyền tải, các thị trường tài chính phát triển tốt. Hệ thống tài chính lành mạnh và ổn định.	- Độc lập không chính thức về mục tiêu (thỏa thuận chung là khuôn khổ IT cần được thúc đẩy nếu mục tiêu thuộc trách nhiệm của cả NHTW và Chính phủ) - Không có cơ chế về trách nhiệm giải trình chính thức, mặc dù NHTW được kỳ vọng sẽ giải thích cho công chúng về trách nhiệm của họ trong khuôn khổ IT
Chile	- Độc lập hoàn toàn (mục tiêu và công cụ) - Không bị áp chế tài chính - Hệ thống tài chính ổn định - Kiểm soát hợp lý lãi suất ngắn hạn - Thị trường tài chính phát triển tốt	- Sự hiện diện của neo kếp (cơ chế tỷ giá biên độ trườn bò được duy trì tới năm 1999) - Khả năng dự báo/mô hình hóa - Hiểu biết cơ bản về cơ chế truyền tải
CH Séc	- Không bị áp chế tài chính - Công cụ CSTT độc lập - Thực hiện CSTT hiệu quả với lãi suất chủ đạo (key interest rate) - Thị trường tài chính phát triển tốt	- Chỉ thị về ổn định giá cả - Hệ thống ngân hàng yếu kém - Không có kinh nghiệm dự báo về lạm phát - Chưa am hiểu về cơ chế truyền tải - Lòng tin và giải trình trách nhiệm thấp - Cơ cấu tổ chức không phù hợp - Hỗ trợ về chính trị thấp
Hungary	- Giá cả ổn định là mục tiêu hàng đầu và NHTW độc lập trong việc sử dụng các công cụ vào thời điểm đưa ra áp dụng IT - Hệ thống tài chính ổn định - Kiểm soát hợp lý lãi suất ngắn hạn - Thị trường tài chính phát triển tốt	- Neo kếp (biên độ tỷ giá, mở rộng vào thời điểm đưa ra áp dụng IT) - Khả năng dự báo/mô hình hóa dần dần được thiết lập - Chưa am hiểu về cơ chế truyền tải và chưa sử dụng nhiều kinh tế lượng - Chưa thiết lập nguyên tắc (rule) tài chính
Israel	- Không bị áp chế tài chính - Kiểm soát hợp lý lãi suất ngắn hạn - Sự độc lập thực tế của NHTW ngày càng tăng - Thị trường tài chính phát triển tốt - Hệ thống tài chính ổn định	- Sự độc lập về pháp lý còn yếu - Hiểu biết cơ bản về cơ chế truyền tải CSTT - Khả năng dự báo/mô hình hóa dần dần được nâng cao - Sự hiện diện của neo kếp (biên độ trườn bò, mở rộng từng bước)
Ba Lan	- Cam kết về ổn định giá cả - Không bị áp chế tài chính - Kiểm soát hợp lý lãi suất ngắn hạn - Công cụ CSTT độc lập - Thị trường tài chính phát triển tốt - Hệ thống tài chính lành mạnh, an toàn	- Sự có mặt của neo kếp (biên độ trườn bò, mở rộng từng bước sau khi áp dụng IT và thậm chí thả nổi) - Thị trường tài chính chưa phát triển - Khả năng dự báo chưa tốt - Hoạt động của cơ chế truyền tải chưa tốt - Số liệu đánh giá các diễn biến lạm phát còn hạn chế - Năng lực dự báo/mô hình hóa ngày càng phát triển - Hiểu biết về cơ chế truyền tải CSTT dần được cải thiện

Nguồn: Charles Freedman and İnci Ötker-Robe (2009)



Ổn định giá cả là mục tiêu bao trùm của chính sách tiền tệ

Đồng thuận cao ở trong nước về tầm quan trọng của mục tiêu lạm phát; (v) Sự hiểu biết cơ bản về cơ chế truyền tải chính sách tiền tệ, và khả năng phù hợp nhằm tác động đến lãi suất ngắn hạn; hệ thống tài chính và các thị trường hoạt động tốt. Những yếu tố này có thể được xem như các điều kiện cơ bản đảm bảo cho việc đem đến một khuôn khổ lạm phát mục tiêu thành công.

- Không có một con đường duy nhất hiệu quả để hướng tới áp dụng lạm phát mục tiêu. Sẽ là sai lầm khi cho rằng để thực hiện thành công lạm phát mục tiêu cần thiết lập tất cả các điều kiện trước khi khuôn khổ lạm phát mục tiêu được đưa ra. Kinh nghiệm các nước cho thấy, tại nhiều nước hiện nay có khuôn khổ lạm phát mục tiêu thành công, một số điều kiện chưa có ngay từ đầu, tuy nhiên, các cơ quan quản lý đã thiết lập

các điều kiện này theo thời gian, và cũng “vừa học, vừa làm”. Ngân hàng Trung ương sẽ có những nỗ lực tốt nhất nhằm thiết lập những điều kiện cần thiết và cùng với chính phủ hướng tới mục tiêu.

- Bằng chứng cũng cho thấy, việc áp dụng lạm phát mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của các yếu tố góp phần thực hiện thành công lạm phát mục tiêu. Việc thiết lập các yếu tố hỗ trợ cho một khuôn khổ lạm phát mục tiêu thành công bởi vậy cần phải đồng thời được củng cố. Việc thiết lập một số yếu tố chủ chốt có thể thúc đẩy việc áp dụng một số dạng của lạm phát mục tiêu (ví dụ, lạm phát mục tiêu ngầm định; lạm phát mục tiêu một phần), về phần mình, điều này sẽ thúc đẩy việc thiết lập các tiền đề cho một khuôn khổ lạm phát mục tiêu hoàn toàn (FFIT) thành công.

- Điều quan trọng trong quá

trình chuyển đổi sang FFIT là:

(i) Duy trì các chính sách vĩ mô và chính sách cơ cấu lành mạnh nhằm tạo lập một môi trường phù hợp với lạm phát mục tiêu; (ii) Tập trung công việc vào việc thiết lập các tiền đề; và (iii) Thúc đẩy các nỗ lực nhằm đáp ứng những yêu cầu của một cơ chế tỷ giá linh hoạt hơn. Điều này sẽ giúp đất nước tránh khỏi các cú sốc bất ngờ đối với cơ chế tỷ giá hối đoái.

- Kinh nghiệm các nước cũng cho thấy rằng các Ngân hàng Trung ương áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu cần hết sức thận trọng nhằm tránh việc làm mất niềm tin và xói mòn hiệu quả tương lai của chính sách tiền tệ. Bất cứ việc sửa đổi mục tiêu hoặc các tham số của mục tiêu cần được thông báo rõ ràng cho công chúng và cần chỉ ra rằng chính sách tiền tệ tiếp tục tập trung cao



độ vào kiểm soát lạm phát trong trung hạn. Để đối phó với việc thiếu một cam kết về tỷ lệ lạm phát thấp, Ngân hàng Trung ương cần áp dụng một kế hoạch quyết đoán để đưa lạm phát trở lại mức mục tiêu đặt ra.

- Các sự kiện vào giữa năm 2007 và giữa năm 2008 cũng cho thấy một loạt những thách thức mà các nhà lập chính sách phải đối mặt trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng tăng. Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ lạm phát mục tiêu, các Ngân hàng Trung ương áp dụng khuôn khổ lạm phát mục tiêu phải đương đầu với những biến động trên các thị trường hàng hóa, rối loạn tài chính toàn cầu, suy giảm kinh tế, sự đảo ngược của các luồng vốn và tỷ giá hối đoái giảm. Các Ngân hàng Trung ương cần cân bằng những rủi ro này để chống lại rủi ro của các áp lực lạm phát mới sau khi giá hàng hóa đảo ngược, bởi vì nhiều nhà lập chính sách tại các nền kinh tế tiên tiến và mới nổi nói lỏng chính sách tiền tệ nhằm đối phó với triển vọng kinh tế xấu đi. Do vậy, môi trường hiện nay là khó khăn và bất ổn hơn rất nhiều. Một điều cũng quan trọng là các Ngân hàng Trung ương cần nhìn về phía trước trong các phản ứng chính sách của mình, trong khi lưu tâm đến các khả năng và chi phí nghiêm trọng có thể xảy ra.

4. Gợi ý chính sách đối với khuôn khổ chính sách tiền tệ ở Việt Nam

4.1. Một số nhận định làm tiền đề

Thứ nhất, chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu được áp dụng tại các nước trên thế giới ngày

càng tỏ ra có hiệu quả hơn (thể hiện qua các kết quả vĩ mô, khả năng chống đỡ với các cú sốc,...) so với chính sách tiền tệ truyền thống (neo danh nghĩa với cung tiền hoặc tỷ giá), mặc dù phương án vận hành chính sách giữa các nước không hoàn toàn giống nhau. Tuy vậy, do nhiều lý do khác nhau, tới nay mới có khoảng 30 nước trên thế giới áp dụng lạm phát mục tiêu. Điều này cũng hàm ý có một số khó khăn, thách thức nhất định khi tiến tới áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu. Tuy nhiên, những thảo luận của IMF với các nước thành viên năm 2006 cho thấy số lượng áp dụng lạm phát mục tiêu ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có thể tăng gấp 4 lần trong thập kỷ tới. Như vậy, lạm phát mục tiêu đang trở thành một xu thế đáng kể và là một sự chuyển đổi cần thiết, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam.

Thứ hai, về mặt chủ quan, do đeo đuổi chính sách tiền tệ đa mục tiêu, đồng thời sử dụng tổng phương tiện thanh toán (M2) làm mục tiêu trung gian, Ngân hàng Nhà nước đang ngày càng khó khăn cho trong việc kiểm soát lạm phát. Điều này thể hiện rất rõ qua các số liệu lạm phát trong những năm gần đây. Lạm phát tăng nhanh nhưng Ngân hàng Nhà nước chưa có biện pháp, công cụ thật sự hữu hiệu để kiểm soát lạm phát. Chính vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cũng ý thức được rằng, cần tìm một neo mới cho chính sách tiền tệ sao cho có thể chủ động kiểm soát lạm phát, duy trì lạm phát ở mức thấp và ổn định và phương án tối ưu là lấy

lạm phát làm mục tiêu cho khuôn khổ chính sách tiền tệ. Nói cách khác, cần áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu trong trung - dài hạn.

Thứ ba, đối với Việt Nam việc hướng tới chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu là phù hợp với Chiến lược phát triển hệ thống Ngân hàng Việt Nam trong tương lai, theo đó xây dựng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trở thành Ngân hàng Trung ương hiện đại có nhiệm vụ chủ yếu là kiểm soát lạm phát để ổn định tiền tệ và giám sát để đảm bảo hoạt động lành mạnh của hệ thống ngân hàng.

Thứ tư, quan điểm của các nhà lãnh đạo Việt Nam về mối tương quan giữa mục tiêu lạm phát và mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong thời gian gần đây đã có sự đổi mới. Họ đã nhận ra rằng, chúng ta không thể tăng trưởng kinh tế cao bằng mọi giá, chống lạm phát đòi hỏi phải có sự đánh đổi. Khi ưu tiên số một là kiềm chế lạm phát thì tốc độ tăng trưởng kinh tế là thứ yếu, thậm chí chấp nhận tăng trưởng thấp nhưng không dẫn tới thiếu phát. Chính quan điểm đổi mới này đã tạo tiền đề cần thiết, không thể thiếu, để ủng hộ việc áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu trong tương lai của Ngân hàng Trung ương.

Dĩ nhiên, bên cạnh các tiền đề tích cực nói trên, Việt Nam hiện tại đã đủ điều kiện áp dụng khuôn khổ chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu hay chưa lại là vấn đề khác. Trong điều kiện của Việt Nam, muốn đưa ra áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu cần đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất, ổn định giá cả phải



là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ. Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010 đã làm rõ hơn vấn đề này. Trong giai đoạn vẫn thực hiện chính sách tiền tệ đa mục tiêu thì phải xác định thứ tự ưu tiên, trong đó kiềm chế lạm phát ở mức thấp và ổn định là mục tiêu số một.

Thứ hai, Ngân hàng Trung ương chủ động hoàn toàn trong việc sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ. Về điều hành, ít nhất Ngân hàng Trung ương cũng được quyền xác định, quyết định và điều tiết lượng tiền cung ứng hàng năm và trong từng thời điểm, đồng thời chủ động sử dụng công cụ lãi suất và các công cụ tiền tệ khác để tác động vào mục tiêu lạm phát.

Hầu hết Ngân hàng Trung ương các nước theo đuổi chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu đều có vị thế độc lập trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ. Vị thế độc lập đã tạo điều kiện cho Ngân hàng Trung ương chủ động trong việc lựa chọn và quyết định các chính sách, biện pháp điều hành chính sách tiền tệ, can thiệp thị trường hối đoái mà không bị phụ thuộc vào các

mục tiêu khác. Hiện tại, vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam còn nhiều hạn chế. Cơ chế ra quyết định tiền tệ hiện nay vừa phức tạp, vừa chưa thể hiện được vai trò, sự tự chủ của Ngân hàng Nhà nước. Thêm vào đó, không chỉ có Quốc hội, Chính phủ mà còn quá nhiều cơ quan nhà nước khác tham gia chỉ đạo, giám sát xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ. Cụ thể, theo quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ quyết định lượng tiền cung ứng bổ sung cho lưu thông hàng năm. Vì vậy, hàng năm, trên cơ sở các chỉ tiêu kinh tế xã hội của Chính phủ về tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số lạm phát và các chỉ số kinh tế vĩ mô khác, Ngân hàng Nhà nước tính toán xác định lượng tiền cung ứng tăng thêm để trình Chính phủ phê duyệt. Hàng quý, Ngân hàng Nhà nước thực hiện tính toán lượng tiền cung ứng tăng thêm cho từng mục tiêu như mua ngoại tệ, thực hiện cho vay tái cấp vốn (gồm OMOs, chiết khấu, cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, hoán đổi ngoại tệ,...) trên cơ sở giới hạn phạm vi được duyệt.

Tuy nhiên, trong điều kiện

hiện nay, thị trường có nhiều biến động khó lường, đòi hỏi điều hành của Ngân hàng Nhà nước cần linh hoạt hơn thì việc bị giới hạn bởi chỉ tiêu cung ứng tiền được xác định trước hàng năm hoặc hàng quý (mặc dù cũng có thể điều chỉnh) đã hạn chế tính chủ động của Ngân hàng Nhà nước trong việc điều tiết thị trường, có thể gây ra sự biến động của lãi suất thị trường, đặc biệt là lãi suất liên ngân hàng. Chẳng hạn, trong trường hợp vốn của ngân hàng thương mại thiếu hụt lớn, vượt quá lượng tiền cung ứng được duyệt, nếu Ngân hàng Nhà nước không bơm tiền ra đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường do bị giới hạn bởi chỉ tiêu cung ứng tiền, lãi suất thị trường sẽ biến động tăng mạnh, gây bất ổn định cho thị trường tiền tệ.

Bởi vậy, để hướng tới áp dụng chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu, Ngân hàng Nhà nước cần có vị thế độc lập hơn (độc lập tương đối). Kinh nghiệm các nước cho thấy, tính độc lập ở đây không nhất thiết phải là độc lập về mô hình tổ chức hoặc độc lập trong việc xác định mục tiêu chính sách tiền tệ mà là độc lập hoàn toàn (cả về mặt pháp lý và thực tế) trong việc sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ để đạt được mục tiêu lạm phát. Tại Việt Nam, tính độc lập trong việc sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương bước đầu được thiết lập về mặt pháp lý với quy định “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền... quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp nhằm đạt được mục tiêu đề ra” (Điều 1, Luật NHNN 2010). Tuy nhiên, tính độc lập, tính chủ



Chính sách tiền tệ đa mục tiêu thì phải xác định thứ tự ưu tiên, trong đó kiềm chế lạm phát ở mức thấp và ổn định là mục tiêu số một



động của Ngân hàng Nhà nước trong việc sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ còn hạn chế.

Thứ ba, đổi mới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo mô hình Ngân hàng Trung ương hiện đại, xây dựng một Ngân hàng Trung ương tương đối độc lập với Chính phủ (độc lập về thực thi chính sách tiền tệ).

Thứ tư, giả định Ngân hàng Trung ương đã độc lập trong điều hành chính sách tiền tệ, song nếu Ngân hàng Trung ương chưa độc lập về hoạt động tài chính thì sự độc lập ấy vẫn phải chịu áp lực nhất định từ phía Chính phủ. Do hiện tại, Ngân hàng Nhà nước vẫn được coi là một cơ quan ngang Bộ của Chính phủ nên Ngân hàng Nhà nước vẫn phụ thuộc về tài chính của Chính phủ, nên cách tốt nhất là Ngân hàng Nhà nước cần có một cơ chế tài chính đặc thù, phù hợp ở mức có thể và được Chính phủ cho phép, hạn chế phát sinh sức ép của Chính phủ và Bộ Tài chính đối với hoạt động của Ngân hàng Trung ương.

Thứ năm, Ngân hàng Nhà nước có áp dụng thành công chính sách tiền tệ lạm phát mục. Việc phân tích các điều kiện tiền đề cho chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu trên đây nhằm hàm ý chúng ta cần xác định thời gian áp dụng thích hợp để có thể phản ứng với những biến động của thị trường mà không gây nên các cú sốc cho nền kinh tế. Hơn nữa, Ngân hàng Trung ương phải có khoảng thời gian nhất định để, một mặt, đưa tỷ lệ lạm phát tới gần khung mục tiêu đã lựa chọn, mặt khác, phải chuẩn bị các tiền đề cho quá trình chuyển đổi sang

thực hiện chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu.

4.2. Giải pháp, gợi ý chính sách

Để Ngân hàng Nhà nước có thể áp dụng thành công chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu trong tương lai cần phối hợp đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

(i) Nhóm giải pháp đổi mới thể chế: Xây dựng Luật Ngân hàng Trung ương Việt Nam thay thế Luật Ngân hàng Nhà nước theo hướng đổi mới Ngân hàng Nhà nước thành Ngân hàng Trung ương hiện đại;

(ii) Nhóm giải pháp kỹ thuật: Hoàn thiện phương pháp xác định chỉ số lạm phát (CPI, lạm phát cơ bản);

(iii) Nhóm giải pháp hỗ trợ: Đẩy mạnh công tác truyền thông về lạm phát mục tiêu; nâng cao năng lực dự báo; phát triển và hoàn thiện thị trường tài chính; củng cố và phát triển hệ thống ngân hàng; nâng cao tính minh bạch của chính sách tiền tệ; phối hợp tốt giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa; hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái theo hướng linh hoạt hơn ■

¹ Scott Roger. *Inflation Targeting at 20: Achievements and Challenges*. IMF Working paper. October 2009.

² Những thảo luận của IMF với các nước thành viên năm 2006 cho thấy số lượng áp dụng lạm phát mục tiêu ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có thể tăng gấp 4 lần trong thập kỷ tới, điều này phù hợp với dự đoán của Husain Mody và Rogoff (2005) cho rằng số nước neo với tỷ giá hối đoái hầu như sẽ giảm một nửa trong vòng 10 - 15 năm tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrea Schaechter (2000), *Adopting Inflation Targeting: Practical Issues for Emerging Market Countries*, IMF Occasional Paper No 202, International Monetary Fund, Washington DC.
2. Andrea Schaechter, Mark Stone, and Mark Zelmer, 2002, "Establishing Initial Conditions in Support of Inflation Targeting," IMF Working Paper 02/102 (Washington: International Monetary Fund).
3. Alina Carare, *Implementing Inflation Targeting: Forecasting Inflation*, IMF Institute, Inflation targeting course September 2005.
4. Ball, L. và Sheridan, N. (2003), *Does Inflation Targeting Matter?* NBER Working Paper No. W9577.
5. Charles Freedman and Inci Ötker-Robe, 2009, "Country Experiences with the Introduction and Implementation of Inflation Targeting", IMF working paper No 09/161.
6. Freedman, C. và Laxton, D. *Why Inflation Targeting?*, IMF Working Paper WP/09/86, International Monetary Fund. 2009.
7. Roger, S. (2009), *Inflation Targeting at 20: Achievements and Challenges*, IMF Working Paper, IMF.
8. NHNN (1998), Luật NHNN năm 1997, Luật Các TCTD năm 1997.
9. NHNN (2004), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật NHNN năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD năm 2004.
10. NHNN (2010), Luật NHNN Việt Nam; Luật Các TCTD.



Nhìn lại cắt giảm đầu tư công theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP

TS. Nguyễn Minh Phong *

Theo kế hoạch cắt giảm đầu tư công của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Thủ tướng Chính phủ tháng 5/2011, thì năm 2011, sẽ có 96.888,3 tỉ đồng (tương ứng với khoảng 10% tổng vốn đầu tư toàn xã hội) sẽ được cắt giảm bởi các bộ, ngành và các tổng công ty nhà nước, trong số đó, đáng kể nhất là 50.000 tỉ đồng cắt giảm từ các nguồn như không kéo dài thời gian giải ngân kế hoạch 2011, không ứng trước vốn kế hoạch 2012, giảm 32% vốn trái phiếu chính phủ và giảm 10% tín dụng đầu tư của Nhà nước; 46.888,3 tỉ đồng còn lại là cắt từ các nguồn bao gồm 5.128 tỉ đồng nguồn ngân sách nhà nước, 2.547,5 tỉ đồng vốn trái phiếu chính phủ và 39.212,2 tỉ đồng vốn đầu tư của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Chủ trương mới về cắt giảm đầu tư công...

Đầu tư công gồm 3 bộ phận cấu thành là đầu tư từ NSNN, từ tín dụng đầu tư ưu đãi Nhà nước và từ khu vực DNNN. Theo tinh thần Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ (Nghị quyết 11), cắt giảm đầu tư công năm 2011 là một liệu pháp tất yếu trong lộ trình dài hạn và tổng thể cùng với thắt chặt và điều chỉnh cơ cấu hoạt động tín dụng và tiền tệ nhằm

thu hẹp tổng cầu nhanh chóng nhất, giảm sức ép lạm phát tiền tệ và là điều kiện để dồn vốn đầu tư xã hội theo những kênh đầu tư và dự án đầu tư có hiệu quả hơn, nâng cao hiệu quả và giảm dần tỷ trọng đầu tư công trong tổng đầu tư xã hội, kiểm chế lạm phát, kiểm chế nhập siêu, tiết kiệm năng lượng. Nói cách khác, năm 2011, lần đầu tiên việc cắt giảm đầu tư công được thực hiện theo tinh thần mới trong Kết luận của Bộ Chính trị về tình hình kinh tế - xã hội năm 2011, với quan điểm: Trong năm 2011 và một vài năm đầu của kế hoạch

5 năm 2011 - 2015, không quá bị gò bó bởi mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng GDP cao, vì vậy, cắt giảm đầu tư công không chỉ là cắt giảm để chống lạm phát, mà đây cũng là dịp để rà soát tính hợp lý và nâng cao hiệu quả của đầu tư công, thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng cao và hiệu quả hơn ở những năm cuối của kế hoạch 5 năm và tiếp theo.

Nghị quyết 11 cũng xác định cơ chế thực hiện cắt giảm đầu tư công theo hướng để các địa phương và ngành, doanh nghiệp tự thẩm định và tái thẩm định,

* Viện Nghiên cứu phát triển KT - XH Hà Nội



cắt, giảm hoặc điều chỉnh vốn đầu tư trong phạm vi phân cấp quản lý của mình theo những tiêu chí hướng dẫn và sự kiểm tra của cơ quan chức năng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổng hợp, báo cáo và kiến nghị Thủ tướng thu hồi các khoản bố trí sai mục tiêu nguồn NSNN và trái phiếu chính phủ, để điều chuyển cho các bộ, ngành, địa phương khác.

Theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, những dự án thuộc diện phải đình hoãn, dẫn tiến độ là các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn nhiều năm, nhưng triển khai quá chậm; các dự án không có khả năng thực hiện trong năm 2011 do khó khăn trong giải phóng mặt bằng, hoặc các vướng mắc khác; các địa phương, ngành và DNNN cần tập trung vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2011 và các dự án quan trọng, cấp bách, các dự án thuộc ngành nghề sản xuất - kinh doanh chính; không bố trí vốn NSNN và trái phiếu chính phủ cho các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định, các dự án kém hiệu quả, các dự án mới khởi công trong năm 2011, các dự án sử dụng vốn trái phiếu chính phủ do nhu cầu mở rộng quy mô... trừ các dự án phòng chống, khắc phục thiên tai cấp bách, các dự án sử dụng vốn ODA. Ngoài ra, đối với nguồn đầu tư từ ngân sách thì chưa đặt vấn đề cắt giảm, mà chỉ bố trí, sắp xếp lại để đầu tư hiệu quả hơn; tuy nhiên, các khoản chuyển nguồn và ứng vốn, thông thường trước đây cho tạm ứng 30% mức vốn của năm sau, thì nay sẽ không được tạm ứng nữa. Các tập đoàn nhà nước phải

tự xác định và đình hoãn, dẫn tiến độ các dự án kém hiệu quả, chưa rõ nguồn vốn...

Một số kết quả bước đầu về cắt giảm đầu tư công năm 2011

Tính đến ngày 28/3/2011, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có 30 bộ, ngành, 63 tỉnh, thành và 12 tập đoàn, tổng công ty nhà nước cắt giảm được 1.387 dự án (hiện cả nước có trên 32.000 dự án đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước đang được thực hiện - tức khoảng hơn 2%), với tổng số vốn cắt giảm gần 3.400 tỉ đồng/152.000 tỉ đồng đầu tư phát triển từ NSNN năm 2011 (tức khoảng 2%, nếu tính bình quân mỗi dự án cắt giảm chỉ có giá trị gần 2,5 tỉ đồng); vẫn còn đến 22 bộ, ngành chưa gửi báo cáo thực hiện cắt giảm và điều chuyển vốn kế hoạch năm 2011, trong đó có một số đơn vị sử dụng vốn khá lớn như các bộ: Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Xây dựng... Một số địa phương báo cáo xin không cắt giảm dự án nào tại địa bàn; một số địa phương đã công bố những con số đáng ghi nhận: Thành phố

Hà Nội cắt giảm chi tiêu công 280 tỉ đồng, dừng mua sắm 88 tỉ đồng và giảm đầu tư công hơn 700 tỉ đồng. Hải Phòng tiết kiệm chi hơn 37 tỉ đồng, dừng mua sắm trên 20 tỉ đồng, đình hoãn, dẫn các dự án với số tiền 153 tỉ đồng; Cần Thơ tiết kiệm chi 45 tỉ đồng; đầu tàu kinh tế TP.HCM tiết kiệm khoảng 194 tỉ đồng...

Tính đến tháng 6/2011, tổng số vốn đầu tư các bộ, ngành, địa phương và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước cắt giảm trong năm 2011 là 80,55 nghìn tỉ đồng, bằng khoảng 9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2011. Trong đó: Đối với nguồn vốn NSNN, đã thực hiện cắt giảm, điều chuyển được 2.048 dự án với số vốn là 5.556,4 tỉ đồng. Với nguồn vốn trái phiếu chính phủ, đã rà soát, cắt giảm được 126 dự án với số vốn cắt giảm là 2.777,6 tỉ đồng. Riêng các bộ đã đình hoãn, cắt giảm được 91 dự án với số vốn 2.478,5 tỉ đồng để tăng vốn cho 88 dự án. Các địa phương cắt giảm, điều chuyển vốn của 35 dự án với số vốn



Tập đoàn Điện lực VN (EVN) cắt giảm số vốn lên tới gần 12.160 tỉ đồng



299,1 tỉ đồng. Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thực hiện cắt giảm dự án với số vốn “khủng” lên tới 39.212,2 tỉ đồng, bằng 10,7% kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2011 (349.848,4 tỉ đồng). Các tập đoàn: Điện lực, Dầu khí, Than - Khoáng sản có số vốn cắt giảm so với tổng mức đầu tư là thấp, nhưng con số tuyệt đối lại khá lớn, như Tập đoàn Điện lực VN (EVN) cắt giảm số vốn lên tới gần 12.160 tỉ đồng; Tập đoàn Dầu khí VN (PVN) giảm 7.251,6 tỉ đồng, Tập đoàn Than - Khoáng sản 4.787 tỉ đồng, Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông 3.000 tỉ đồng... Điều đáng nói là phần lớn các dự án bị đình hoãn (tổng số tới 907 dự án) là do các tập đoàn, tổng công ty đầu tư vào trụ sở, văn phòng, mua sắm thiết bị đắt tiền, không phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Trong số này có không ít trường hợp dự án khởi công năm 2011 nhưng chưa đủ điều kiện đầu tư như chưa rõ nguồn vốn, chưa đủ điều kiện giải phóng mặt bằng... Các dự án này trên thực tế là không có vốn hoặc dự án không khả thi, nhưng cũng được tính vào số vốn được cắt giảm.

Việc cắt giảm đầu tư công đã ảnh hưởng đến tổng vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm giảm 7,9%, trong đó giảm lớn nhất là khu vực Nhà nước (đầu tư công) với mức giảm 20,8%. Ngoài ra, việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên 9 tháng còn lại trong dự toán năm 2011 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cũng được hạch toán với tổng số tiết kiệm là 3,8 nghìn tỉ đồng. Các bộ, ngành trung ương cắt giảm 28,6% số dự án và 18,2%

số vốn kế hoạch năm 2011 bố trí cho các dự án khởi công mới. Trong khi đó, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cắt giảm 18% số dự án và 15,3% số vốn kế hoạch năm 2011 bố trí cho các dự án khởi công mới.

Tính đến ngày 26/8/2011, tất cả các bộ, ngành ở Trung ương và các địa phương đều đã thực hiện và có báo cáo về kết quả cắt giảm, điều chuyển vốn đầu tư trong kế hoạch năm 2011. Cụ thể, các bộ, ngành, địa phương đã phân bổ 123.029,1 tỉ đồng vốn NSNN cho 20.529 dự án. Trong đó, 22.176,6 tỉ đồng được bố trí cho 5.474 dự án khởi công mới và 100.825,5 tỉ đồng cho 15.055 dự án chuyển tiếp. Cả nước đã thực hiện ngừng khởi công mới, cắt giảm, điều chuyển vốn của 2.103 dự án với tổng số vốn là 6.532,7 tỉ đồng, trong đó ngừng khởi công mới 1.206 dự án với số vốn cắt giảm 3.768,5 tỉ đồng; cắt giảm, điều chuyển vốn của 897 dự án với số vốn 2.764,2 tỉ đồng.

Tuy nhiên, trong khi nhiều bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc chủ trương cắt giảm đầu tư công, thì đến nay, vẫn còn một số bộ, ngành, tỉnh, thành phố chần chừ không thực hiện cắt giảm, thậm chí vẫn bố trí vốn cho cả những dự án khởi công mới không thuộc đối tượng Nghị quyết 11. Cụ thể, theo ghi nhận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến nay, các bộ, ngành trung ương vẫn bố trí vốn cho 183 dự án khởi công mới không thuộc đối tượng Nghị quyết 11 và Nghị quyết 83, với số vốn bố trí là 337,6 tỉ đồng. Tại các địa phương, với nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, chỉ có 471 dự án

được bố trí 1.762,9 tỉ đồng thuộc đối tượng khởi công mới trong năm 2011; còn 638 dự án không thuộc đối tượng khởi công mới trong năm 2011, nhưng các địa phương vẫn bố trí 1.763,6 tỉ đồng vốn để thực hiện. Chưa kể, các tỉnh thành cũng không “chịu” cắt giảm 2.000 dự án khác sử dụng vốn của ngân sách địa phương, nhưng không thuộc đối tượng khởi công mới trong năm 2011. Với nguồn vốn trái phiếu chính phủ, ngoài 50 dự án thuộc đối tượng khởi công mới với số vốn bố trí là 1.272 tỉ đồng, vẫn còn 344,2 tỉ đồng bố trí vốn cho 333 dự án khởi công mới sai đối tượng. Một số địa phương thậm chí đang tìm cách “xin” Chính phủ không cắt giảm đối với các dự án đã khởi công hoặc đã làm xong thủ tục đấu thầu trước ngày 24/2/2011, hoặc các dự án không thuộc đối tượng khởi công mới, nhưng Kho bạc Nhà nước tại tỉnh, thành đó đã... trót giải ngân. Bên cạnh đó, tâm lý trông chờ Nghị quyết 11 điều chỉnh tiêu chí đình hoãn, dẫn tiến độ cũng tồn tại ở không ít địa phương vẫn muốn “ôm” dự án.

Điểm mới đáng lưu ý là, theo Tổng cục Thống kê, những ước tính ban đầu về hiệu quả đầu tư sau loạt chính sách cắt giảm, đình hoãn, dẫn tiến độ nhiều dự án đầu tư công đã cho thấy dấu hiệu tốt hơn: Nếu loại trừ yếu tố giá, khối lượng đầu tư thực chất là giảm, trong khi hiệu quả đầu tư thông qua tỷ lệ đầu tư so với GDP và tốc độ tăng trưởng GDP có sự cải thiện; cụ thể, tỷ lệ đầu tư so với GDP năm 2010 khoảng 45,6%, GDP tăng 6,18%, nghĩa là để tăng 1 đồng GDP cần đầu



tư 7,38 đồng. Còn 6 tháng đầu năm 2011, tỷ lệ đầu tư so với GDP khoảng 38,3%, GDP tăng 5,57%, nghĩa là chỉ cần đầu tư 6,9 đồng để tạo ra 1 đồng GDP.

Và những việc cần làm trong thời gian tới

Cắt giảm đầu tư công có ảnh hưởng nhất định đến mức tăng trưởng và lợi ích của ngành, địa phương, doanh nghiệp. Do đó, phải thực hiện một cách khách quan và triệt để trên cơ sở lợi ích chung, không để các biểu hiện chạy vạy, xin - cho, tư tưởng cục bộ chi phối và tránh làm theo kiểu “phong trào”. Chấp hành thật nghiêm túc và hiệu quả chủ trương này còn có ý nghĩa góp phần thúc đẩy đổi mới quản lý đầu tư công, tạo thêm tiền đề thực hiện nhiệm vụ đột phá phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng bền vững trong những năm tới. Quan điểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất với chỉ đạo của Chính phủ là cần đảm bảo mục tiêu kiềm chế lạm phát, ngoài danh mục các dự án kiến nghị Chính phủ cho phép khởi công mới trong năm, Bộ này đề nghị Chính phủ thu hồi toàn bộ số vốn NSNN đã bố trí cho các dự án chưa đủ thủ tục hoặc khởi công mới không đúng đối tượng của các bộ, ngành, cơ quan trung ương là 337,6 tỉ đồng. Số vốn này sẽ dành để bổ sung vốn cho chương trình biển Đông - hải đảo của Bộ Quốc phòng. Đối với nguồn vốn 1.736,6 tỉ đồng thuộc 638 dự án của 55 tỉnh, thành bố trí vốn khởi công mới không đúng đối tượng, Bộ đề nghị bù trừ vào khoản ứng trước của ngân sách trung ương mà các tỉnh, thành



đã được nhận để giảm gánh nặng cho ngân sách. Trường hợp địa phương không có các khoản ứng trước từ ngân sách trung ương, Bộ đề nghị chuyển số vốn cắt giảm này về dự phòng ngân sách địa phương để bổ sung cho các dự án cấp bách được quy định trong Nghị quyết 11.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, cần chú ý tới mặt trái phát sinh khi cắt giảm đầu tư công, không nên cứng nhắc quá trong cắt giảm, nhất là với các dự án đã hoàn thành tới 70 - 80%, thậm chí 90%. Trường hợp dự án dở dang chưa thể làm tiếp, cần chọn điểm dừng thi công thích hợp, tiện cho việc nghiệm thu, thanh toán, hạn chế chi phí phát sinh và khó khăn đối với dân cư trên địa bàn, nhất là các dự án giao thông. Người lao động xây dựng, các doanh nghiệp và nhà thầu chia sẻ khó khăn chung, lên phương án tìm thêm việc làm, bảo toàn đội ngũ, nhất là thợ lành nghề, để khi có điều kiện,

tiếp tục phát huy tay nghề theo đúng sở trường.

Thực tế cũng đã, đang và sẽ còn cho thấy việc cắt giảm đầu tư công không dễ dàng do: *Thứ nhất*, nhu cầu thực tế cao về vốn đầu tư phát triển ở nhiều địa phương và đơn vị là có thực; *thứ hai*, sự phân cấp mạnh quản lý nhà nước cho các địa phương và việc cắt giảm lại do chính các địa phương thực hiện theo hướng dẫn chung của cơ quan chức năng; *thứ ba*, việc phân cấp đầu tư cho các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp nhà nước đã không đi kèm với một cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả; *thứ tư*, các tiêu chí hướng dẫn cắt giảm đầu tư công chưa rõ ràng và cụ thể, nhất là tiêu chí về hiệu quả của dự án đầu tư. Hơn nữa, việc đánh giá hiệu quả lại giao cho chính chủ đầu tư, là các bộ, địa phương, tập đoàn và tổng công ty nhà nước thực hiện, không có sự tham gia của các tổ chức độc lập và sự giám sát xã hội. Cách làm này



Việc thẩm định đầu tư dự án sử dụng ngân sách cần thực hiện độc lập, chuyên nghiệp và khách quan, với chất lượng và trách nhiệm cao

ít có được sự khách quan, cả do các quan hệ lợi ích cục bộ, nhóm và nhiệm kỳ, cả do tính tự ái của cơ quan có thẩm quyền không muốn bác bỏ các quyết định đầu tư đã ký của mình như một bằng chứng về chất lượng ra quyết định đầu tư nói riêng, về năng lực và trách nhiệm quản lý nhà nước nói chung của mình.

Vì vậy, để cắt giảm đầu tư công theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả, trước hết, cần cụ thể hóa tiêu chí và các dự án đầu tư công cần cắt giảm và có bước cải cách mạnh mẽ trong khâu thẩm định và ra quyết định đầu tư; đặc biệt, sớm xây dựng và thông qua Luật Đầu tư công. Vai trò của đầu tư công trong nền kinh tế cần được thay đổi theo hướng giảm bớt chức năng “đầu tư để kinh doanh”, tăng cường chức năng “phúc lợi” của đầu tư công; tăng cường đầu tư công cho phát triển cơ sở hạ

tầng (giao thông, điện); đầu tư hoặc hỗ trợ một số ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, mũi nhọn có tác động lan tỏa về mặt công nghệ; đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ gắn với sản xuất; đầu tư cho giáo dục đào tạo, y tế và phúc lợi xã hội để phát triển nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao; nâng cao năng lực quản lý và hiện đại hóa quản lý nhà nước. Việc đánh giá hiệu quả của các dự án đầu tư công cần có những tiêu chí rất cụ thể, được phân biệt về các mặt kinh tế - xã hội và môi trường. Trên cơ sở định hướng của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn DNNN phải chủ động hơn căn cứ vào nhu cầu thực tế, thứ tự ưu tiên của mình để quyết định cắt cái nào, giảm cái gì, dần tiến độ ra sao và điều chuyển vốn như thế nào hoặc tự xây dựng cho mình tiêu chí sát sao hơn để thực hiện. Việc thẩm định đầu tư dự án sử dụng ngân sách cần thực hiện độc lập, chuyên nghiệp và khách quan, với chất lượng và trách nhiệm cao; giảm thiểu tình trạng thẩm định dự án mang tính hành chính dễ dãi, xuê xoa, đôi bên cùng có lợi, cũng như tình trạng phê duyệt nhiều dự án hơn mức cần thiết; đặc biệt là tình trạng người ra quyết định đầu tư không có đủ thông tin về dự án hoặc không sử dụng đủ thông tin. Vai trò của đầu tư công trong nền kinh tế cần được thay đổi theo hướng giảm bớt chức năng “đầu tư để kinh doanh”, tăng cường chức năng “phúc lợi” của đầu tư công; tăng cường đầu tư công cho phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông, điện); đầu tư hoặc hỗ trợ một số ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm,

mũi nhọn có tác động lan tỏa về mặt công nghệ; đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ gắn với sản xuất; đầu tư cho giáo dục đào tạo, y tế và phúc lợi xã hội để phát triển nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao; nâng cao năng lực quản lý và hiện đại hóa quản lý nhà nước. Đặc biệt, cần xác định rõ ràng và chặt chẽ đối tượng và nội dung phân cấp đầu tư, quản lý quy hoạch, kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, triển khai thực hiện dự án, quản lý sử dụng vốn, quản lý khai thác dự án; phân định trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quá trình quản lý đầu tư công; cụ thể hóa và nâng cao mức chế tài cụ thể để đảm bảo kỷ cương, kỷ luật trong đầu tư; khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, hiệu quả thấp, lãng phí, thất thoát và xử lý những vi phạm trong quản lý đầu tư... Quy định rõ các hành vi bị cấm và các chế tài đủ mạnh để xử lý các hành vi vi phạm ở các mức độ khác nhau, góp phần ngăn chặn những hành vi tiêu cực và làm cơ sở pháp lý để xử lý các sai phạm trong đầu tư công (cần cấm các quan chức nhà nước không được kiêm nhiệm chức vị trong các tập đoàn, công ty nhà nước để ngăn chặn và giảm bớt các hiện tượng lạm quyền, tham nhũng và liên kết trục lợi, làm giảm hiệu quả và gây mất kiểm soát đối với đầu tư công). Bên cạnh hệ thống giám sát nhà nước đối với đầu tư công, cần xem xét bổ sung quy định các hoạt động đầu tư công phải chịu sự giám sát của cộng đồng; xác lập quyền và trách nhiệm của cộng đồng trong vai trò giám sát đối với đầu tư công. ■



CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

hướng tới bình ổn thị trường tiền tệ và kiềm chế lạm phát

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh *

Lạm phát tăng cao là vấn đề tồn tại và nảy sinh ở hầu hết các nước trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế, đó là do mối quan hệ cố hữu giữa tăng trưởng và lạm phát: sự gia tăng của giá cả là động lực của sản xuất, nếu không có lạm phát thì khó có phát triển. Đây là vòng luẩn quẩn mà Việt Nam hiện đang mắc phải và cần phải thoát ra. Trung Quốc cũng không phải ngoại lệ, sau 20 năm cải cách và mở cửa cũng vấp phải vòng luẩn quẩn này, và khó khăn lắm cho đến năm 1997, mới thoát ra được. Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ đưa ra hàng loạt các biện pháp đồng bộ với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và đảm bảo an sinh xã hội, nếu tiếp tục được

triển khai mạnh mẽ, quyết liệt, hy vọng trong 2 - 3 năm tới, Việt Nam sẽ thoát được vòng luẩn quẩn này.

Quá trình triển khai các biện pháp chính sách được đặt ra trong Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ cũng không đơn giản, bởi mối quan hệ giữa tăng trưởng và lạm phát, cùng với các quan hệ kinh tế đan xen khác đang chi phối, tác động đến các biện pháp chính sách đó.

Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ đi sâu phân tích về việc triển khai thực hiện biện pháp chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng.

Theo một nghĩa lý thuyết đơn giản, chính sách tiền tệ chặt chẽ sẽ có thiên hướng thắt chặt, mà đã thắt chặt thì phải hạn chế cung tiền, theo đó lãi suất sẽ phải tăng cao, hoặc phải tăng cao lãi suất thì sẽ dẫn đến hạn chế cung tiền. Điều này phụ thuộc vào cơ chế truyền tải CSTT, nếu lãi suất nhạy cảm hơn cung tiền thì lãi suất sẽ tác động làm thay đổi

cung tiền trước khi cung tiền tác động vào lãi suất và ngược lại. Đây là mối quan hệ tất yếu được chi phối bởi qui luật cung cầu. Tuy nhiên, những diễn biến phức tạp của thị trường tiền tệ hiện nay cùng với các yếu tố kinh tế, xã hội có mối quan hệ ràng buộc, chi phối lẫn nhau nên việc thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ không đơn giản chỉ thắt chặt theo nghĩa trên, mà nó phải được xử lý một cách mang tính “khoa học và nghệ thuật”.

Thực tế đã cho thấy, do tác động của thị trường tài chính quốc tế và các giải pháp chính sách để kiềm chế lạm phát, chống suy giảm kinh tế, mà diễn biến thị trường tiền tệ sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới đến nay đã nổi lên những vấn đề bất cập, tiềm ẩn những rủi ro bất ổn lớn đối với khu vực tiền tệ, đó là :

- Lý thuyết về đường cong lãi suất bị vi phạm và ngày càng có xu hướng trầm trọng hơn: Nếu xét về nguyên lý đường cong lãi

* Viện Chiến lược Ngân hàng



Vấn đề đặt ra cho chính sách tiền tệ hiện nay là làm thế nào để trong trung hạn, thị trường tiền tệ vận hành thông suốt, các qui luật thị trường được tôn trọng, đặc biệt là đối với 2 nhân tố lãi suất và tỷ giá

suất, thời gian gửi càng dài thì lãi suất sẽ càng cao, song diễn biến trên thị trường trong vài năm gần đây, lại đang theo chiều ngược lại. Tình trạng này là do sự cạnh tranh trong khu vực ngân hàng diễn ra một cách mạnh mẽ, chủ yếu bằng hình thức cạnh tranh lãi suất: Các NHTM đua nhau tăng lãi suất dưới nhiều hình thức, nhưng nguy hại hơn là mức lãi suất huy động được qui định đồng đều ở các loại kỳ hạn, và các kỳ hạn được qui định rất ngắn, 1 tuần, 2 tuần, 3 tuần, 1 tháng, 2 tháng... Và hầu như các loại tiền gửi huy động từ 1 năm trở lên không khuyến khích người gửi tiền, và bản thân các NHTM cũng không mặn mà huy động với kỳ hạn dài bởi không xác định được xu hướng biến động lãi suất trong tương lai. Điều này đã làm cho nguồn vốn của ngân hàng bất ổn về cơ cấu kỳ hạn và phản ánh sự yếu kém về thanh khoản. Một nghịch lý nữa trong kết cấu thị

trường tiền tệ hiện nay là lãi suất huy động vốn ngắn hạn của các NHTM bằng với lãi suất chỉ đạo của NHNN, mà đúng ra là phải thấp hơn.

- Sự mất cân đối giữa huy động vốn bằng ngoại tệ với cho vay bằng ngoại tệ của các NHTM, làm gia tăng các khoản vay bằng ngoại tệ của các NHTM đối với các ngân hàng nước ngoài. Trong bối cảnh tình hình thế giới đang có những bất ổn về khủng hoảng nợ, tăng trưởng thấp, nguy cơ lạm phát cao, việc tăng khoản vay ngoại tệ của nước ngoài sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro thanh khoản ngoại tệ của các NHTM.

- Các ngân hàng thương mại lách các qui định về hạn mức tín dụng, về trần lãi suất huy động đã hạch toán các giao dịch tiền tệ sai với bản chất của nó, làm méo mó bảng cân đối tiền tệ, gây khó khăn không nhỏ cho việc phân tích, dự báo các diễn biến thị trường để có các quyết sách

đúng cho định hướng hoạt động thị trường và kiểm soát lạm phát.

- Ngoài ra, các diễn biến trên thị trường ngoại hối, như những biến động về tỷ giá, giá vàng trong bối cảnh nền kinh tế đô la hóa càng tiềm ẩn những rủi ro bất ổn của thị trường tiền tệ. Mặc dù đến thời điểm hiện nay, tỷ giá, về cơ bản, đã giữ được ổn định, song những nền tảng cơ bản cho sự ổn định tỷ giá còn rất mong manh do tình trạng nhập siêu còn lớn và nợ ngoài của Chính phủ tiếp tục tăng.

Vấn đề đặt ra cho chính sách tiền tệ hiện nay là làm thế nào để trong trung hạn, thị trường tiền tệ vận hành thông suốt, các qui luật thị trường được tôn trọng, đặc biệt là đối với 2 nhân tố lãi suất và tỷ giá; đồng thời, cùng với các chính sách kinh tế vĩ mô khác, đưa Việt Nam thoát khỏi vòng luẩn quẩn giữa tăng trưởng và lạm phát?

Để đạt được mục tiêu trên, NHNN đã từng bước giải quyết



NHNN đã quy định các NHTM không được phép vượt trần lãi suất huy động là 14% để hướng tới giảm lãi suất cho vay xuống còn 17 - 19%

những vấn đề nổi lên trên thị trường tiền tệ gắn với mục tiêu kiềm chế lạm phát trước mắt cũng như lâu dài. Các giải pháp chính sách tiền tệ gần đây của NHNN nhằm nỗ lực giảm mặt bằng lãi suất cho vay từ mức trên 20% xuống 17 - 19% và kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tín dụng ở mức dưới 20%; cùng với các biện pháp hạn chế cho vay bằng ngoại tệ, chấn chỉnh việc hạch toán sai bản chất của các giao dịch tiền tệ và chấn chỉnh thị trường vàng và ngoại hối, sẽ từng bước giải quyết được các vấn đề nổi lên hiện nay trên thị trường tiền tệ. Cụ thể:

- NHNN đã quy định các NHTM không được phép vượt trần lãi suất huy động là 14% để hướng tới giảm lãi suất cho vay xuống còn 17 - 19%, mà đi đầu phải là sự thực hiện của 12 NHTM lớn. Việc lựa chọn 12 ngân hàng lớn chiếm

80 - 85% thị phần, để cùng NHNN thực hiện các biện pháp kiềm chế lạm phát, bình ổn thị trường tiền tệ giúp cho NHNN nhìn nhận thị trường một cách sát thực hơn trong điều kiện các chỉ số thống kê còn bất cập, đồng thời để tăng tính tuân thủ của thị trường, qua đó mà NHNN đưa ra được các quyết sách thích hợp để đạt được mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định thị trường tiền tệ, đồng thời đảm bảo hài hòa lợi ích của các thành viên thị trường.

- Để tăng thêm tính hiệu lực của chính sách, Thống đốc cũng ban hành quy định về các hình thức phạt đối với các ngân hàng vi phạm quy định về trần lãi suất. Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 07/09/2011 về việc chấn chỉnh việc thực hiện quy định về mức lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam và bằng đô la Mỹ của các

tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, buộc các ngân hàng thực hiện đúng mức lãi suất đã quy định tại hai Thông tư số 02 và 14 trước đó. Đồng thời, quy định các biện pháp xử lý đối với các tổ chức tín dụng vi phạm quy định về lãi suất huy động vốn theo quy định, như đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức vụ của người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng vi phạm quy định về mức lãi suất huy động theo quy định. Tiếp đó, ngày 28/09/2011, NHNN đã ban hành Thông tư 30/2011/TT-NHNN (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011) quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, NHNN ấn định lãi suất tiền gửi tối đa bằng đồng Việt Nam đối với tiền gửi



không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 6%/năm, từ 1 tháng trở lên là 14%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thì ấn định mức lãi suất tối đa có kỳ hạn 1 tháng trở lên là 14,5%/năm. Tiền gửi bao gồm các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác của tổ chức (trừ tổ chức tín dụng), cá nhân. Các động thái chính sách này, từng bước giải quyết vấn đề vi phạm đường cong lãi suất thị trường, giảm sự đua tranh về lãi suất của các ngân hàng thương mại cũng như đưa toàn hệ thống hoạt động thật sự lành mạnh, không xé rào các chính sách, để góp phần ổn định vĩ mô và kiềm chế lạm phát hiệu quả.

- Bên cạnh các biện pháp để giảm lãi suất cho vay, NHNN cũng đã sử dụng các biện pháp để hạn chế cung tiền, kiềm chế tốc độ tăng trưởng tín dụng nhằm kiểm soát lạm phát: NHNN đã quyết định điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc (DTBB) bằng ngoại tệ đối với các tổ chức tín dụng thông qua Quyết định 1925/QĐ-NHNN có hiệu lực từ ngày 01/09/2011. Theo đó, tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ của các ngân hàng thương mại là 8% trên tổng số dư tiền gửi DTBB, và đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ áp dụng với mức 6%. Đồng thời với việc tăng dự trữ bắt buộc, NHNN cũng sử dụng các công cụ CSTT khác để đảm bảo thanh khoản cho các TCTD, đặc biệt là các TCTD đang có khó khăn về thanh khoản. Ngoài

ra, để hạn chế các hình thức lách hạn mức tín dụng gây méo mó số liệu thống kê và thị trường tiền tệ, NHNN tăng cường kiểm soát cho vay đầu tư ủy thác, chấn chỉnh công tác hạch toán của các NHTM...

- Đối với thị trường ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện một số biện pháp bình ổn thị trường ngoại tệ như: điều hành linh hoạt tỷ giá bình quân liên ngân hàng, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an trong việc kiểm soát hoạt động mua bán ngoại tệ bất hợp pháp trên thị trường tự do và chủ động thông tin, tuyên truyền để ổn định tâm lý thị trường; Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về quản lý ngoại hối cho phù hợp với điều kiện hiện nay, trong tháng 8/2011, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành mới: (i) Quy định việc mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh; (ii) Quy định về quản lý ngoại hối đối với việc vay trung, dài hạn nước ngoài của các ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước; (iii) Quy định về quản lý ngoại hối đối với việc phát hành trái phiếu quốc tế. Những quy định này góp phần tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với hoạt động ngoại hối.

Có thể thấy một CSTT hướng tới kiềm chế lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ, sau hơn 1 tháng bước đầu đã có kết quả: Các NHTM đã thực hiện khá nghiêm túc việc tuân thủ các qui định về lãi suất và tăng trưởng tín dụng, một vài trường hợp vi phạm đã phải áp dụng các hình phạt theo quy định. Lãi suất cho vay VND đối với hoạt động sản xuất kinh

doanh đã có xu hướng giảm rõ rệt, dao động trong khoảng từ 17 - 19%/năm, thậm chí có ngân hàng đã hạ mức sàn xuống là 16%/năm. Còn lãi suất cho vay USD duy trì ở mức 6 - 7,5%/năm đối với ngắn hạn và 7,5 - 8%/năm đối với trung và dài hạn. Nhìn chung, thì diễn biến lãi suất trong tháng 9/2011 được đánh giá là đã được điều chỉnh phù hợp với xu hướng giảm của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong tháng 8 (0,93%), tháng 9 (0,82%), và đã dần hạ được sức nóng của thị trường huy động và cho vay VND.

Thay cho lời kết

Thoạt nhìn thì các biện pháp chính sách dường như có sự mâu thuẫn nhau, không tuân theo qui luật: cung tiền giảm thì lãi suất tăng, mà đồng thời làm giảm cung tiền và giảm lãi suất. Nhiều ý kiến cho rằng, giảm lãi suất tức là thực hiện CSTT nổi lỏng, song việc giảm lãi suất đi liền với việc giảm cung tiền sẽ triệt tiêu được "tính nổi lỏng CSTT", mà lại có tác động tích cực đến việc giảm giá thành sản xuất của các doanh nghiệp; theo đó, góp phần giảm lạm phát, thúc đẩy sản xuất. Điều quan trọng hơn, các biện pháp giảm lãi suất, thiết lập tính tuân thủ của các thành viên thị trường đã có tác động tích cực đến sự bình ổn thị trường tiền tệ. Đây là vấn đề rất có ý nghĩa để thiết lập nền tảng cho việc tự do hóa lãi suất, xây dựng những điều kiện cần thiết để thiết lập khuôn khổ CSTT, định hướng thị trường với mục tiêu kiểm soát lạm phát và thực hiện tái cấu trúc các TCTD, mà chiến lược phát triển ngành ngân hàng giai đoạn 2011 - 2020 đã đặt ra ■



MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT NGÂN HÀNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

PGS.,TS. Nguyễn Đình Tự *

Lãi suất ngân hàng ở nước ta đã và đang biến động, tăng mạnh vào năm 2008, năm mà các nước trên thế giới chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, sau đó ổn định trở lại và lại tiếp tục tăng, dao động xung quanh mức 14%/năm trong vòng hơn một năm qua. Để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cũng như các đơn vị liên quan đã thực hiện nhiều giải pháp ổn định lãi suất ngân hàng, kể cả các biện pháp hành chính, điển hình là năm 2008, với việc NHNN ban hành quy định về trần lãi suất, sau đó là việc Hiệp hội Ngân hàng kêu gọi đồng thuận về lãi suất ở mức 11%/năm (tháng 7/2010) rồi 12%/năm (tháng 11/2010) và 14%/năm (từ tháng 12/2010). Tuy nhiên, đến tháng 3/3/2011, NHNN đã ban hành Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày

* Hà Nội

3/3/2011 quy định các tổ chức tín dụng (TCTD) ấn định mức lãi suất tiền gửi các loại (bao gồm cả lãi suất khuyến mại) không được vượt quá 14%/năm, song cũng chỉ có tác dụng ổn định trong một thời gian nhất định. Mặt khác, trong thực tế, nhiều TCTD đã tìm mọi cách vận dụng nên những sự “đồng thuận” và kể cả những văn bản mang tính “mệnh lệnh hành chính” của các cơ quan quản lý nhà nước thì hiệu quả trong thực tiễn cũng hạn chế.

Nếu theo dõi một cách hệ thống từ 2008 đến nay, thì lãi suất tiền gửi ngân hàng tăng liên tục và tăng ở mức khá cao. Để có thể tăng cường khả năng thu hút nguồn tiền gửi, vừa qua đã có ngân hàng áp dụng chính sách “khuyến mãi đặc biệt”, áp dụng cho những món tiền gửi lớn, hoặc của khách hàng quen biết lên đến 19%/năm,... do vậy, đã đẩy lãi suất cho vay lên đến 20 đến 22%/năm. Do đó, đã có sự cạnh

tranh không lành mạnh về lãi suất trong thời gian qua.

1. Tình hình và kết quả bước đầu nhằm ổn định lãi suất

Thời điểm trước ngày 7/9/2011, các ngân hàng thương mại (NHTM) vẫn tiếp diễn việc khuyến mãi bằng nhiều hình thức để thu hút vốn, tuy có dịu đi chút ít. Ngày 7/9/2011, Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị 02/CT-NHNN về việc chấn chỉnh việc thực hiện quy định về mức lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam và bằng đô la Mỹ của các TCTD, theo đó, các TCTD phải thực hiện đúng mức lãi suất huy động vốn bằng VND và đô la Mỹ được quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-NHNN và Thông tư số 04/2011/TT-NHNN. Vì vậy, lãi suất tiền gửi của các NHTM niêm yết trên bảng tại nơi giao dịch cũng ở mức 14%/năm.

Tuy nhiên, để có thể thu hút vốn bảo đảm khả năng thanh



khoản và mở rộng cho vay, không ít ngân hàng vẫn phải áp dụng các chiêu khuyến mãi khác nhau. Tại các ngân hàng này, trong thông báo của mình đã ghi mức lãi suất đúng theo chỉ đạo của NHNN (cả VND và USD), tuy nhiên, họ vẫn tìm cách vận dụng, trong đó, có một số ngân hàng, trong thông báo của mình đã cho biết, để “tri ân” khách hàng, kể từ 12/9/2011, họ đưa ra mức lãi suất 14%/năm đối với sản phẩm “tiền gửi linh hoạt ngày”, áp dụng cho tất cả khách hàng cá nhân lẫn doanh nghiệp với kỳ hạn từ 1-2-3-4-5-6 ngày.

Theo TS. Cao Sỹ Kiêm, thành viên Hội đồng tư vấn Chính sách tiền tệ trao đổi trên VnEconomy trong “cà phê cuối tuần” ngày 16/9/2011 vừa qua, thì “những ngân hàng khó khăn trong việc bảo đảm khả năng thanh toán thường là những ngân hàng nhỏ, vì không đủ tiêu chuẩn vay, ít thôi, cứ ra xã hội đẩy lãi suất lên bất kỳ, “uống thuốc độc” cho đỡ khát đã. Vì thế, các ngân hàng này làm cho các ngân hàng lớn khác phải chạy theo lãi suất tiền gửi, cho vay, cứ chạy theo như thế thì ảo, mà ảo thì sẽ làm cho nền kinh tế méo mó”.

Liên quan đến vấn đề lãi suất, theo thông tin từ các NHTM, vốn huy động toàn hệ thống bắt đầu sụt giảm kể từ sau 7/9/2011 (ngày NHNN ban hành Chỉ thị 02/CT-NHNN, nghiêm cấm lách trần lãi suất). Tại cuộc họp của các TCTD trên địa bàn thành phố Hà Nội sáng 15/9/2011, nhiều lãnh đạo NHTM đã cho biết, khách hàng đang có xu hướng rút tiền khỏi ngân hàng. Cũng tại Hội nghị này, lãnh đạo



VCB còn dành 4.000 tỷ đồng để triển khai chương trình cho vay xuất khẩu thủy sản

NHNN Chi nhánh Hà Nội cho biết, tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng trên 34%, phát hành giấy tờ có giá chiếm trên 11%, còn nguồn tiền gửi thanh toán chiếm tới 54,6%. Do tiền gửi thanh toán chiếm tỷ trọng cao nên đã làm cho cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng không ổn định, và do đó, việc cấp tín dụng ra nền kinh tế, nhất là cho vay trung và dài hạn bị hạn chế. Điều này lý giải vì sao, khách hàng muốn vay dài hạn thì rất khó so với vay ngắn hạn và nếu vay được thì phải chịu mức lãi suất rất cao.

Tuy nhiên, vừa qua, không phải ngân hàng nào cũng tìm cách lách trần lãi suất và cho vay với lãi suất cao. Trong đó, một số ngân hàng lớn thường đi đầu trong việc điều chỉnh thị trường. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) đã quy định lại các mức lãi suất áp dụng từ ngày 12/9/2011 đối với tất cả các khoản vay tại ngân hàng này, cụ thể: Đối với các khoản vay ngắn hạn, áp dụng lãi suất từ 17%/năm

đến 19%/năm, trong đó, lãi suất áp dụng cho khách hàng là hộ sản xuất nông - lâm - ngư - diêm nghiệp là 17%/năm, lãi suất áp dụng cho khách hàng thuộc đối tượng khác là 18%/năm. Đối với các khoản vay trung hạn, Agribank áp dụng lãi suất cho khách hàng là hộ sản xuất nông - lâm - ngư - diêm nghiệp là 18,5%/năm, lãi suất áp dụng cho khách hàng thuộc đối tượng khác là 19,5%/năm...

Tại hầu hết các ngân hàng lớn như: BIDV, Vietinbank, VCB... cũng đã kịp thời triển khai thực hiện chủ trương của Chính phủ và chỉ đạo của NHNN, áp dụng đúng mức lãi suất tiền gửi là 14%/năm và lãi suất cho vay không quá 17 đến 19%/năm... BIDV đã dành 10.000 tỷ đồng để cho vay các đối tượng là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, và các đối tượng vay thuộc lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn với lãi suất từ 15 đến 18%/năm. VCB thực hiện hạ lãi suất thấp hơn đối với một số đối



Bộ phận kiểm toán nội bộ của NHTM cần dành nhiều hơn thời gian và nhân lực cho việc kiểm toán hoạt động tín dụng

tượng cụ thể, theo đó, đối với các đối tượng khách hàng thuộc lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu, nông nghiệp, nông thôn được áp dụng mức lãi suất ưu đãi từ 17 - 19%/năm, riêng các khách hàng thuộc đối tượng nêu trên hoạt động tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh được áp dụng mức lãi suất ưu đãi từ 16,5%/năm. Các doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng dịch vụ thanh toán qua VCB được áp dụng mức lãi suất ưu đãi từ 16%/năm. Ngoài ra, VCB còn dành 4.000 tỷ đồng để triển khai chương trình cho vay xuất khẩu thủy sản và cho vay chế biến, xuất khẩu gỗ. Mức lãi suất cho vay ưu đãi áp dụng đối với chương trình này từ 16%/năm. Các NHTM khác như: SHB, Maritime bank, Sacombank, VPbank, Seabank... cũng đã dành hàng ngàn tỷ đồng để cho vay với lãi suất từ 17 đến 19%/năm. Một số chuyên gia cho rằng, lãi suất cho vay hạ xuống 17 - 19%/năm vẫn còn cao, nhưng dù

sao cũng còn khe cửa cho những doanh nghiệp còn sức tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng để tồn tại, trụ vững và phát triển.

Về thái độ trong điều hành lãi suất, nhằm thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 7/9/2011 của Thống đốc NHNN, một mặt, NHNN đã theo dõi chặt chẽ và tìm những địa chỉ để bơm vốn trực tiếp hỗ trợ thanh khoản, mặt khác, đã tỏ thái độ kiên quyết trong xử lý những NHTM vi phạm.

2. Một số giải pháp điều hành lãi suất hiện nay nhằm góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và kiềm chế lạm phát

Thời gian qua, các Ngành, các cấp đã quyết liệt trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ nên tỷ lệ lạm phát đang xuống, tỷ giá cũng ổn định hơn, nhập siêu cũng có xu hướng biến chuyển tốt hơn, bội chi ngân sách đang giảm... Đó là những yếu tố rất

tốt để giảm lãi suất, song không phải cứ giảm là được mà trong điều hành chính sách tiền tệ nói chung và lãi suất ngân hàng nói riêng còn phải phù hợp với các yếu tố vĩ mô khác theo chỉ đạo của Quốc hội và Chính phủ như: lạm phát, tăng trưởng GDP, tăng trưởng tín dụng, mặt khác, còn phải phù hợp với cung, cầu của thị trường và những tác động của kinh tế thế giới, nhất là những bất ổn hiện nay ở khu vực châu Âu và một số nước khác. Đây là vấn đề không đơn giản. Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, nếu tiếp tục để lãi suất ở mức cao, nhất là trên 20%, thì các doanh nghiệp sẽ rất khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng, và nếu để tình trạng này kéo dài thì khả năng trì trệ sản xuất, thậm chí, phá sản sẽ diễn ra, mất việc làm và kinh tế sẽ chuyển sang đình trệ, ảnh hưởng đến an sinh xã hội. Tuy nhiên, khi NHNN chỉ đạo duy trì mức tiền gửi tối đa 14%/năm vào



đầu tháng 9/2011 vừa qua thì lại có không ít ý kiến (cả một số tổ chức tài chính quốc tế) cho rằng chúng ta đang rơi lỏng chính sách tiền tệ.

Ở một diễn biến khác, Thống đốc Nguyễn Văn Bình cho biết, khi NHNN báo cáo với Chính phủ về khả năng tăng trưởng dư nợ tín dụng năm nay, Chính phủ đã có ý kiến rằng, năm 2011, không nhất thiết phải cố cho đủ mức tăng trưởng tín dụng 20% mà chỉ cần ở mức khoảng 15%. Do đó, thời gian còn lại của năm, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết 11, NHNN tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ, hiệu quả, phù hợp theo tín hiệu thị trường, giảm dần lãi suất tín dụng cùng với xu hướng giảm tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, điều hành tăng trưởng dư nợ tín dụng dưới 20%, hướng vào lĩnh vực sản xuất, nhất là nông nghiệp, nông thôn.

Trong báo cáo mới đây, IMF đã dự báo tỷ lệ lạm phát của Việt Nam năm 2011 là 18,8% và GDP ở mức 5,8%; WB dự báo GDP của Việt Nam sẽ tăng 6% trong năm nay và 7,2% vào năm 2013, còn ADB thì dự báo GDP năm 2011 của Việt Nam là 5,7%. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát dự kiến của Việt Nam đến cuối tháng 9 ở mức trên 16% và GDP là 5,76% (mục tiêu cả năm đã điều chỉnh là 17% và 6,5%). Đây là 2 mục tiêu quan trọng nhất cần phải phấn đấu trong năm 2011 của Việt Nam. Vậy điều hành lãi suất như thế nào để bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng và lạm phát trong điều kiện hiện nay?

Về điều hành ổn định lãi suất trong điều kiện hiện nay, xin

có một số ý kiến như sau: Trước hết, từ nay đến cuối năm, cần tăng cường công tác quản lý và điều hành để ổn định mức lãi suất tiền gửi và cho vay theo chỉ đạo của NHNN tại cuộc họp với 12 NHTM vào ngày 14/9/2011 và đặc biệt là Thông tư số 30/2011/TT-NHNN ngày 28/9/2011 của Thống đốc NHNN, tiến tới giảm lãi suất ngân hàng khi điều kiện cho phép.

Thứ nhất, việc kiểm soát đầu vào theo đúng quy định 14%/năm và phải làm kiên quyết, không để xảy ra việc NHTM vi phạm quy định nữa.

Để làm tốt hơn việc này, ngoài việc ban hành các văn bản chỉ đạo chặt chẽ, cần phải chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận kiểm soát và kiểm toán nội bộ của NHTM và đặc biệt là của hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng. Bộ phận kiểm toán nội bộ của NHTM cần dành nhiều hơn thời gian và nhân lực cho việc kiểm toán hoạt động tín dụng. Cơ quan Thanh tra giám sát Ngân hàng có thể xây dựng một chương trình riêng về giám sát đối với hoạt động tín dụng (bao gồm hệ thống chỉ tiêu báo cáo mà TCTD phải thực hiện hàng tuần về NHNN, xây dựng riêng phần mềm giám sát đối với hoạt động tín dụng và quy trình giám sát cho việc này...). Trên cơ sở kết quả giám sát để cảnh báo kịp thời đối với TCTD vi phạm và tạo sự phối hợp thanh tra tại chỗ hiệu quả hơn.

Thứ hai, chú trọng kiểm soát đầu ra, tức là bảo đảm cho nguồn vốn cho vay vào đúng địa chỉ đã chỉ đạo, bảo đảm sự thống nhất về lãi suất của ngân hàng cho

vay...

Thứ ba, chú trọng dành vốn và có ưu đãi lãi suất để cho vay vào những đối tượng, những lĩnh vực tạo ra sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu, hạn chế cho vay phi sản xuất, đặc biệt chú trọng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; doanh nghiệp nhỏ và vừa; xem xét đầu tư cụ thể đối với một số đối tượng phục vụ an sinh xã hội...

Thứ tư, tiếp tục cơ cấu lại hệ thống ngân hàng ở nước ta. Hiện có quá nhiều ngân hàng, trong đó, có khá nhiều ngân hàng với quy mô nhỏ, vốn thấp, khả năng cạnh kém, nên thường phải áp dụng các “chiêu khuyến mãi” nâng lãi suất cao để thu hút vốn, từ đó trở thành những ngân hàng cố tình vi phạm quy định về lãi suất, tác động dây chuyền trong việc tăng lãi suất đối với những ngân hàng khác, kể cả những ngân hàng lớn.

Đối với những ngân hàng này, trước hết, phải xử lý vi phạm, sau đó là xem xét hỗ trợ bằng cơ chế hiện hành, nếu vẫn khó khăn trong việc tăng vốn điều lệ, yếu kém trong quản trị, điều hành và chấp hành pháp luật không tốt thì phải sắp xếp lại. Có thể sáp nhập hoặc xử lý với cơ chế mua, bán lại ngân hàng.

Cùng với việc này là phải tiếp tục hoàn thiện hoạt động quản trị điều hành của các NHTM, trong đó có việc rà soát, cắt giảm chi phí để có điều kiện giảm lãi suất cho vay; hoàn thiện hoạt động quản trị tín dụng, trong đó, chú trọng việc phân loại và xếp hạng tín dụng làm cơ sở cho việc quyết định tín dụng được an toàn hơn ■



NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ SAU HƠN 10 NĂM THỰC HIỆN

✎ ThS. Phạm Thị Thanh Huyền *

CƠ CHẾ ĐIỀU HÀNH NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, nghiệp vụ thị trường mở (TTM) được biết tới từ lâu nhưng chính thức triển khai kể từ khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt Đề án triển khai nghiệp vụ TTM theo Quyết định số 340/1999/QĐ-NHNN14 ngày 30/9/1999.

Mục tiêu ban đầu đặt ra là thông qua hoạt động của nghiệp vụ TTM, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có thể chủ động điều tiết vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng (TCTD) và kiểm soát lãi suất thông qua việc mua hoặc bán các chứng từ có giá ngắn hạn, nhằm thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ (CSTT) trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, việc quy định chỉ có các loại giấy tờ có giá (GTCG) ngắn hạn mới được sử dụng trong các giao dịch nghiệp vụ TTM phần nào đã hạn chế tới kết quả hoạt động của nghiệp vụ TTM nên đến năm 2003, Luật NHNN được sửa đổi, bổ sung quy định “*Nghiệp vụ thị trường*

mở là nghiệp vụ mua, bán ngắn hạn các giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước thực hiện trên thị trường tiền tệ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia”. Rõ ràng với quy định này, số lượng hàng hóa giao dịch nghiệp vụ TTM được bổ sung một cách dồi dào bởi các loại GTCG trung và dài hạn, thay cho việc chỉ có các loại GTCG ngắn hạn như trước đây.

Chịu trách nhiệm điều hành hoạt động nghiệp vụ TTM là Ban Điều hành nghiệp vụ TTM (gọi tắt là Ban Điều hành) với thành viên là các vụ chức năng của NHNN (Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Tín dụng, Vụ Quản lý ngoại hối), Trưởng ban là một Phó Thống đốc NHNN. (Sơ đồ 1)

Nguồn vốn và sử dụng vốn trong hoạt động nghiệp vụ TTM do Thống đốc NHNN quyết định trên cơ sở căn cứ vào lượng tiền cung ứng hàng năm được Chính phủ phê duyệt, quỹ thực hiện CSTT, cơ chế nghiệp vụ ngân hàng trung ương và chế độ tài chính của NHNN. Căn cứ vào yêu cầu của điều hành CSTT trong từng thời kỳ và tình hình thừa hoặc thiếu vốn khả dụng của các TCTD, Thống đốc NHNN quyết

định việc mua hoặc bán các GTCG giữa NHNN với các TCTD tại Sở Giao dịch NHNN theo phương thức đấu thầu. Giá mua hoặc giá bán được xác định trên cơ sở cung - cầu trên thị trường và lãi suất chỉ đạo của NHNN, phù hợp với yêu cầu điều hành chính sách lãi suất hiện hành.

Thành viên của nghiệp vụ TTM, ngoài NHNN với tư cách vừa là thành viên, vừa là người điều hành thị trường, còn có các thành viên là các TCTD được thành lập và hoạt động theo Luật các TCTD, các ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài, Quỹ Tín dụng nhân dân Trung ương và gần đây có thêm một định chế tài chính mới tham gia là công ty tài chính của một số tập đoàn kinh tế lớn.

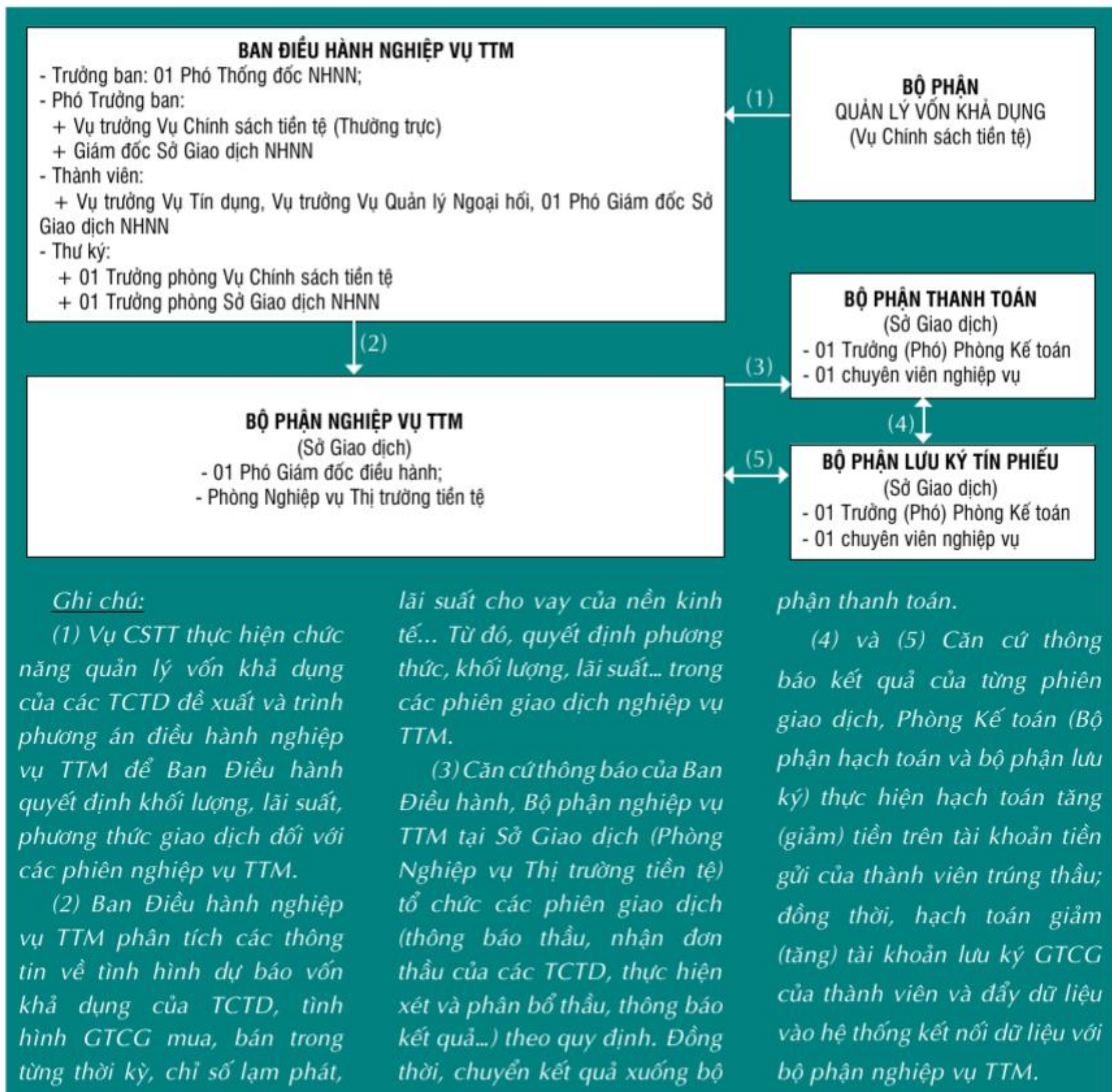
HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ TTM TẠI SỞ GIAO DỊCH NHNN HƠN 10 NĂM QUA

Với chức năng là một bộ phận cấu thành trong cơ cấu hoạt động nghiệp vụ TTM tại NHNN, hơn 10 năm qua, Sở Giao dịch NHNN (Sở Giao dịch) đã tổ chức thực hiện thành công các phiên giao dịch nghiệp vụ TTM theo chỉ đạo của Ban Điều hành, góp

* Sở Giao dịch NHNN



Sơ đồ 1: Tổ chức hoạt động nghiệp vụ thị trường mở



phần ổn định thị trường tiền tệ và hoàn thành mục tiêu CSTT.

Hoạt động nghiệp vụ TTM tại Sở Giao dịch bao gồm các phương thức mua kỳ hạn, bán kỳ hạn, mua hần và bán hần thông qua hai hình thức đấu thầu là đấu thầu khối lượng và đấu thầu lãi suất. Việc tổ chức đấu thầu này thể hiện rõ tính thị trường trong quan hệ giữa NHNN với các

TCTD.

Sở Giao dịch là đơn vị thực hiện công tác đấu thầu, thực hiện giao dịch, lưu ký GTCC và thực hiện nhiệm vụ thông tin, báo cáo kết quả hoạt động nghiệp vụ TTM. Qua đó, có thể thấy rằng, Sở Giao dịch giữ một vị trí hết sức quan trọng trong cơ cấu tổ chức nghiệp vụ TTM tại NHNN. Trên thực tế, thời gian qua, các bộ

phần nghiệp vụ tại Sở Giao dịch như Phòng Nghiệp vụ Thị trường tiền tệ (Bộ phận thanh toán) và Phòng Kế toán (Bộ phận lưu ký) đã có nhiều cố gắng, góp phần thực hiện thành công các phiên giao dịch theo quy định, tạo sự nhanh chóng và thông thoáng đối với dòng tiền vào/ra giữa NHNN và các TCTD.

Kết quả hoạt động nghiệp vụ



Buổi trao đổi nghiệp vụ thị trường mở của đoàn cán bộ NHNN do Phó Thống đốc Nguyễn Đồng Tiến làm trưởng đoàn tại Ngân hàng Trung ương Pháp năm 2008

TTM tại Sở Giao dịch kể từ khi đưa vào sử dụng đến nay có thể tạm chia thành hai thời điểm như sau:

Thời gian từ năm 2000 - tháng 11/2007

Có thể nói, đây là giai đoạn nghiệp vụ TTM bắt đầu triển khai và phát triển tại Việt Nam. Ngay khi Thống đốc NHNN phê duyệt Đề án triển khai nghiệp vụ TTM theo Quyết định số 340/1999/QĐ-NHNN14 ngày 30/9/1999, Sở Giao dịch đã triển khai nhiệm vụ liên quan tới hoạt động nghiệp vụ TTM tại Sở Giao dịch như việc mở tài khoản lưu ký cho thành viên, xây dựng văn bản hướng dẫn quy trình nghiệp vụ TTM, phối hợp với Cục Công nghệ tin học xây dựng và đưa vào sử dụng phần mềm giao dịch phục vụ công tác xét thầu, phân bổ thầu và báo cáo kết quả các phiên đấu thầu...

Thời gian đầu, khi nghiệp vụ TTM được đưa vào giao dịch trên thị trường tiền tệ là khoảng thời gian khó khăn đối với những cán bộ làm công tác nghiệp vụ TTM tại

Sở Giao dịch, do các văn bản quy phạm pháp luật mới ở giai đoạn đầu ban hành nên vừa thực hiện, vừa phải điều chỉnh, bổ sung cho hoàn thiện và phù hợp với tình hình thành viên, xu hướng phát triển của thị trường. Hơn nữa, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho nghiệp vụ này còn đơn giản, một số thao tác vẫn phải thực hiện bán thủ công. Số lượng thành viên tham gia chưa đông, chủ yếu tập trung vào một số ngân hàng thương mại (NHTM) Nhà nước và NHTM cổ phần lớn, do lượng nắm giữ GTCG còn ít, khối lượng giao dịch chưa nhiều.

Do điều kiện về công nghệ ứng dụng trong công tác xét thầu, phân bổ thầu... chưa hiện đại nên một số khâu vẫn còn phải thực hiện thủ công như việc thông báo kết quả trúng thầu hay hợp đồng mua, bán lại GTCG... vẫn còn phải thực hiện bằng văn bản, do đó, để đảm bảo việc hạch toán của thành viên được nhanh chóng, bộ phận nghiệp vụ thường phải gửi qua đường FAX cho thành

viên, bản chính gửi qua đường bưu điện...; việc in ấn, lưu trữ số liệu lịch sử từ cách chiết xuất các bảng biểu thống kê của các phiên cũ cũng chưa thuận lợi do khó truy cập khi xuất hiện thông báo đấu thầu của phiên hiện thời; việc tổng hợp số liệu báo cáo còn phải thực hiện bằng thủ công, tổng hợp số liệu từng phiên qua bảng Excel rất bất tiện,...

Với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ cán bộ trong Sở Giao dịch, mặc dù nghiệp vụ TTM là một công cụ điều hành chính sách hoàn toàn mới và được vận hành lần đầu tiên ở Việt Nam đã thu hút đông đảo thành viên là các TCTD tham gia, Sở Giao dịch đã thực hiện được 700 phiên giao dịch nghiệp vụ TTM, khối lượng trúng thầu đạt 324.977 tỷ đồng, chiếm hơn 73% khối lượng dự kiến của NHNN. Trong đó, khối lượng trúng thầu của các phiên mua kỳ hạn chiếm tới 68%/tổng khối lượng giao dịch. Chi tiết như sau: (Bảng 1)

Nhìn vào số liệu ở Bảng 1 cho



*Bảng 1: Kết quả hoạt động nghiệp vụ TTM
(Từ năm 2000 đến năm 2007)*

Đơn vị Tỷ đồng

Thời gian	Số phiên	Khối lượng chào thầu	KHỐI LƯỢNG TRÚNG THẦU					% năm sau so với năm trước	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
			Tổng số	Trong đó					
				Mua hần	Mua có kỳ hạn	Bán hần	Bán có kỳ hạn		
2000	17	2.450	1.904	480	874	550		-	4,5-4,9
2001	48	5.770	3.934	60	3.254	570	50	206,6	3,4-5,15
2002	85	22.400	9.146		7.246	1.900		232,5	4,5-5,1
2003	107	37.500	21.184		9.844	11.340		231,6	1,58-5
2004	123	93.760	61.936		60.986		950	292,4	3,25-5,45
2005	158	138.787	102.479		100.679	1.100	700	165,5	3,7-7,4
2006	162	140.850	124.235		36.833	87.202	200	121,2	0,8-7,1
2007	355	2.027.600	417.977		61.133	356.844		336,4	3,75-8
Tổng số	1.055	2.469.117	742.795	540	280.849	459.506	1.900		

Nguồn: Sở Giao dịch NHNN

thấy, kết quả hoạt động hết sức ấn tượng, cả về sự đa dạng trong các phương thức giao dịch cũng như khối lượng trúng thầu tăng mạnh mẽ qua từng năm. Cụ thể, năm 2000, khối lượng trúng thầu mới chỉ là 1.904 tỷ đồng, thì đến năm 2007, khối lượng trúng thầu đạt 417.977 tỷ đồng. Trong 7 năm qua (2000 - 2007), NHNN đã bơm tiền ra lưu thông qua việc mua kỳ hạn và mua hần GTCG là 281.389 tỷ đồng, hút tiền về từ lưu thông qua việc bán kỳ hạn và bán hần GTCG là 461.406 tỷ đồng.

Xuất phát từ thực tiễn hoạt động nghiệp vụ TTM, trong thời gian này, Sở Giao dịch phối hợp với các đơn vị liên quan ban hành một số văn bản pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi và thông thoáng theo quy định của pháp luật trong các giao dịch nghiệp vụ TTM giữa NHNN và các thành viên thị trường, từ

khâu cấp giấy phép công nhận thành viên tới tiếp nhận đơn dự thầu, phân bổ thầu, thông báo kết quả đấu thầu... Chính vì lẽ đó, số thành viên thị trường giai đoạn này cũng có sự tăng vọt, từ 18 thành viên (năm 2000), đến năm 2007 là 48 thành viên.

Thời gian từ tháng 11/2007 đến nay

Đây là giai đoạn giao dịch trực tuyến nghiệp vụ TTM giữa Sở Giao dịch với thành viên thị trường.

Đứng trước yêu cầu đổi mới mạnh mẽ của hoạt động ngân hàng và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, từ năm 2003, Sở Giao dịch đã được Thống đốc NHNN giao Chủ đầu tư Dự án "Trang thiết bị máy móc, nối mạng và thiết kế phần mềm nghiệp vụ thị trường tiền tệ và lưu ký GTCG tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước - Giai đoạn I" do Quỹ Hỗ trợ Pháp và

Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ (gọi tắt là Dự án AFD). Đây là dự án sử dụng công nghệ Web, cho phép các giao dịch thị trường tiền tệ nói chung và các giao dịch nghiệp vụ TTM được kết nối trực tiếp giữa NHNN và các thành viên, nhanh chóng và hiệu quả...

Sau 3 năm triển khai dự án AFD, cùng với sự phối hợp của các Vụ, Cục của NHNN và nhà thầu FPT, tháng 11/2007, chương trình chính thức đưa vào sử dụng. Đến nay, chương trình đã đáp ứng được quy mô giao dịch ngày càng tăng cả về số lượng thành viên cũng như khối lượng GTCG tham gia giao dịch của mỗi phiên. Với sự hỗ trợ của công nghệ, của hệ thống văn bản đồng bộ, NHNN có thể đưa vào sử dụng nhiều hình thức giao dịch mua/bán GTCG trong một ngày và cũng đã tổ chức thành công từ 2-3 phiên giao dịch trong ngày. Đồng thời với việc tổ chức thường xuyên các



phiên giao dịch nghiệp vụ TTM, Sở Giao dịch cũng tổ chức thành công các phiên đấu thầu TPKB nhằm tăng cường số lượng GTCC của các TCTD, bổ sung hàng hóa cho các giao dịch nghiệp vụ TTM.

Về thành viên: Trong hơn 4 năm, tổng số lượt thành viên tham gia các phiên nghiệp vụ TTM đạt 16.924 lượt và số thành viên tham gia tăng mạnh qua từng năm (năm 2008 là 3.208; năm 2009 là 3.121; năm 2010 là 6.106; 9 tháng đầu năm 2011 là 3.906). Trong các phiên giao dịch, bên cạnh các thành viên là NHTM Nhà nước thì số thành viên

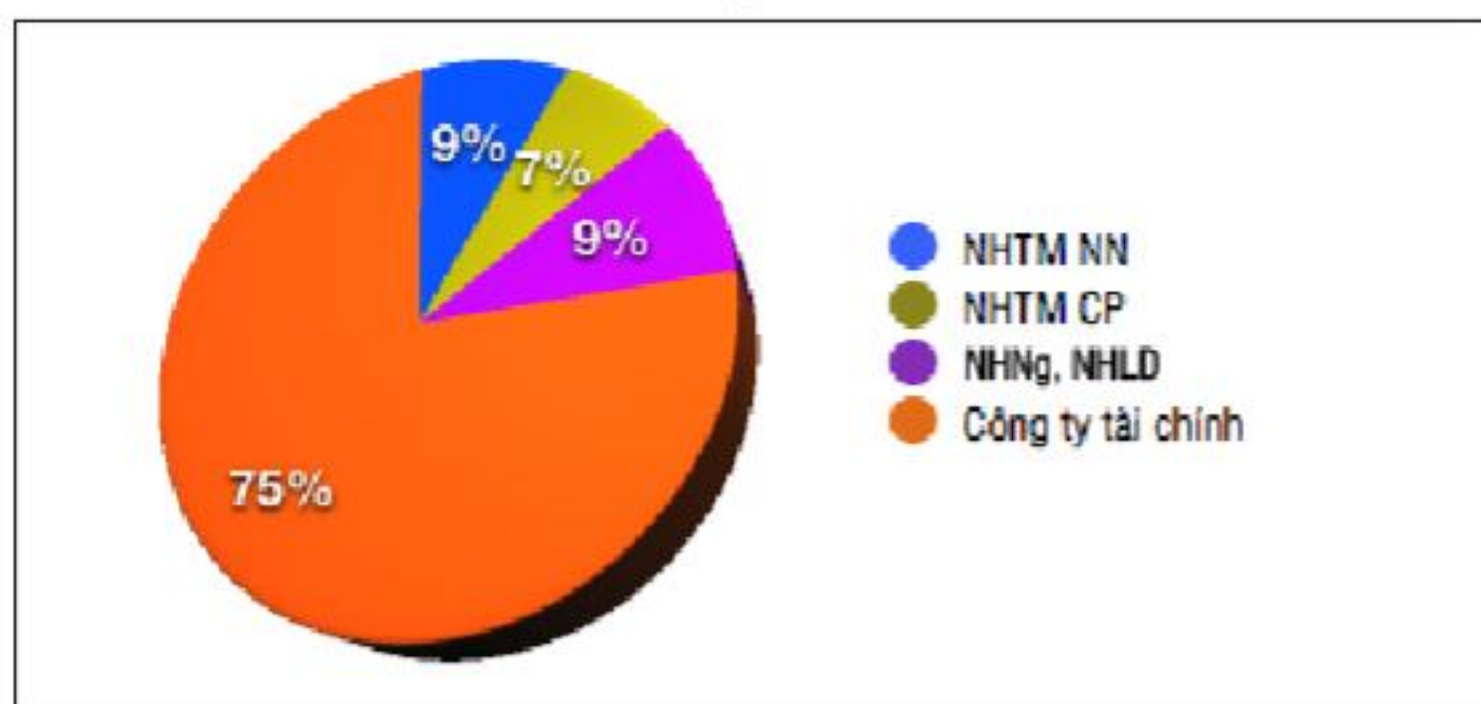
là các NHTM cổ phần và ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài tăng mạnh. Từ năm 2010 đến nay, còn có sự tham gia của các thành viên thuộc khối ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài. Khối lượng GTCC của các thành viên trong mỗi phiên giao dịch ngày càng đa dạng gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính quyền địa phương (TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh), tín phiếu NHNN, trái phiếu của các ngân hàng chính sách (Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội) (Sơ đồ 2)

Về khối lượng giao dịch: Đây là thời kỳ nền kinh tế trong nước

chịu rất nhiều sự tác động tiêu cực bởi sự bất ổn tài chính của các nước trên thế giới và vấn đề nợ công của khu vực Châu Âu. Đặc biệt là thời điểm những tháng cuối năm 2008 đầu năm 2009, các ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản, khi đó, NHNN đã thực hiện cung một khối lượng tiền đáng kể để hỗ trợ các ngân hàng. Có thời điểm, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng lên tới hơn 40%/năm, NHNN kịp thời can thiệp thông qua nghiệp vụ TTM bằng việc tăng lượng cung tiền và áp dụng phương pháp đấu thầu khối lượng, dường như ngay lập tức, lãi suất liên ngân hàng giảm quanh mức 20%/năm.

Chính vì vậy, NHNN chủ yếu chào thầu đối với các phiên mua kỳ hạn GTCC để tiếp tục hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng, khối lượng trúng thầu mua kỳ hạn GTCC là 6.455.551 tỷ đồng, chiếm tới 98,5%/tổng khối lượng trúng thầu trong giao dịch nghiệp vụ TTM; tần suất giao dịch các phiên tăng đáng kể bình quân NHNN đã tổ chức gần 384 phiên/năm. Đến nay, sau hàng loạt giải pháp và biện pháp hỗ

Sơ đồ 2: Cơ cấu thành viên tham gia các phiên giao dịch nghiệp vụ TTM 9 tháng đầu năm 2011



Bảng 2: Kết quả giao dịch nghiệp vụ TTM từ năm 2008 đến nay

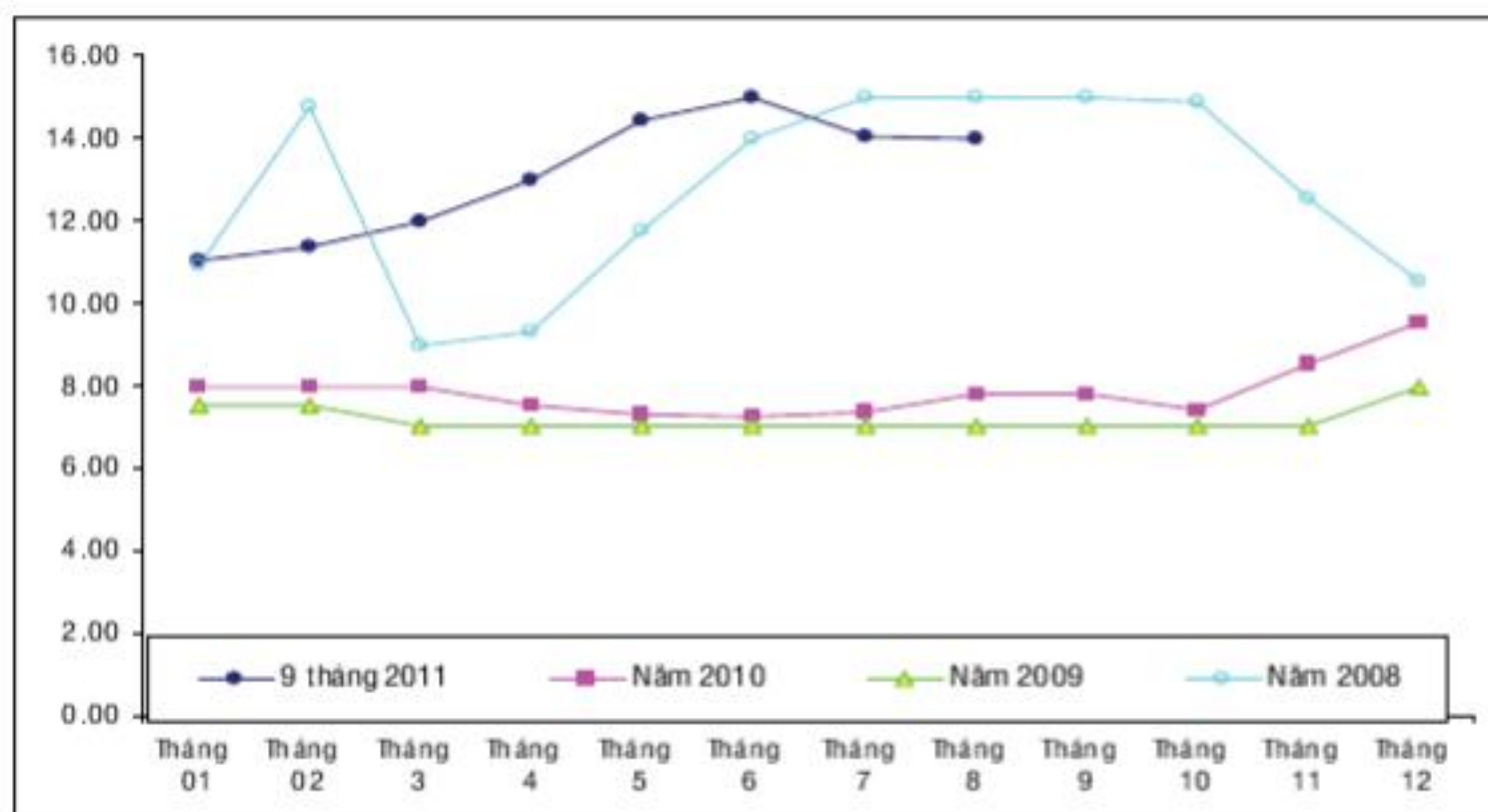
Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Thời gian	Số phiên	Khối lượng trúng thầu			
			Tổng số	Trong đó		
				Mua kỳ hạn	Bán hần	Bán kỳ hạn
1	2008	402	1.036.066	947.206	76.837	12.023
2	2009	329	966.980	966.880	100	-
3	2010	491	2.108.715	2.101.420	7.295	-
4	9/2011	313	2.440.045	2.440.045	-	-
	Cộng	1.818	6.551.806	6.455.551	84.232	12.023

Nguồn: Sở Giao dịch NHNN



Đồ thị 1: Lãi suất trúng thầu bình quân các phiên giao dịch nghiệp vụ TTM từ năm 2008 đến nay



trợ từ Chính phủ và NHNN, tình hình thanh khoản của các ngân hàng đã có sự cải biến rõ rệt, thị trường tiền tệ không còn “nóng” như trước. (Bảng 2, Đồ thị 1)

Như vậy, hơn 10 năm qua, với sự chỉ đạo sát sao của Ban Giám đốc và sự phấn đấu không ngừng của đội ngũ cán bộ làm công tác nghiệp vụ TTM tại Sở Giao dịch, Sở Giao dịch đã có những đóng góp to lớn vào thành công chung đối với hoạt động nghiệp vụ TTM của NHNN.

Trong thời gian tới, Sở Giao dịch tập trung đầu tư, đổi mới công nghệ, sử dụng các trang, thiết bị hiện đại vào các giao dịch nghiệp vụ TTM, tổ chức thành công các phiên giao dịch, đảm bảo đúng quy trình và an toàn tài sản theo quy định. Công tác hạch toán, thanh toán nhanh chóng, kịp thời, chính xác đảm bảo tăng nhanh lượng vốn vào lưu thông, đáp ứng nhu cầu thanh khoản của các TCTD và thực hiện các mục tiêu CSTT.

Cùng với việc thực hiện thành công hoạt động nghiệp vụ TTM, Sở Giao dịch cũng không ngừng

tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn về hoạt động nghiệp vụ TTM cho các thành viên thị trường với các hình thức phong phú, đa dạng trên các phương tiện thông tin đại chúng để giúp công chúng hiểu thêm về nghiệp vụ TTM cũng như hoạt động của Sở Giao dịch. Từ đó, góp phần vào việc thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, ngày càng khẳng định tầm quan trọng của Sở Giao dịch, một tổ thành quan trọng trong cơ cấu hoạt động nghiệp vụ TTM của NHNN thời gian qua. Đồng thời, càng làm nổi bật tính ưu việt, sự vượt trội của công cụ nghiệp vụ TTM trong điều hành CSTT tại Việt Nam.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để tiếp tục phát huy tính ưu việt của công cụ nghiệp vụ TTM trong điều hành CSTT tại Việt Nam trong thời gian tới, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất: Thời gian qua, nhằm ổn định thị trường và cạnh tranh lành mạnh giữa các thành viên trong các phiên đấu thầu, NHNN

đã sử dụng phương pháp đấu thầu khối lượng để xét thầu. Qua đó, tạo điều kiện cho tất cả các thành viên dự thầu đều trúng thầu, có tiền để hỗ trợ thanh khoản.

Xét về mặt lý thuyết, phương pháp này là hợp lý. Tuy nhiên, do các thành viên là các TCTD có quy mô lớn, sở hữu lượng GTCC lớn nên khối lượng trúng thầu trong từng phiên chiếm tỷ lệ lớn làm cho các TCTD có quy mô nhỏ trúng thầu với khối lượng khá khiêm tốn, không đủ nhu cầu tiền mặt nên phải vay lại trên thị trường liên ngân hàng với lãi suất cao hơn. Đây cũng là một nguyên nhân làm cho các TCTD nhỏ ngày càng phụ thuộc vào các TCTD lớn, gây tác động không tốt tới sự phát triển của thị trường liên ngân hàng.

Để khắc phục tình trạng này, đề nghị NHNN nghiên cứu việc phân nhóm thành viên trong đấu thầu nghiệp vụ TTM. Có thể áp dụng chào thầu riêng cho nhóm TCTD lớn và nhóm TCTD nhỏ theo khối lượng phù hợp mà không ảnh hưởng tới lượng cung tiền mục tiêu.

Thứ hai: Hiện nay, vẫn còn một số thành viên sử dụng đường truyền Dial-up trong việc kết nối với NHNN. Công nghệ này thường chậm và hay gặp sự cố “nghẽn” đường truyền, gây khó khăn trong việc “vào” hệ thống của NHNN để cập nhật thông báo và đặt đơn thầu. Do đó, kiến nghị các thành viên này nên chuyển sang sử dụng đường truyền riêng (Leased line) để khắc phục những nhược điểm trên và tạo sự thông suốt trong việc kết nối hệ thống giao dịch thị trường tiền tệ với NHNN. ■



Tìm nguyên nhân của sự cạnh tranh không lành mạnh

trong hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay

✍ TS. Kiều Hữu Thiện *

Đặt vấn đề

Từ khi hệ thống ngân hàng Việt Nam chuyển đổi mô hình hoạt động theo nguyên tắc thị trường, sự cạnh tranh trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng diễn ra ngày càng quyết liệt. Đó không chỉ là sự cạnh tranh trong nội bộ các NHTM, mà là sự cạnh tranh giữa các NHTM với các định chế tài chính phi ngân hàng khác, và có thể thấy khu vực cung cấp dịch vụ ngân hàng ngày càng trở nên chật hẹp cùng với sự ra đời và hoạt động của hàng loạt các định chế tài chính không chỉ trong nước mà còn từ nước ngoài gắn liền với lộ trình mở cửa và hội nhập trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng của Việt Nam. Điểm đáng chú ý là vấn đề cạnh tranh

* Học viện Ngân hàng

giữa các định chế tài chính trên thị trường Việt Nam hiện vẫn tập trung chủ yếu vào khu vực ngân hàng truyền thống (huy động vốn và cho vay cũng như một số loại hình dịch vụ thanh toán) và sự cạnh tranh nhiều lúc diễn ra thái quá, bất chấp các qui định của pháp luật, đạo đức kinh doanh. Chính điều này đang tạo ra những tác động nhiều chiều đối với các vấn đề kinh tế - xã hội tại Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung đề cập một số hậu quả và nguyên nhân của tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống ngân hàng Việt Nam với mong muốn góp phần nhận dạng, đánh giá và xử lý hiệu quả những hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong trung và dài hạn.

1. Nguyên nhân của tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam

Qua nghiên cứu thực trạng cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt Nam thời gian qua có thể nhận thấy một thực tế là tình trạng cạnh tranh không lành mạnh diễn biến phức tạp và xuất phát từ nhiều nguyên nhân - điều kiện tồn tại khác nhau, trong đó tập trung vào một số nhóm nguyên nhân sau đây:

1.1. Nhóm nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, bản chất và đặc điểm kinh tế vốn có của hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Ngay từ khi ra đời, với vị trí - vai trò đặc biệt và tính chất nhạy



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Chia sẻ cơ hội, Hợp tác thành công

www.bidv.com.vn



cảm vốn có, hoạt động ngân hàng luôn gắn liền với trình độ phát triển xã hội không chỉ về phương diện kinh tế mà còn cả về phương diện văn hoá, đạo đức, dân trí, pháp luật... Những yêu cầu về đạo đức kinh doanh, đạo đức nghề nghiệp, ứng xử - cách thức cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng luôn gắn liền với mặt bằng kinh tế - xã hội. Khi trình độ phát triển chung của xã hội, nhất là về phương diện kinh doanh, tăng lên thì những biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng giảm đi và ngược lại. Mặc dù Việt Nam đã có những bước chuyển biến khả quan về kinh tế - xã hội, song trình độ phát triển còn ở mức rất thấp nên những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng là tất yếu.

Bên cạnh đó, hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam còn tiềm ẩn nhiều rủi ro tạo nên những điều kiện để tình trạng cạnh tranh không lành mạnh tồn tại, điều này do sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố:

(i) Vốn tự có thấp so tổng tài sản Có theo quy định về Tỷ lệ an toàn tối thiểu. Vốn trong kinh doanh của mỗi tổ chức bao gồm vốn tự có và vốn vay. Không có bất cứ doanh nghiệp nào kinh doanh thuần túy chỉ bằng vốn tự có. Điều này xuất phát từ tính chất chu kỳ trong kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn. Thông thường thì với các loại hình doanh nghiệp khác vốn tự có luôn phải đáp ứng ở mức từ 60 - 70% so tổng vốn kinh doanh, nhưng với loại hình kinh doanh ngân hàng thì vốn tự có

thường chỉ chiếm khoảng 8% so tổng tài sản được qui đổi theo rủi ro (Qui định về tỷ lệ an toàn tối thiểu). Nhiều ý kiến cho rằng điều này là không bình đẳng và luôn khiến các NHTM kinh doanh mạo hiểm. Chính sự mạo hiểm này tạo điều kiện cho những quyết định cạnh tranh ngược với thông lệ về đạo đức kinh doanh. Thực tiễn hoạt động kinh doanh của các NHTM ở bất cứ quốc gia nào cũng đều cho thấy thực trạng này, các NHTM luôn kinh doanh rất mạo hiểm vì mục tiêu lợi nhuận và nếu như không có hệ thống giám sát tài chính hoạt động hiệu quả thì nền kinh tế luôn bị trả giá rất đắt cho hành động kinh doanh mạo hiểm của các NHTM.

(ii) Kinh doanh của các NHTM có phạm vi rộng và liên quan đến hầu hết các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Lợi ích nhóm chi phối nhiều quyết định và phương thức hoạt động ngân hàng. Việc đảm bảo lợi ích nhóm trong một số trường hợp có thể xâm phạm các quy định về pháp lý và chuẩn mực kinh doanh. Thực tế cho thấy rằng, nếu như hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn lành mạnh và hiệu quả thì sẽ tác động rất lớn đến tính chất an toàn và ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô cũng như mức độ hiệu quả trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Ngược lại, nếu như hệ thống ngân hàng hoạt động mạo hiểm, vì mục tiêu lợi nhuận mà bất chấp pháp luật thì cái giá phải trả thường rất lớn. Các nghiên cứu cho thấy rằng các cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính những năm qua có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân

chủ yếu vẫn thuộc về hệ thống ngân hàng và khi khủng hoảng bùng phát thì hậu quả nặng nề nhất vẫn thuộc về hệ thống ngân hàng.

(iii) Đối tượng kinh doanh của hệ thống ngân hàng là tiền - một loại hàng hóa đặc biệt có tính xã hội hóa rất cao và rất nhạy cảm với các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội,... nhất là với chính sách tiền tệ của các nước phát triển, cho nên, mỗi một sự biến động của các sự kiện trên đều tác động mạnh đến tính chất rủi ro của hệ thống ngân hàng. Và để giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh thì hệ thống ngân hàng luôn cần đến sự hậu thuẫn của hệ thống pháp luật. Trong điều kiện như vậy thì nếu như hệ thống luật pháp thiếu đồng bộ và kém hoàn thiện sẽ luôn khiến các NHTM phải đối mặt với nguy cơ rủi ro to lớn. Môi trường kinh doanh nhiều rủi ro cũng được xem là “mảnh đất” thuận lợi cho các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Mặt khác, hoạt động ngân hàng mang tính chất cung ứng dịch vụ nên rất khó có thể phân biệt rõ sự khác biệt giữa các tổ chức cung cấp, cũng như đánh giá về sự hợp lý trong “giá cả” do yếu tố cấu thành chi phí khác nhau ở các tổ chức. Vì vậy, đặc điểm kinh tế này của hoạt động ngân hàng tạo những điều kiện khách quan cho việc tồn tại những hiện tượng cạnh tranh có dấu hiệu không lành mạnh và gây khó khăn cho việc đánh giá, xử lý trong thực tiễn.

Thứ hai, hành lang pháp luật chưa đồng bộ và hoàn thiện, tính pháp lý chưa cao, chưa kiên quyết trong thực thi pháp luật



Việt Nam đã có một số cơ sở pháp lý nhằm hạn chế các hành vi cạnh tranh không lành mạnh nói chung cũng như trong hoạt động ngân hàng nói riêng như Luật Cạnh tranh năm 2004 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010. Tuy nhiên, để những cơ sở pháp lý này có hiệu lực trong thực tế thì đòi hỏi cụ thể hóa bằng nhiều văn bản hướng dẫn dưới luật, ví dụ:

- Khoản 3 Điều 3 Luật Cạnh tranh quy định: “Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi cạnh tranh của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh trái với các chuẩn mực thông thường về đạo đức kinh doanh...”. Vậy như thế nào là “các chuẩn mực thông thường về đạo đức kinh doanh” trong hoạt động ngân hàng? Phạm trù “đạo đức kinh doanh” nếu không được giải thích và lượng hoá phù hợp trên phương diện pháp luật sẽ không thể áp dụng trong thực tế.

- Trong hoạt động ngân hàng, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Luật cạnh tranh năm 2004 cần được hiểu và cụ thể hoá bằng các tiêu chí nào? Khi chưa có các tiêu chí sẽ dẫn đến việc nhận biết, đánh giá, xử lý sẽ rất khó khăn.

Đối với hệ thống NHTM Việt Nam, mặc dù Nhà nước đã nhận thức được tầm quan trọng của việc hoàn thiện hành lang pháp lý cho tất cả các hoạt động kinh doanh nói chung, trong đó đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng - là mũi nhọn trong tiến trình cải cách của Việt Nam theo hướng thị trường, song thực tế cho thấy, hành lang pháp lý của Việt Nam thực sự

chưa hoàn thiện, có rất nhiều bất cập, nhất là pháp luật trong kinh doanh ngân hàng. Đó là sự thiếu nhất quán giữa các bộ luật khác với Luật các TCTD, thiếu sự hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật trong xử lý các vi phạm liên quan đến kinh doanh ngân hàng. Trong bản thân hệ thống ngân hàng thì các văn bản pháp luật cũng chưa đồng bộ và hoàn thiện, một số loại giao dịch trong kinh doanh, nhất là các loại giao dịch tài chính mới, còn thiếu chế tài xử lý hiệu quả. Một số văn bản pháp luật rất hay thay đổi và tính khả thi rất kém do quá trình xây dựng văn bản pháp lý chưa có sự nghiên cứu kỹ lưỡng và do vậy, không phù hợp với thực tiễn và không thể triển khai trong thực tiễn. Hơn nữa, bản thân các NHTM luôn tìm cách “lách luật” nên nhìn chung, tính khả thi của một số quy định pháp luật trong việc chế định các hoạt động kinh doanh ngân hàng chưa cao, tình trạng “nhờn luật” là khá phổ biến tại Việt Nam những năm qua. Điều này luôn khiến môi trường kinh doanh ngân hàng tiềm ẩn rủi ro quá cao.

Thứ ba, hệ thống giám sát tài chính còn yếu, hoạt động thụ động, năng lực cảnh báo kém

Trong điều kiện kinh doanh luôn tiềm ẩn rủi ro cao, nhất là nhiều nhân tố rủi ro đến từ môi trường kinh doanh (trong và ngoài nước) nhiều bất ổn như thời gian qua, thì vấn đề thanh tra giám sát luôn phải được đặt lên hàng đầu, qua đó giúp cơ quan chức trách tiền tệ “tuýt còi” đúng lúc để ngăn ngừa các nguy cơ đối với nền kinh tế. Hơn nữa, việc áp dụng các biện pháp can thiệp thị trường

mang tính chất hành chính thì yêu cầu thanh tra - giám sát càng cần được coi trọng. Tuy vậy, thực tế những năm qua tại Việt Nam cho thấy một thực tế là công tác thanh tra, giám sát còn khá bất cập, có xu hướng chạy theo vấn đề riêng lẻ và nhìn chung vẫn đi sau thực tiễn, kiểm tra các vấn đề bất cập nảy sinh từ thực tiễn hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng, hầu như chưa đưa ra được nhiều các cảnh báo để giúp phát hiện và ngăn chặn kịp thời các nguy cơ rủi ro và giúp toàn hệ thống tránh được những hậu quả xấu, nhất là các hậu quả đến từ bên ngoài gắn liền với các cuộc khủng hoảng tài chính khu vực và toàn cầu. Những bất cập này do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chủ chốt ở hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam hiện nay rất thiếu minh bạch và kém cập nhật do thực thi chưa tốt Pháp lệnh Kế toán thống kê. Việc khai thác thông tin kinh tế quốc tế cũng còn rất yếu do đòi hỏi chi phí cao và việc phân tích thông tin đòi hỏi phải có trình độ và năng lực phân tích dự báo tốt mới đáp ứng được đòi hỏi đặt ra. Việc thanh tra giám sát yếu, công tác dự báo thị trường chưa tốt đã khiến cho môi trường hoạt động kinh doanh ngân hàng luôn rất bất ổn, các NHTM có xu hướng kinh doanh mang tính ngắn hạn, rất khó triển khai các chiến lược mang tính chất bài bản. Điều này lại càng cho môi trường thêm bất ổn.

Thứ tư, thị trường tài chính chưa phát triển, các nhu cầu về dịch vụ tài chính trong nền kinh tế tập trung chủ yếu vào hệ thống ngân hàng



Về nguyên tắc thì nhu cầu vốn trong kinh doanh của các tổ chức kinh tế luôn được đặt ra và việc đáp ứng các nhu cầu vốn này phải do nhiều định chế tài chính trên thị trường tài chính đảm nhiệm. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay thì do thị trường chứng khoán hoạt động chưa thực sự hiệu quả nên hầu hết các nhu cầu về vốn trong nền kinh tế chủ yếu vẫn do hệ thống NHTM cung cấp. Trong điều kiện năng lực tài chính của hầu hết các NHTM còn khá yếu thì để đáp ứng các nhu cầu về vốn cho các hoạt động kinh tế - xã hội ngày càng tăng cao luôn tạo ra các áp lực rất lớn đối với tất cả các NHTM. Bên cạnh các dịch vụ về vốn thì rất nhiều nhu cầu về các loại hình dịch vụ ngân hàng khác, nhất là các dịch vụ mới cũng ngày càng tăng lên, đòi hỏi các NHTM phải tìm cách đáp ứng tốt nhất. Một thực tế là để triển khai các loại hình dịch vụ mới đòi hỏi các NHTM phải có tiềm lực về vốn lớn, đầu tư tốt về hạ tầng kỹ thuật, tuy nhiên, do năng lực tài chính thấp nên việc triển khai các loại hình dịch vụ này đối với hầu hết các NHTMCP nhỏ là rất khó khăn và việc triển khai trong điều kiện như vậy sẽ tạo ra các rủi ro tiềm ẩn rất cao cho cả ngân hàng lẫn khách hàng. Sự giới hạn về phạm vi, sản phẩm trong cạnh tranh sẽ làm cho tính chất cạnh tranh trên thị trường truyền thống càng khốc liệt và tạo môi trường cho những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.

Thực tế là những năm qua, do nhu cầu vốn tín dụng tăng cao nên để đáp ứng các nhu cầu này trong điều kiện khả năng đa

dạng hóa nguồn vốn ở hầu hết các NHTM rất kém, đã dẫn tới các cuộc chạy đua nâng lãi suất huy động, gây nhiều bất ổn đối với môi trường tín dụng, đồng thời cũng làm bất ổn môi trường kinh tế vĩ mô, khiến Chính phủ rất khó khăn trong việc ổn định giá cả, kiểm soát lạm phát.

Cũng do thị trường tài chính chưa phát triển, mọi nhu cầu vốn tập trung vào hệ thống ngân hàng, nên rất khó khăn cho các doanh nghiệp tổ chức kinh tế có sự lựa chọn hiệu quả nguồn cung cấp vốn trong hoạt động. Điều này dẫn đến các hệ quả xấu đối với nền kinh tế và rất khó kiểm soát. Thực tế là trong một số giai đoạn, NHNN đưa ra các biện pháp quyết liệt để kiểm soát lãi suất huy động và cho vay vốn cũng như kiểm soát tỷ giá mua bán trên thị trường ngoại hối, song hầu như các biện pháp đưa ra đều tỏ ra kém khả thi, khó triển khai trong thực tiễn. Các cuộc chạy đua nâng lãi suất huy động và cho vay cũng như tăng chi phí mua bán ngoại tệ vẫn diễn ra một cách rất phổ biến.

Thứ năm, mức độ tập trung quá mức các định chế tài chính trên một thị trường tài chính còn kém phát triển và tập trung chủ yếu cung cấp một số loại hình dịch vụ giống nhau

Về nguyên lý thì cạnh tranh luôn là động lực cho sự phát triển và hoàn thiện hoạt động của các tổ chức kinh doanh trong kinh tế thị trường. Đối với lĩnh vực kinh doanh ngân hàng thì điều này lại càng đúng. Tuy nhiên, đặc điểm cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng tại thị trường Việt Nam những năm qua

là mức độ tập trung khá đậm đặc các định chế tài chính trên một thị trường còn chưa phát triển và cạnh tranh tập trung chủ yếu vào phân khúc thị trường tín dụng. Vì vậy, sự cạnh tranh không hẳn dẫn đến nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí vốn ở các NHTM, thậm chí còn làm cho thị trường thêm hỗn loạn, rủi ro gia tăng. Xảy ra điều này là do những năm qua, các nhà chức trách đã cấp phép cho thành lập quá nhiều NHTMCP và ngân hàng có yếu tố nước ngoài trong lúc không chú ý đúng mức đến năng lực tài chính của các NHTM, dẫn đến một số NHTM có năng lực tài chính quá thấp. Theo các số liệu thống kê cho thấy, đến cuối năm 2010, vẫn có gần 10 NHTMCP không đáp ứng được yêu cầu về mức vốn tối thiểu là 3.000 tỷ đồng theo yêu cầu trong Nghị định 141/2006/NĐ-CP. Đa phần các NHTMCP còn lại có mức vốn chủ sở hữu khoảng 3.000 - dưới 4.000 tỷ đồng. Với thực trạng năng lực tài chính như vậy thì có thể nói rằng các NHTM Việt Nam rất khó khăn trong việc nâng cấp điều kiện kỹ thuật công nghệ, tức là khó có thể triển khai được các loại hình dịch vụ mới. Điều này giải thích tại sao hầu hết các NHTM tập trung vào việc cung cấp các loại hình dịch vụ truyền thống là huy động vốn, cho vay và thanh toán. Hơn nữa, cũng do hầu hết các NHTM nhỏ chưa có uy tín, thương hiệu cao trong dân cư, nên khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng cả trong huy động lẫn cho vay vốn, nên để cạnh tranh với các NHTM khác, đặc biệt là với các NHTM Nhà nước, buộc các NHTM nhỏ



phải tìm cách tăng lãi suất huy động. Đây là lý do giải thích cho các cuộc chạy đua lãi suất ở các NHTM Việt Nam những năm qua. Về nguyên tắc thì sự cạnh tranh trên thị trường tín dụng phải làm cho chi phí về vốn từng bước giảm xuống - tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức tiếp cận vốn từ các NHTM với lãi suất ngày càng hạ. Thế nhưng thực tế tại Việt Nam những năm qua lại hoàn toàn ngược lại: sự cạnh tranh quyết liệt trong hệ thống các định chế tài chính lại càng làm gia tăng lãi suất huy động và cho vay - tức là chi phí vốn đang ngày càng tăng lên, môi trường tín dụng càng thêm bất ổn.

Thứ sáu, tác động của hội nhập tài chính - ngân hàng quốc tế

Hội nhập tài chính quốc tế, về nguyên tắc, sẽ giúp hệ thống ngân hàng Việt Nam hoạt động ngày càng hoàn thiện và hiệu quả trên cơ sở tiếp thu các kinh nghiệm kinh doanh cũng như tiếp cận kỹ thuật công nghệ và kỹ năng quản lý kinh doanh ngân hàng hiện đại. Tuy nhiên, mục tiêu trong kinh doanh ngân hàng là lợi nhuận, mục tiêu này luôn được các NHTM quốc tế hướng tới khi thâm nhập các thị trường tài chính quốc tế và vì lợi nhuận, một số ngân hàng sẽ bất chấp tất cả, kể cả xuyên thủng hàng rào pháp luật. Chính vì thế, nếu như các quốc gia với nền tảng pháp lý còn bất cập mà đã vội vã mở cửa hội nhập thì cái giá phải trả thường là lớn. Hơn nữa, sự hội nhập tài chính khu vực và toàn cầu sẽ khiến các quốc gia phải đối mặt với các tác động tiêu cực từ các cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế, các cuộc khủng

hoảng tài chính luôn khiến cho môi trường kinh doanh của hệ thống ngân hàng bất ổn và dễ tự phòng vệ và chiến thắng trong cạnh tranh, các NHTM luôn có xu hướng tìm cách "lách luật", điều này không chỉ diễn ra tại các nước đang phát triển, mà là vấn đề chung toàn cầu nếu như các chế tài pháp luật không đủ mạnh.

1.2. Nhóm nguyên nhân chủ quan về phía các NHTM

Thứ nhất, các NHTM Việt Nam khó khăn trong việc triển khai các loại hình dịch vụ mới

Mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của việc cải thiện năng lực cạnh tranh thông qua việc đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tài chính, song hiện tại hầu hết các NHTM Việt Nam đang có khó khăn trong việc triển khai các dịch vụ mới do để triển khai các loại hình dịch vụ này luôn đòi hỏi nền tảng kỹ thuật công nghệ hiện đại, trong khi đó để áp dụng công nghệ hiện đại trong kinh doanh ngân hàng luôn đòi hỏi chi phí lớn, năng lực quản lý cao nhưng vốn chủ sở hữu của hầu hết các NHTM Việt Nam thì đều quá nhỏ. Qui định của Nghị định 141/2006/NĐ-CP yêu cầu mức vốn tự có tối thiểu ở mức 3.000 tỷ VND - tức chỉ chưa đến 150 triệu USD, nhưng một số NHTM chưa đáp ứng được. Theo khảo sát trên website các NHTM Việt Nam thì tính đến cuối năm 2010 còn tới 10 NHTM có mức vốn chủ sở hữu dưới 3.000 tỷ VND.

Thực trạng trên đây cho thấy rằng hầu hết các NHTM Việt Nam chỉ có thể triển khai các loại hình dịch vụ ngân hàng truyền thống do năng lực tài chính quá yếu

không cho phép cải thiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ. Hơn nữa, hầu hết các ngân hàng này đều mới được thành lập và hoạt động trong vòng trên dưới 10 năm trở lại đây, kinh nghiệm kinh doanh cũng như uy tín thương hiệu chưa cao, nên rất khó khăn trong việc mở rộng thị trường. Để duy trì và tìm cách mở rộng thị trường trong điều kiện có sự cạnh tranh khá quyết liệt, bắt buộc các NHTM trên phải kinh doanh mạo hiểm, áp dụng các biện pháp cạnh tranh bằng giá - một phương pháp cạnh tranh cổ điển và thiếu lành mạnh bên cạnh cách hình thức cạnh tranh khác để có thể đạt mục tiêu trong kinh doanh.

Thứ hai, ý thức tuân thủ pháp luật chưa cao ở một số NHTM

Kinh doanh của các NHTM có mức độ rủi ro cao nên rất cần có sự chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Mỗi NHTM đều phải ý thức được điều này và phải tuân thủ pháp luật nghiêm túc. Tuy nhiên, thực trạng tại Việt Nam những năm qua lại hoàn toàn ngược lại, một số NHTM không tuân thủ nghiêm túc luật pháp, kinh doanh quá mạo hiểm làm cho môi trường kinh doanh luôn trong tình trạng bất ổn; các NHTM không những không tuân thủ khung lãi suất, tỷ giá do NHNN ban hành, mà luôn tìm cách lách khung qui định; hầu hết các qui định về tỷ lệ tăng trưởng tín dụng chung cũng như trong một số lĩnh vực về bất động sản, chứng khoán ... không được tuân thủ nghiêm túc. Những bài học đắt giá từ các quốc gia bị đổ vỡ thị trường và hậu quả nặng nề cho hệ thống ngân hàng nhưng đã không giúp các NHTM Việt



Nam tỉnh ngộ. Sự kinh doanh theo kiểu ngắn hạn, lại thiếu sự thanh tra giám sát hiệu quả của các cơ quan chức trách tiền tệ đã khiến cho việc không tuân thủ pháp luật mang tính phổ biến và hiện tượng “nhờn luật”, “luật treo” đã là tình trạng phổ biến hiện nay tại Việt Nam. Thực trạng này đang đặt các NHTM Việt Nam phải đối mặt với các nguy cơ rủi ro to lớn và nền kinh tế Việt Nam luôn trong tình trạng bất ổn bởi rủi ro trong hệ thống ngân hàng luôn tác động trực tiếp tới sự bất ổn về kinh tế và xã hội.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực còn bất cập

Bên cạnh nguyên nhân hạ tầng kỹ thuật không đáp ứng được yêu cầu triển khai các loại hình dịch vụ mới thì một nguyên nhân khác không thể không tính tới đó là chất lượng nguồn nhân lực tại hầu hết các NHTM Việt Nam còn khá bất cập

Bảng 1: Cơ cấu trình độ nhân lực của hệ thống NH Việt Nam tính đến 31/12/2009

Đơn vị tính: %

Trình độ	Toàn hệ thống	NHNN	NHTM NN	NHTM CP	NHLD, NNg	Tổ chức khác
Tiến sỹ	0,28	0,67	0,31	0,26	0,11	0,2
Thạc sỹ	3,48	6,3	4,61	2,97	2,9	1,2
Đại học/Cao đẳng	62,59	64,28	62,46	66,83	78,24	73,6
Trung cấp	20,08	8,68	17,83	20,38	0,84	2,1
Sơ cấp và chưa qua đào tạo	13,57	20,07	14,79	9,56	17,91	22,9

(Nguồn: Đề tài KNH 2009- 07)

Bảng 1 cho thấy: nếu tính chung cho toàn hệ thống NH Việt Nam đến cuối năm 2009 thì vẫn có tới trên 33% lực lượng lao động đào tạo ở mức thấp và chưa qua đào tạo. Đối với lực lượng đào tạo từ đại học/cao đẳng trở lên thì có tới gần 63% mới qua đào tạo bậc đại học/cao đẳng. Số lượng cán bộ được đào tạo trên đại học quá thấp. Trong đó, đặc biệt đối với khối NHTM cổ phần thì chỉ khoảng 3% được đào tạo trên đại học.

Bảng 2: Cơ cấu lao động ở một số ngân hàng các nước năm 2004

	Các nước phát triển			Các nước đang phát triển	
	Anh	Nhật	CHLB Đức	Malaysia	Thái Lan
% ĐH và trên ĐH trong tổng số lao động	78	75	77	62	65

(Nguồn: Đề tài khảo sát nguồn nhân lực ngân hàng ở Việt Nam, Viện Khoa học Xã hội Nhân văn)

Bảng 2 đưa ra các tư liệu so sánh và thấy rằng chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2009 chỉ tương đương các nước khu vực của năm 2004 và kém khá xa so với chất lượng nguồn nhân lực các NHTM các nước phát triển.

Đi sâu xem xét cơ cấu đào tạo thì thấy rằng, số cán bộ được đào tạo theo đúng chuyên ngành tài chính - ngân hàng chỉ chiếm khoảng trên dưới 43%. Có tới trên dưới 40% được đào tạo chuyên ngành khác (Xem Bảng 3)

Bảng 3: Cơ cấu chuyên ngành đào tạo đến 31/12/2009

Đơn vị tính: %

	Tài chính - ngân hàng	Kinh tế	Đào tạo khác
NHNN	41,0	15,0	44,0
NHTM	43,0	18,0	39,0

(Nguồn: Đề tài KNH 2009 - 07)

Với thực trạng chất lượng nguồn nhân lực như vậy thì sẽ rất khó khăn cho các NHTM mở rộng các loại hình dịch vụ ngân hàng mới, và có thể nói, nếu các NHTM càng mở ra các loại hình dịch vụ mới thì rủi ro tiềm ẩn càng cao. Đồng thời, một thực trạng cũng phải được nhìn nhận là chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đa phần các trường đại học tại Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu kinh doanh ngân hàng. Sự yếu kém về kỹ năng tác nghiệp trong kinh doanh ngân hàng là khá phổ biến hiện nay. Trong điều kiện như vậy, sự cạnh tranh thiếu lành mạnh, không được quản trị đúng mức không có gì là khó hiểu cả. Nghĩa là sự cạnh tranh thiếu lành mạnh hiện nay tại hầu hết các NHTM Việt Nam có nguyên nhân từ sự hiểu biết chưa sâu về hoạt động ngân hàng của một bộ phận không nhỏ cán bộ, nhân viên trong các NHTM. Sự nhận thức chưa thấu đáo về lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt phần lớn cán bộ lại chưa có nhận thức đúng về vai trò và sự tác động của kinh doanh ngân hàng đối với các hoạt động kinh tế - xã hội chung, có thể sẽ gây những hậu quả tiêu cực đối với nền kinh tế - xã hội trên nhiều phương diện.

Thứ tư, hạ tầng kỹ thuật công nghệ trong hệ thống ngân hàng Việt Nam nhìn chung còn khá lạc hậu, gây khó khăn cho việc triển khai các loại hình dịch vụ mới



Kinh doanh ngân hàng là lĩnh vực kinh doanh bậc cao, nó luôn đòi hỏi hệ thống hạ tầng cơ sở phải ở mức tương xứng thì mới có thể triển khai hoạt động được, đặc biệt là đối với các loại hình dịch vụ mới. Theo tính toán và kinh nghiệm của các ngân hàng nước ngoài, công nghệ thông tin có thể làm giảm 76% chi phí hoạt động ngân hàng. Nhưng đây là một lĩnh vực đòi hỏi sự đầu tư rất lớn (ví dụ như để xây dựng hệ thống thông tin quản lý cho một NHTM NN cần phải chi phí tới 500 - 600 tỷ đồng). Nhận thức được vai trò của hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động của hệ thống ngân hàng nên những năm qua, các NHTM Việt Nam rất chú trọng đầu tư đổi mới kỹ thuật nên nhìn chung, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống ngân hàng đã được nâng cấp và cải thiện về căn bản. Tuy nhiên, như chúng tôi đã đề cập thì do vốn tự có của các NHTM Việt Nam khá thấp, đặc biệt đối với các NHTM cổ phần nhỏ, nên khả năng đầu tư đổi mới công nghệ luôn bị hạn chế. Chính vì thế, hạ tầng kỹ thuật của các NHTM Việt Nam còn nhiều hạn chế. Theo WB, công nghệ trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp kém. Chỉ số công nghệ ngân hàng ở Việt Nam mới chỉ là -0,47. Trong khi ở Trung Quốc là -0,35; Thái Lan -0,07, Indonesia -0,07, Malaysia 1,08 và của Singapore là 1,95.

2. Hậu quả của tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống ngân hàng

2.1. Hậu quả đối với nền kinh tế - xã hội

Như đã đề cập và phân tích thì

tình trạng cạnh tranh không lành mạnh sẽ khiến cho thị trường tài chính bất ổn, và sự bất ổn của thị trường tài chính sẽ tác động xấu đến sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô, ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiệu lực và hiệu quả của các chính sách (nhất là chính sách tiền tệ) trong ngắn hạn và dài hạn bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong bối cảnh nhiều hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng xuất hiện. Những ảnh hưởng không tốt của cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng làm giảm lòng tin của xã hội đối với nhiều chính sách của Nhà nước. Hơn nữa, những biểu hiện trên thị trường ngân hàng Việt Nam trong những tháng đầu năm 2011 cho thấy dấu hiệu của sự suy giảm chất lượng, trình độ phát triển thị trường.

Thực tế những năm qua tại Việt Nam phản ánh rất rõ thực trạng này:

- Do sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các NHTM trong huy động vốn đã đẩy lãi suất huy động vốn không ngừng tăng lên, mặc dù NHNN đã ấn định trần lãi suất huy động không được vượt quá 14%/năm. Các NHTM đã biến tấu theo rất nhiều cách thức khác nhau nhằm tăng lãi suất huy động theo các kỳ hạn, theo hạn mức gửi tiền,... kết quả là lãi suất huy động ở một số NHTMCP xấp xỉ 19%/năm.

- Do tăng lãi suất huy động nên lãi suất cho vay ở không ít NHTM đã xấp xỉ 25%/năm. Đây là mức lãi suất vượt quá sức chịu đựng của hầu hết các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Việc

tăng lãi suất huy động và cho vay đã làm cho chi phí vốn trên thị trường tài chính lên quá cao và điều này có nghĩa là các NHTM đang làm mất đi vai trò của mình với tư cách là một trung gian tài chính và thông qua đòn bẩy lãi suất để làm tăng hiệu quả sử dụng vốn trong nền kinh tế.

- Mặc dù NHNN đã đưa ra tỷ giá giao dịch chính thức và biên độ giao dịch mua bán ngoại tệ cho các TCTD, tuy nhiên, hầu như các TCTD không chấp hành các qui định này và thường thông qua các biện pháp: tính phí giao dịch, yêu cầu khách hàng phải mua ngoại tệ trực tiếp trên thị trường sau đó đem gửi vào NHTM mới được thực hiện các giao dịch trong thanh toán quốc tế... kết quả là mọi rủi ro đều do khách hàng tự gánh chịu, đồng thời, cũng tự đánh mất đi vai trò của mình là người "tạo giá sơ cấp" trên thị trường hối đoái. Có thể nói những năm qua các NHTM Việt Nam chưa làm được vai trò là thế lực dẫn dắt thị trường, mà luôn đi sau thị trường và có vẻ như đang tìm cách trục lợi nhờ cơ chế "2 giá" trên thị trường hối đoái. Điều này đã và đang tiếp tục gây những khó khăn và tổn thất lớn cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và làm mất đi vai trò của tỷ giá với tư cách một công cụ giúp kích hoạt và điều tiết các hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam.

2.2. Hậu quả đối với các khách hàng của NHTM

Nhìn bên ngoài, nhiều hành vi cạnh tranh không lành mạnh có vẻ như tạo cơ hội tốt hơn cho khách hàng ví dụ như trong những trường hợp "giành giật" khách hàng của các NHTM. Tuy nhiên,



những lợi ích đó chỉ là ngắn hạn và không có lợi về dài hạn cho khách hàng. Những hành vi cạnh tranh không lành mạnh nếu tiếp tục sẽ tác động không tốt đối với khách hàng: họ không có được thông tin đáng tin cậy, họ được hưởng những dịch vụ ngân hàng ít có cải thiện về chất lượng, mối quan hệ gắn bó dài hạn với các NHTM ít được quan tâm và khó thiết lập...

Về nguyên lý thì khi thị trường tài chính có mức độ cạnh tranh cao luôn là cơ hội cho khách hàng của họ - với tư cách là những người hưởng lợi nhờ chi phí giảm. Tuy nhiên, thực tế tại Việt Nam những năm qua lại không cho thấy điều này, thậm chí ngược lại, các khách hàng lại đang phải gánh chịu những chi phí giao dịch ngày càng tăng lên. Các phân tích trên đây đã chỉ ra thực trạng này. Sở dĩ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tại Việt Nam vẫn phải chấp nhận vay vốn với lãi suất cao tại các NHTM bởi vì thực tế họ cũng không có cách nào khác để có thể tiếp cận được nguồn vốn do thị trường tài chính hoạt động kém hiệu quả. Cũng tương tự trên thị trường ngoại hối, mặc dù NHNN đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm “quản chế” thị trường này, nhằm bảo vệ sự ổn định của thị trường và phát huy vai trò của công cụ tỷ giá trong điều tiết các hoạt động xuất nhập khẩu và từng bước cân bằng tích cực cán cân vãng lai của Việt Nam. Song NHNN vẫn chưa làm chủ được diễn biến của tỷ giá thị trường. Điều này làm mất tác dụng của công cụ tỷ giá và có vẻ như NHNN càng điều chỉnh tỷ giá thì càng làm lợi cho giới đầu

cơ! Các NHTM về nguyên tắc, phải là những người “tạo giá sơ cấp”, song thực tế họ chưa bao giờ làm được chức năng này mà có vẻ còn chạy theo xu hướng của thị trường để trục lợi, chèn ép các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Có thể nhìn nhận rằng các NHTM Việt Nam đang thể hiện vai trò quá mờ nhạt trên thị trường tài chính. Và một khi các NHTM chưa thực sự thể hiện được vai trò, chức trách của một trung gian tài chính quan trọng bậc nhất trên thị trường thì luôn đem đến những hệ quả không có lợi đối với các khách hàng nói riêng và nền kinh tế - xã hội nói chung

2.3. Hậu quả đối với các NHTM

Sự cạnh tranh, suy cho cùng, là để các NHTM tự khẳng định uy tín, thương hiệu của trên thị trường. Kết quả của sự cạnh tranh được đo lường bằng các chỉ số về thị phần, kết quả kinh doanh nhưng để đạt được hiệu quả lâu dài thì uy tín, thương hiệu là nhân tố có tính quyết định. Tuy nhiên, nếu là sự cạnh tranh thiếu lành mạnh thậm chí bất chấp pháp luật, thì các kết quả nếu có đạt được thì cũng chỉ là ngắn hạn, suy cho cùng cũng chỉ là kinh doanh theo kiểu “hốt váng” mà thôi. Hậu quả cuối cùng sẽ không chỉ là các khách hàng của NHTM phải gánh chịu, mà gián tiếp tác động đến chính các NHTM. Lý do là: Một khi các doanh nghiệp gặp khó khăn, kinh doanh thua lỗ sẽ tác động đến chất lượng các khoản tín dụng cũng như các khoản mà NHTM đã thực hiện bảo lãnh. Cũng tương tự như vậy, một khi các khách hàng khó

khăn trong tiếp cận vốn ngoại tệ và phải đi mua trực tiếp trên thị trường tự do thì cũng tác động xấu tới hiệu quả hoạt động kinh doanh và điều này lại tác động xấu tới uy tín, thương hiệu của chính các NHTM.

Hiện nay, một số tổ chức xếp hạng tín dụng có uy tín quốc tế đang xếp hạng thụt lùi dẫn cho các NHTM Việt Nam. Chẳng hạn: Hãng định mức tín nhiệm Moody's Investors Service vừa dự báo, triển vọng tín nhiệm mà họ dành cho hệ thống ngân hàng của Việt Nam sẽ ở mức tiêu cực trong 12-18 tháng tới, vì những lo ngại về lợi nhuận suy giảm và chất lượng tài sản. Lý do là hãng này nhận định rằng chất lượng tài sản của các NHTM Việt Nam đang rất xấu và xấu hơn so với những gì đã được công bố chính thức. Đây là một hồi chuông báo động mà các NHTM Việt Nam cần hết sức quan tâm. ■

Tài liệu tham khảo

1. Kiều Oanh: Moody's tỏ ra bi quan về các ngân hàng Việt Nam. www.vneconomy.vn. Ngày 1/9/2011

2. Tô Ngọc Hưng (2010): Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho hệ thống NHTM Việt Nam. Đề tài KNH 2009- 07

3. Nguyễn Trọng Tài (2008) Cạnh tranh của các NHTM - Nhìn từ góc độ lý luận và vấn đề đặt ra. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế. Số 358

4. Website các NHTM Việt Nam



MỘT VÀI TRAO ĐỔI XOANH QUANH QUY TẮC ĐẠO ĐỨC KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

✍ Ngô Thái Phụng *

Giới thiệu chung

Đạo đức kinh doanh và quy tắc đạo đức kinh doanh không chỉ được quan tâm nhiều ở các nước trong thời gian gần đây, mà còn là vấn đề được nghiên cứu và vận dụng trong quản lý kinh tế mang lại thành công cho nhiều doanh nghiệp, công ty trên thế giới. Nội dung này càng trở nên quan trọng sau các cuộc khủng hoảng kinh tế và sự đổ vỡ liên tiếp từ các công ty danh tiếng như WorldCom, Enron, Chrysler.

Đạo đức kinh doanh được thể hiện và quán triệt tới các thành viên trong công ty, doanh nghiệp thông qua Quy tắc đạo đức kinh doanh. Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số hiệp hội nghề nghiệp và nhiều công ty, doanh nghiệp quan tâm triển khai nghiên cứu, xây dựng, ban hành Quy tắc đạo đức. Đây là văn bản quan trọng góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức liêm chính trong

sáng vì sự phát triển của bản thân doanh nghiệp cũng như sự phát triển của toàn xã hội.

Bài viết này đề cập đến một số vấn đề về đạo đức kinh doanh và Quy tắc đạo đức kinh doanh trong ngành Ngân hàng, lĩnh vực vốn được coi là nhạy cảm và then chốt của nền kinh tế.

1. Tầm quan trọng của đạo đức kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng

Các nhà nghiên cứu và các học giả quan tâm nhiều về những tác động tiêu cực do sự thất bại của hệ thống ngân hàng mang lại cho nền kinh tế quốc gia và khu vực. Bằng chứng từ cuộc khủng hoảng tài chính gần đây chỉ ra rằng việc thiếu trách nhiệm trong quản lý các khoản cho vay, thiếu minh bạch và thiếu đạo đức kinh doanh là những lý do chính gây ra khủng hoảng. Lĩnh vực tài chính, ngân hàng đặt ra nhiều vấn đề về đạo đức kinh doanh.

Là trung gian tài chính quan trọng trong nền kinh tế, sự đổ vỡ của một ngân hàng có thể kéo

theo sự đổ vỡ của toàn hệ thống ngân hàng nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Vì thế, đảm bảo ổn định tài chính là yếu tố cần thiết để duy trì sự ổn định và phát triển kinh tế. Ngân hàng tồn tại và phát triển dựa trên uy tín và sự tin tưởng lẫn nhau. Các giá trị đạo đức và hành vi là nền tảng cơ bản tạo ra và duy trì sự tin tưởng đó. Do vậy, có thể nói, đạo đức kinh doanh ngân hàng là yếu tố phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng.

Đối với nhân viên ngân hàng, các tiêu chuẩn về đạo đức lại càng có vai trò quan trọng hơn ai hết, vì họ là người trực tiếp tạo ra các sản phẩm phục vụ các nhu cầu của khách hàng và do đặc trưng của hoạt động ngân hàng là gắn liền với "tiền" - lĩnh vực rất nhạy cảm - rất dễ làm cho con người thay đổi. Ngay từ khi mới được thành lập, các quy định về chuẩn mực đạo đức của nhân viên ngân hàng phải được chú trọng xây dựng.

Làm thế nào để đảm bảo rằng các cán bộ ngân hàng tuân thủ

* NHNN



Các quy định về chuẩn mực đạo đức của nhân viên ngân hàng phải được chú trọng xây dựng

“đạo đức kinh doanh”? Đó là câu hỏi không dễ tìm lời giải đáp đối với Ban lãnh đạo ngân hàng cũng như Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng. Cuộc khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng tài chính gần đây buộc Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng tại các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển phải thay đổi mục tiêu giám sát của mình là nhằm đảm bảo các ngân hàng hoạt động phù hợp với “đạo đức kinh doanh”, chứ không chỉ đơn thuần là đảm bảo các ngân hàng hoạt động phù hợp với pháp luật như trước kia. Bởi vì hệ thống pháp luật không phải bao giờ cũng phát triển hoàn thiện theo kịp với hoạt động kinh doanh, do vậy, hoạt động của ngân hàng nói riêng và của các tổ chức kinh doanh “đúng luật” nhưng chưa chắc đã đúng đạo đức (vì lợi ích lâu dài của toàn xã hội).

Vì vậy, xây dựng Quy tắc đạo đức ngân hàng vừa là mục tiêu, vừa là thách thức đối với các ngân hàng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện

nay. Quy tắc đạo đức kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng nếu được ban hành sẽ là văn bản quan trọng góp phần vào sự tăng trưởng lâu dài của bản thân ngân hàng và phát triển bền vững của toàn xã hội.

2. Khái niệm về đạo đức kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng

Từ “đạo đức” có nguồn gốc từ tiếng Latin Moralital (luân lý) - bản thân mình cư xử và nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp Ethigos (đạo lý) - người khác muốn ta hành xử và ngược lại, ta muốn họ. Theo nghĩa tiếng Hán, “Đạo” có nghĩa là đường đi, đường sống của con người, “Đức” có nghĩa là đức tính, nhân đức, các nguyên tắc luân lý. Đạo đức là tập hợp các nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực xã hội nhằm điều chỉnh, đánh giá hành vi của con người đối với bản thân và trong quan hệ với người khác, với xã hội.

Có nhiều định nghĩa về đạo đức kinh doanh nhưng tựu chung có thể định nghĩa *Đạo đức kinh doanh là một tập hợp các*

nguyên tắc, chuẩn mực có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn và kiểm soát hành vi của các chủ thể kinh doanh. Đạo đức kinh doanh chính là phạm trù đạo đức được vận dụng vào trong hoạt động kinh doanh.

Đạo đức kinh doanh ngân hàng mang tính đặc thù của hoạt động kinh doanh ngân hàng, gắn liền với lợi ích kinh tế của bản thân ngân hàng, khách hàng và toàn xã hội. Đạo đức kinh doanh ngân hàng có thể được mô tả như là hành vi thích hợp để tạo ra lợi ích cho các bên liên quan, khách hàng, người gửi tiền, doanh nghiệp và toàn xã hội.

3. Một số nội dung chính của Quy tắc đạo đức trong ngành Ngân hàng

Thực tế kinh doanh đa dạng, doanh nghiệp cũng muôn hình, vạn vẻ, tuy nhiên, Quy tắc đạo đức có một số điểm chung nhất định, thể hiện giá trị đạo đức chung của xã hội và giá trị đạo đức đặc trưng của ngành ngân hàng. Quy tắc đạo đức được coi trọng và thể hiện xuyên suốt trong mọi hoạt động ngân hàng và tác động tích cực tới ngân hàng, doanh nghiệp, tạo nên sức mạnh giúp cho ngân hàng, doanh nghiệp kinh doanh thành công.

Từng ngân hàng đều có những bộ quy tắc đạo đức riêng biệt, song các bộ quy tắc này đều phải hướng đến một mục tiêu cụ thể là nhân viên ngân hàng phải “vừa có Tâm vừa có Tầm, giỏi nghiệp vụ, hành động theo pháp luật, có đạo đức trong kinh doanh ngân hàng, văn minh trong giao tiếp, có nếp sống lành mạnh”.



Thông thường, quy tắc đạo đức kinh doanh ngân hàng cần bao gồm và đề cập đến sáu nội dung, giá trị đạo đức cơ bản sau:

Tính trung thực: ngân hàng phải trung thực với khách hàng của họ, với các cổ đông, đối thủ cạnh tranh và các tổ chức khác mà họ đang giao dịch. Ngân hàng cần giữ lời hứa, giữ chữ tín trong hoạt động kinh doanh, nhất quán trong lời nói và việc làm.

Tính công bằng: ngân hàng không nên phân biệt đối xử khác nhau giữa các khách hàng, hoặc giữa khách hàng và nhân viên hoặc giữa bất kỳ các bên liên quan.

Tính tin cậy: ngân hàng phải thực hiện tất cả các hoạt động giao dịch một cách kịp thời, chính xác và có trách nhiệm, thông báo cho khách hàng của họ các thông tin chính xác, đầy đủ phù hợp với lợi ích lâu dài của khách hàng, ngân hàng và xã hội.

Đúng luật pháp: ngân hàng phải thực hiện hoạt động kinh doanh ngân hàng phù hợp với các quy tắc và quy định hiện hành của pháp luật

Tính minh bạch: các ngân hàng phải cung cấp các thông tin cho khách hàng của họ đầy đủ, rõ ràng và dễ hiểu. Nội dung thông tin chi tiết về sản phẩm, dịch vụ, rủi ro và lợi ích của các sản phẩm ngân hàng cần được công khai, minh bạch. Gắn lợi ích của ngân hàng với lợi ích của khách hàng và xã hội.

Trách nhiệm xã hội: ngân hàng trong quá trình phát triển cần hướng tới mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững, tránh tình trạng phát triển vì lợi ích trước mắt mà bỏ quên lợi ích con người. Ngân

hàng không những coi sản phẩm, dịch vụ của mình là một bộ phận làm nên quá trình phát triển nhân loại mà còn coi trọng việc xây dựng, đóng góp cho xã hội: tài trợ cho các hoạt động phát triển văn hóa, giáo dục, tài trợ cho các hoạt động từ thiện, bảo vệ môi trường... Trách nhiệm xã hội cũng làm nền tảng tạo nên giá trị đạo đức và văn hóa của ngân hàng. Đó cũng là hướng phát triển lành mạnh để các ngân hàng đóng góp ngày càng nhiều hơn vào công cuộc đổi mới của đất nước.

4. Vai trò của Ban lãnh đạo ngân hàng đối với việc xây dựng Quy tắc đạo đức kinh doanh ngân hàng

Để xây dựng và phát triển Quy tắc đạo đức kinh doanh ngân hàng cần có sự định hướng của Các cơ quan quản lý nhà nước nói chung và Ban lãnh đạo ngân hàng nói riêng. Ban lãnh đạo của ngân hàng chính là linh hồn và là người có vai trò quyết định tạo nên giá trị đạo đức và văn hóa kinh doanh của ngân hàng thương mại.

Ban lãnh đạo ngân hàng là người quyết định chiến lược hoạt động phát triển của ngân hàng, là người sáng tạo ra các biểu tượng, uy tín và huyền thoại của ngân hàng, tạo ra môi trường cho các cá nhân phát huy tính sáng tạo và là người góp phần xây dựng thương hiệu của bản thân ngân hàng. Trong quá trình hình thành và phát triển, giá trị đạo đức và văn hóa của người lãnh đạo sẽ là tấm gương phản chiếu và có ảnh hưởng trực tiếp tới hành vi ứng xử của toàn bộ nhân viên.

Ban lãnh đạo cũng góp phần tích cực trong việc đóng góp kinh

nghiệm, những giá trị văn hóa học hỏi được trong quá trình xử lý các vấn đề chung. Ban lãnh đạo ngân hàng sẽ sử dụng các kinh nghiệm này để đạt hiệu quả quản trị cao, tạo nên môi trường văn hóa hỗ trợ đắc lực cho hoạt động của ngân hàng.

Có thể ban lãnh đạo ngân hàng luôn là chỗ dựa vững chắc cả trong công việc lẫn tinh thần cho toàn thể cán bộ ngân hàng. Trong điều kiện hội nhập hiện nay, để phát triển hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả và bền vững, Ban lãnh đạo của các NHTM phải là người đề xướng và thúc đẩy hình thành lên giá trị đạo đức và văn hóa kinh doanh của ngân hàng mình.

Kết luận

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay Quy tắc đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp ngày càng thể hiện tầm quan trọng, ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Xây dựng Quy tắc đạo đức kinh doanh là một nội dung lớn và là một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển dài hạn của ngân hàng. Tầm quan trọng của nó được công nhận, tuy nhiên việc xây dựng và thực hiện sao cho có hiệu quả lại là một vấn đề không đơn giản. Các ngân hàng thương mại Việt Nam cần nâng cao tuyên truyền giáo dục cho cán bộ ngân hàng, giúp họ hiểu sâu sắc ý nghĩa và yêu cầu của việc thực hiện Quy tắc đạo đức kinh doanh trong từng hoạt động ngân hàng, giúp ngân hàng tồn tại và phát triển hơn nữa trong thời kỳ hội nhập ■



Hải Dương là một tỉnh nằm ở trung tâm châu thổ sông Hồng, là một trong những cái nôi của nền văn hoá lâu đời của dân tộc Việt Nam. Lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc đã để lại cho vùng đất này một tài sản vô giá với hàng trăm di tích lịch sử văn hoá. Vùng đất này gắn bó với tên tuổi và sự nghiệp của nhiều danh nhân như Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trãi, Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, nơi sinh ra và lớn lên của đại danh y Tuệ Tĩnh

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG HẢI DƯƠNG

với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

✎ Nguyễn Thị Bài *

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn; trong nước, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, lạm phát, lãi suất tín dụng tăng cao... nhưng với sự nỗ lực

* Tỉnh ủy viên, Giám đốc NHNN Hải Dương

của toàn Đảng bộ, chính quyền, các sở, ban, ngành và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2011 của tỉnh Hải Dương vẫn đạt được những kết quả khả quan: Tổng sản phẩm trong tỉnh tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 5.153 tỷ đồng, chỉ số phát triển công nghiệp tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, giá trị hàng hóa xuất khẩu ước đạt 958 triệu USD, bằng 81,2% kế hoạch năm và tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước, tổng thu ngân sách đạt hơn 4.402 tỷ đồng, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm trước... Đạt được kết quả khả quan trên, có sự đóng góp tích cực của hệ thống ngân hàng Hải Dương trong việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.



Về công tác tham mưu, chỉ đạo, quản lý của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh tỉnh Hải Dương

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP, Chỉ thị số 01/CT-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam về những giải pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, NHNN chi nhánh tỉnh chủ động xây dựng Chương trình hành động số 214/NHNN-HAD2 của ngành Ngân hàng Hải Dương; triển khai kịp thời Nghị quyết 11/NQ-CP, Chỉ thị 01/CT-NHNN và chương trình hành động số 214/NHNN đến các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn.

Yêu cầu các TCTD điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2011, trọng tâm là điều chỉnh kế hoạch tăng trưởng tín dụng phù hợp với Nghị quyết 11 và Chỉ thị 01 (dưới 20%), cam kết chấp hành nghiêm trăn lải suất huy động, tỷ giá mua bán ngoại tệ theo quy định. Tăng cường giám sát các TCTD trên địa bàn, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 07/9/2011 về trăn lải suất huy động bằng đồng Việt Nam (VND) và bằng Đô la Mỹ (USD) theo quy định tại Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 03/03/2011 và Thông tư số 30/TT-NHNN ngày 28/9/2011 của NHNN Việt Nam, kiên quyết xử lý nghiêm những TCTD có biểu hiện vi phạm. Tiếp tục thực hiện chương trình giám sát từ xa, qua số liệu bất thường, cảnh báo những rủi ro có thể xảy ra để các TCTD phòng ngừa.

Tham mưu, đề xuất các biện pháp về quản lý ngoại hối tại địa bàn với cấp ủy, chính quyền địa phương. Phối hợp với Ban kinh tế ngân sách - Hội đồng nhân

dân tỉnh kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động tại 04 ngân hàng thương mại (NHTM) để tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương những giải pháp chỉ đạo kịp thời, hiệu quả, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ và chia sẻ khó khăn của các cấp, ngành, các doanh nghiệp trong tỉnh với ngành Ngân hàng. Phối hợp với Viện Chiến lược - NHNN Việt Nam khảo sát tình hình mở tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại các NHTM trên địa bàn để có chính sách quản lý phù hợp và hiệu quả.

Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình kế hoạch và đột xuất theo chỉ đạo của Thống đốc NHNN, 9 tháng đầu năm 2011, đã tiến hành 60 cuộc thanh tra, trong đó: 05 NHTM và 10 QTDND cơ sở, về việc thực hiện những kiến nghị sau thanh tra; thanh tra đột xuất 03 NHTM, 02 QTDND; thanh tra lĩnh vực phi sản xuất tại 11 NHTM, thanh tra theo kế hoạch năm 2011 được phê duyệt là 05 NHTM và 25 QTDND cơ sở... Qua thanh tra, phát hiện một số sai phạm, tồn tại, đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính đối với đơn vị, cá nhân có liên quan và yêu cầu chấn chỉnh kịp thời những sai phạm, báo cáo việc khắc phục, chỉnh sửa về NHNN chi nhánh tỉnh.

Tổ chức kiểm tra chuyên đề ngoại hối, tiền tệ - kho quỹ tại 68 tổ chức, cá nhân, cụ thể: Đoàn kiểm tra liên ngành gồm Ngân hàng, Công an và Quản lý thị trường tỉnh đã thực hiện kiểm tra 34 tổ chức, cá nhân trên địa bàn, về hoạt động kinh doanh ngoại tệ trái phép; kiểm tra hoạt động ngoại hối của 04 NHTM; kiểm

tra 04 đại lý đổi ngoại tệ cho TCTD được cấp phép; kiểm tra chuyên đề công tác an toàn kho quỹ tại 26 đơn vị đạt 100% kế hoạch năm.

Các mặt hoạt động nghiệp vụ ngân hàng

Về hoạt động tín dụng:

Các đơn vị tăng cường triển khai các biện pháp huy động vốn, chú trọng nguồn vốn từ các tổ chức kinh tế, đẩy mạnh các biện pháp để khai thác tối đa nguồn vốn trong dân cư: Mở rộng mạng lưới; tăng thời gian giao dịch dịp lễ, tết; tích cực quảng bá thương hiệu, uy tín của doanh nghiệp; tổ chức chương trình khuyến mại, tiết kiệm dự thưởng, tặng quà cho khách hàng có giao dịch lớn... Vì vậy, nguồn vốn huy động tăng trưởng khá hơn so với đầu năm, đặc biệt, là nguồn tiền gửi tiết kiệm từ dân cư.

Để đạt kế hoạch dư nợ, các TCTD tích cực tìm kiếm khách hàng có dự án đầu tư có tính khả thi để tăng trưởng dư nợ, có chính sách ưu tiên khách hàng truyền thống, tập trung vốn đầu tư cho các nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh, khu vực nông nghiệp nông thôn, công nghiệp, hỗ trợ cho vay xuất khẩu, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa... Từ cuối tháng 8, một số TCTD đã thực hiện giảm lãi suất cho vay đối với nhu cầu sản xuất, kinh doanh ở mức 17-19%/năm nhằm chia sẻ khó khăn với khách hàng.

Tính đến cuối tháng 9/2011, hoạt động ngân hàng ổn định, tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đạt 22.699 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cuối năm 2010, tăng 24,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tiền gửi tổ chức kinh tế, Kho bạc nhà nước (so với cùng kỳ năm trước)



đạt 5.763 tỷ đồng, giảm 9,1% và tăng 16,9%; tiền gửi dân cư đạt 16.936 tỷ đồng, tăng 22,7% và 27,5%; huy động ngoại tệ (đã quy đổi) 3.310 tỷ đồng, giảm 9,3% và tăng 14,0%. Tổng dư nợ đạt 26.614 tỷ đồng, tăng 9,3% so cuối năm 2010 và tăng 18,3% so cùng kỳ. Trong đó: Ngắn hạn: 15.879 tỷ đồng, tăng 18,0% và 36,2%; trung dài hạn đạt 10.735 tỷ đồng, giảm 1,4% và giảm 1,0%; cho vay ngoại tệ 3.676 tỷ đồng, tăng 6,9% và tăng 26,3%. Nợ xấu 368,6 tỷ đồng, chiếm 1,38%/tổng dư nợ, có xu hướng tăng nhẹ so với cuối năm 2010 (+0,05%), trong đó, khối NHTM nhà nước chiếm 1,61%, NHTM cổ phần chiếm 0,84%, hệ thống QTDND chiếm 0,33%. Cho vay nông nghiệp nông thôn trên 12.000 tỷ đồng, chiếm 45,4%/tổng dư nợ. Toàn địa bàn cho vay hỗ trợ lãi suất với 50.321 khách hàng, dư nợ là 1.111 tỷ đồng, số lãi đã hỗ trợ lũy kế là 140 tỷ đồng. Cho vay lĩnh vực phi sản xuất là 2.689 tỷ đồng, chiếm 10,1% (tại thời điểm cuối tháng 02/2011 trên địa bàn tỷ lệ là 14,6%/tổng dư nợ).

Tổng nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đạt 1.843 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cuối năm 2010 và tăng 18,0 % so với cùng kỳ năm trước. Tổng dư nợ đạt 1.815 tỷ đồng, tăng 11,1% so với cuối năm 2010 và tăng 17,6% so với cùng kỳ, một số chương trình: Cho vay hộ nghèo dư nợ đạt 725 tỷ đồng, tăng 3,0% so với cuối năm 2010, tăng 3,3% so cùng kỳ; cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn dư nợ đạt 758 tỷ đồng, tăng 20,2%; cho vay

nước sạch và vệ sinh môi trường dư nợ 211 tỷ đồng, tăng 10,6%; cho vay hộ nghèo về nhà ở dư nợ 16,7 tỷ đồng; cho vay lao động nước ngoài 29 tỷ đồng. Hệ thống QTDND cơ sở: Tính đến cuối tháng 9/2011, toàn hệ thống có 71 Quỹ với trên 83.000 thành viên, 29 Quỹ mở rộng địa bàn sang 44 xã liền kề, với 26 phòng giao dịch. Phát triển tốt dịch vụ nhận đại lý chi trả ngoại tệ, ủy nhiệm thanh toán chuyển tiền trong nước... (40 Quỹ thực hiện dịch vụ đại lý chi trả ngoại tệ và 13 Quỹ thực hiện ủy nhiệm chuyển tiền trong nước, tăng 02 Quỹ so với đầu năm). Tổng nguồn vốn huy động đạt 1.777 tỷ đồng, tăng 28,4% so cuối năm 2010, tăng 30,8% so cùng kỳ năm trước; tổng dư nợ 1.824 tỷ đồng, tăng 20,7% và tăng 20,5%; nợ xấu chiếm 0,38%/tổng dư nợ, thấp hơn rất nhiều so toàn địa bàn.

Công tác tiền mặt, quản lý ngoại hối và kinh doanh ngoại tệ.

Tổng thu tiền mặt toàn địa bàn 167.449 tỷ đồng, tăng 153,6%, tổng chi tiền mặt: 164.410 tỷ đồng, tăng 153,9% so với cùng kỳ năm trước; bội thu 3.038 tỷ đồng. Doanh số mua ngoại tệ 412 triệu USD tăng 7,0% so với đầu năm, gấp 3,4 lần so cùng kỳ năm trước, doanh số bán đạt 372 triệu USD giảm nhẹ 0,1% so với đầu năm, tăng gấp 3,2 lần so với cùng kỳ, chi trả kiều hối đạt 101 triệu USD tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. NHNN chi nhánh tỉnh đã xác nhận đăng ký vay trả nợ nước ngoài và thay đổi nợ vay nước ngoài được 81 món với số tiền 62,5 triệu USD, tăng 23,8% so cùng kỳ năm trước. Cấp giấy

chứng nhận cho 01 đơn vị làm đại lý quy đổi ngoại tệ; cấp giấy phép cho 02 QTDND cơ sở làm đại lý chi trả ngoại tệ.

Công tác kế toán thanh toán và hiện đại hóa ngân hàng

Doanh số thanh toán bù trừ qua NHNN: 5.182 tỷ đồng, tăng 27,0%, doanh số thanh toán bù trừ toàn địa bàn: 15.714 tỷ đồng, tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước; Doanh số chuyển tiền 28.802 tỷ đồng, tăng 17,0%, doanh số chuyển tiền đến 10.529 tỷ đồng, tăng 23,0% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24/8/2007 của Thủ tướng về chi trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách, chỉ đạo các TCTD tích cực tuyên truyền để mở rộng khối lượng đơn vị trả lương qua tài khoản tại các huyện, thị xã trong tỉnh, giao chỉ tiêu phấn đấu năm 2011 cho các TCTD trong việc thực hiện Chỉ thị 20. Tính đến cuối tháng 9/2011, toàn tỉnh đã có 641 đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước mở tài khoản và thực hiện trả lương qua 18.684 tài khoản, đã lắp đặt 170 máy ATM, 315 điểm POS để phục vụ nhu cầu thanh toán của nhân dân trong tỉnh. Tích cực chuẩn bị các điều kiện để kết nối thanh toán liên thông qua hệ thống máy chấp nhận thẻ (POS), tổ chức lễ công bố liên thông mạng lưới POS và thanh toán qua máy POS của các NHTM trên địa bàn.

Các mặt công tác khác

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về cơ chế, chính sách của Chính phủ, của Ngành về hoạt động ngân



hàng, về lãi suất, tỷ giá và hoạt động của các TCTD trên địa bàn trong việc thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP trên các phương tiện thông tin đại chúng... Các đơn vị toàn Ngành trên địa bàn thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, xây dựng kế hoạch giảm chi phí từ 10-15% so với năm 2010, thực hiện giảm hội họp, hạn chế mua sắm tài sản, công cụ chưa cần thiết... Các đơn vị tích cực tham gia các phong trào an sinh xã hội, ủng hộ từ thiện, với tổng số tiền trên 10 tỷ đồng: Xây dựng 181 căn nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết trị giá 3.795 tỷ đồng; ủng hộ xây dựng trường học Bến Tắm (Thị xã Chí Linh) 3 tỷ đồng; tặng hàng ngàn suất quà cho học sinh nghèo vượt khó; phối hợp

với Hội chữ thập đỏ thành phố Hải Dương tặng quà các gia đình nghèo, phối hợp với Hội nạn nhân chất độc da cam tặng quà gia đình nạn nhân chất độc da cam, hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó, ủng hộ quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai bão lũ, ủng hộ các quỹ khuyến học số tiền hơn 4 tỷ đồng...

Nhân dịp kỷ niệm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10/2011, đại diện Công đoàn Ngân hàng Việt Nam trên địa bàn phối hợp với Tạp chí Ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), Học viện Chính sách và Phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) xây dựng chương trình giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, tổ chức nói chuyện về văn hóa ứng xử nơi công sở và gia đình;

về bình đẳng giới. Tại buổi giao lưu, các đại biểu đã nghe Chủ nhiệm Câu lạc bộ Phụ nữ Thủ đô Hà Nội - Nguyễn Thị Phi Nga, trực tiếp trao đổi những kinh nghiệm: Sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước đã và đang mở ra cho phong trào nữ CNVCLĐ cả nước và hoạt động nữ công nhiều cơ hội phát triển, đồng thời cũng đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới mang tầm chiến lược cần được giải quyết, trong đó, có việc nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ nữ công cơ sở. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Cán bộ là gốc của mọi công việc, cán bộ nữ công cơ sở là lực lượng chủ chốt quyết định đến chất lượng, hiệu quả hoạt động của



phong trào nữ CNVCLĐ, quyết định thành công việc thực hiện các chương trình mục tiêu do Ban Nữ công của đơn vị đề ra. Cán bộ nữ công cơ sở giỏi thì tổ chức nữ công mới vững mạnh. Tổ chức nữ công có vững mạnh mới chăm lo đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nữ CNVCLĐ”.

Về định hướng hoạt động trong thời gian tới

Để hoàn thành tốt các kế hoạch đề ra, giữ vững vai trò chủ lực trong việc thực hiện chức năng huy động vốn và cấp tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong thời gian tới, hệ thống ngân hàng trên địa bàn, tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

Bám sát mọi diễn biến trên thị trường để chủ động có các giải pháp thích hợp, kiểm soát tăng trưởng tín dụng dưới 20%, ưu tiên và tập trung vốn với lãi suất hợp lý cho nông nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ. Giám sát các TCTD thực hiện nghiêm Chỉ thị 02/CT-NHNN ngày 07/9/2011 và Thông tư số 30/TT-NHNN ngày 28/9/2011. Phát động toàn hệ thống đấu tranh với hành vi cạnh tranh không lành mạnh, vượt trần lãi suất huy động dưới mọi hình thức; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Kiểm soát chặt chất lượng tín dụng. Đảm bảo cơ cấu lãi suất theo điều hành của NHNN Việt Nam. Giám sát chặt chẽ tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn. Theo dõi sát diễn biến của thị trường ngoại tệ và vàng, tham mưu đề xuất với cấp ủy, chính quyền địa phương, các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý ngoại hối năm 2011

và kế hoạch kiểm tra liên ngành về hoạt động ngoại hối và kinh doanh vàng đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, góp phần giữ ổn định thị trường.

Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định về trần lãi suất huy động (VND và ngoại tệ) theo quy định của NHNN. Khuyến khích, ủng hộ những tổ chức và cá nhân phát hiện những sai phạm về quy định trần lãi suất huy động để NHNN có biện pháp xử lý kịp thời. Thực hiện giảm dần lãi suất cho vay 17-19% đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường, kiểm soát tỷ trọng dư nợ cho vay phi sản xuất theo đúng yêu cầu của NHNN tại Chỉ thị 01/CT-NHNN. Thường xuyên theo dõi, chủ động điều hành, đảm bảo thanh khoản trong hệ thống; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ về chất lượng tín dụng để kiểm soát nợ xấu, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro theo quy định.

Đẩy mạnh việc mua bán ngoại tệ, thực hiện nghiêm cơ chế điều hành tỷ giá của NHNN, áp dụng linh hoạt tỷ giá, đảm bảo hài hòa, hợp lý và kinh doanh có lãi, góp phần hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh. Kiểm soát chặt chẽ việc cho vay bằng ngoại tệ, giảm quy mô và tốc độ phù hợp với khả năng huy động vốn bằng ngoại tệ trên thị trường 1. Toàn Ngành trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển đa dạng hóa dịch vụ thanh toán tại các đơn vị, để giảm áp lực thu chi tiền mặt qua ngân quỹ, bảo đảm cung ứng lượng tiền trong lưu thông hợp lý, phục vụ tốt cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh kết nối liên thông thanh toán thẻ qua

mạng lưới POS, tạo mọi điều kiện cho khách hàng thanh toán qua điểm POS, tích cực đẩy nhanh tốc độ trả lương qua tài khoản của các đơn vị hưởng lương từ ngân sách trên địa bàn.

Phong trào “Giỏi việc ngân hàng, đảm việc nhà” được Công đoàn NHNN chi nhánh tỉnh, phát động lồng ghép cùng phong trào “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”, luôn được duy trì, phát triển sâu rộng trong nữ CNVCLĐ hệ thống ngân hàng Hải Dương trên cơ sở bám sát nhiệm vụ chính trị của Ngành và mục tiêu tổng quát vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Ngân hàng trong từng giai đoạn đã và đang là phong trào đặc trưng, xuyên suốt trong những năm qua của nữ CNVCLĐ, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nữ CNVCLĐ, thúc đẩy sự tiến bộ và bình đẳng giới trong toàn hệ thống ngành Ngân hàng Hải Dương.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng và đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ CCVC và người lao động, phát huy vai trò của kiểm tra, kiểm soát nội bộ để hạn chế, sớm phát hiện các sai sót trong quy trình nghiệp vụ, có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh kịp thời. Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về cơ chế, chính sách của Chính phủ, của Ngành về hoạt động ngân hàng; tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính. Đẩy mạnh các phong trào thi đua hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, kế hoạch năm 2011 ■



CHO VAY THU MUA, CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ

AGRIBANK

ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP VÀ NÔNG DÂN

✍️Trần Hiền *

Niên vụ cà phê 2011 - 2012 đang đến rất gần, giá cà phê Việt Nam và thế giới tăng tới mức kỷ lục. Ngành cà phê Việt Nam đứng trước khó khăn, thách thức lớn, đòi hỏi cấp bách về vốn để thu mua, chế biến và xuất khẩu. Trước thực trạng đó, Agribank đã quyết định đầu tư gần 5.000 tỷ đồng cho vay đối với ngành cà phê, giúp các doanh nghiệp đứng vững trước khó khăn của nền kinh tế, giải quyết tốt đầu ra cho sản phẩm cà phê, đóng góp tích cực vào nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay.

Cà phê Việt Nam tăng trưởng và phát triển

Cà phê là sản phẩm nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm xã hội và kim ngạch xuất khẩu của các tỉnh Tây Nguyên. Nước ta hiện nay có khoảng 530.900 hecta cà phê, trong đó các tỉnh Tây Nguyên có tới 480.800 hecta. Sản lượng thu hoạch những năm gần đây đạt khoảng 1,1 - 1,15 triệu tấn, trong đó thu hoạch của các tỉnh Tây Nguyên đạt gần 1 triệu tấn. Năm 2011 là năm cà phê được mùa, do thời tiết thuận lợi, diện tích trồng mở rộng, dự kiến sản lượng có thể đạt tới mức kỷ lục: 1,32 triệu tấn.

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), thì hiện nay

Việt Nam đang là nước có sản lượng cà phê lớn thứ hai trên thế giới (sau Brazil). Và theo dự báo của Vicofa (Hiệp hội cà phê, ca cao Việt Nam), năm 2011, ngành cà phê Việt Nam sẽ xuất khẩu được 1,2 triệu tấn, kim ngạch đạt từ 2,4 - 2,5 tỷ USD.

Đến hết tháng 7/2011, Việt Nam đã xuất khẩu được 900 nghìn tấn cà phê nhân, kim ngạch đạt 2 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2010; trong đó, giá trị tăng tới 92,6% do giá cà phê tăng mạnh, trung bình là 2.200 - 2.300 USD/tấn. Có lúc đỉnh điểm Việt Nam đã xuất khẩu được với mức giá FOB cao nhất là 2.500 USD/tấn. Đây được xem là mức giá xuất khẩu cao nhất của cà phê Việt từ năm 1999 tới nay.

Giá cà phê tăng mức kỷ lục là yếu tố thuận lợi cho người trồng cà phê. Trong khi thị trường

xuất khẩu của cà phê Việt Nam tiếp tục tăng, tiềm năng về nhu cầu sử dụng cà phê trong nước và thế giới còn rất lớn, tạo điều kiện cho ngành cà phê không ngừng tăng trưởng và phát triển. Các doanh nghiệp kinh doanh cà phê cũng đã đúc kết được một số kinh nghiệm trên thương trường và hợp đồng xuất khẩu, bảo đảm được quyền lợi cho nhà xuất khẩu về giá cả, phương thức thanh toán... góp phần hạn chế được rủi ro trong kinh doanh.

Cùng với những lợi thế phát triển, ngành cà phê đã được Nhà nước ưu tiên chính sách hỗ trợ tín dụng. Tuy nhiên, việc cho vay đối với ngành cà phê của Agribank không những góp phần thực hiện tốt chủ trương phát triển nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ; mà còn giúp tăng quy mô tín dụng đối với Agribank, tăng

* NHNN





Chủ tịch Hội đồng Thành viên Agribank Nguyễn Ngọc Bảo phát biểu tại Hội nghị cho vay ngành cà phê tổ chức tại Buon Ma Thuot ngày 13/9/2011

nguồn thu từ tín dụng cùng với các nguồn thu từ dịch vụ đi kèm khác.

Thách thức về vốn và rủi ro tín dụng

Theo đánh giá của các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê, thì cà phê Việt Nam luôn phải chịu thiệt thòi trên thị trường quốc tế, do những vấn đề về chất lượng và thiếu chế biến sâu. Việc thẩm định chất lượng, định giá cà phê chưa thực sự công bằng, hợp lý; chênh lệch giá thu mua giữa cà phê có chất lượng tốt với cà phê chất lượng kém chưa thực sự khuyến khích phát triển sản xuất. Trong điều kiện thiếu vốn để đầu tư sản xuất, việc chăm sóc, chế biến cà phê của các hộ nông dân gặp rất nhiều khó khăn. Giá vật tư để trồng, chăm sóc cây cà phê tăng cao. Kỹ thuật thu hái, bảo quản, phơi sấy sau khi thu hoạch với công nghệ thô sơ lạc hậu, thủ công, dẫn đến chất lượng cà phê khô nguyên liệu bị hạn chế.

Về phía doanh nghiệp, do thiếu vốn nên quy mô đầu tư nhà xưởng, trang thiết bị công nghệ chế biến cà phê còn ở mức thấp. Các công đoạn sơ chế đánh bóng

cà phê xuất khẩu, rang xay cà phê bột chưa đáp ứng được yêu cầu, hiệu quả kinh tế chưa cao... Bị thiếu vốn nhưng một số doanh nghiệp lại không có đủ điều kiện để vay vốn theo quy định, nguyên nhân do năng lực tài chính hạn chế, không đủ vốn tự có để tham gia vào phương án kinh doanh theo quy định; mặt khác, tài sản đảm bảo, thế chấp vay là hàng hóa trong kho nên khó quản lý, rủi ro lớn.

Việc thiếu vốn cũng ít nhiều là nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong ký gửi, chốt giá của người dân đối với các doanh nghiệp cà phê, làm phát sinh nhiều hệ lụy liên quan đến pháp lý, đạo đức kinh doanh. Thực tế cho thấy, nhiều đại lý cà phê sử dụng hình thức ký gửi cà phê để thực hiện mục đích huy động vốn là chính. Có những doanh nghiệp kinh doanh cà phê bị vỡ nợ do ngoài tiền huy động của nông dân, họ còn vay vốn ngân hàng, dùng cà phê của nông dân ký gửi để thế chấp. Nhiều doanh nghiệp còn lập chi nhánh vệ tinh, tạo doanh số ảo, dùng một lô hàng để thế chấp vay ở nhiều ngân hàng, tạo hành vi lừa đảo. Hoặc tình trạng trong

kho đại lý chỉ có vài chục tấn cà phê nhưng công ty đã nhận tiền hàng trăm tấn của nhiều công ty lớn khác. Bài học nhiều năm qua: khi giá cà phê tụt giảm thì đại lý, doanh nghiệp tư nhân cung ứng cà phê cho nhà xuất khẩu bị vỡ nợ; còn khi cà phê tăng cao thì nhà xuất khẩu sẽ bị khốn đốn trong cảnh thua lỗ.

Một thách thức lớn nữa đối với xuất khẩu cà phê Việt Nam là, các doanh nghiệp xuất khẩu tuy đã qua thực tế nhưng tích lũy kinh nghiệm chưa nhiều, dẫn đến khi cần phải giải quyết các tranh chấp nảy sinh với các đối tác nước ngoài, luôn bị yếu thế và thua kiện. Mặt khác, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê trong nước chưa có sự phối hợp chặt chẽ với nhau, không thống nhất được các phương thức bán, xảy ra tình trạng tranh mua, tranh bán, dẫn đến bị thao túng về giá cả từ các doanh nghiệp nước ngoài.

Hiện nay, lượng hàng cà phê trong dân đã hết hoặc bị phân tán, các công ty xuất khẩu thì chật vật với lãi suất vốn vay và các hợp đồng còn nợ chưa giao hàng, thị trường cà phê nội địa Việt Nam buộc phải nhường sân cho một vài hãng kinh doanh nước ngoài. Nếu doanh nghiệp nào không đủ năng lực tài chính cho đến khi có cà phê thu hoạch mới, thì phải đối mặt với nguy cơ phá sản.

Cho vay đối với ngành cà phê của Agribank - Mô hình liên kết hộ gia đình - doanh nghiệp - ngân hàng

Hiện nay, cả nước có 370 doanh nghiệp và 69.504 hộ gia



CHUYÊN MỤC NÀY DO
AGRIBANK TÀI TRỢ



đình trồng, thu mua, chế biến và xuất khẩu cà phê đang được Agribank hỗ trợ vốn vay, trong đó hầu hết tập trung ở khu vực Tây Nguyên. Năm 2009, dư nợ cho vay đối với ngành cà phê đạt 6.605 tỷ đồng, chiếm 1,8% tổng dư nợ cho vay của Agribank; năm 2010, đạt 6.494 tỷ đồng, chiếm 1,54%; riêng 8 tháng đầu năm 2011, dư nợ cho vay đạt 6.793 tỷ đồng, chiếm 1,63%.

Thị phần cho vay của Agribank năm 2009 chiếm 62,3%; năm 2010, chiếm 42,70% trong tổng dư nợ cho vay cà phê của hệ thống ngân hàng.

Xác định việc cho vay thu mua, chế biến, xuất khẩu cà phê là nhiệm vụ quan trọng mang tính chiến lược; Agribank đã căn cứ vào tổng nhu cầu vốn vay, quyết định đầu tư gần 5.000 tỷ đồng cho vay đối với niên vụ cà phê 2011 - 2012; trong đó: vốn ngắn hạn là 4.672 tỷ đồng; vốn trung hạn là 41 tỷ đồng; vốn theo Quyết định 63/2010/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ (về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản) là 265 tỷ đồng. Riêng 4 tháng cuối năm, tổng nhu cầu vốn là 3.639 tỷ đồng, trong đó: vốn ngắn hạn là 3.443 tỷ đồng; vốn trung hạn là 41 tỷ đồng; vốn theo Quyết định 63 là 155 tỷ đồng.

Agribank cam kết cung ứng đủ vốn ngắn hạn cho hộ nông dân, doanh nghiệp đủ điều kiện vay vốn; xây dựng cơ chế tín dụng đặc thù đối với ngành cà phê, phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế. Cho



Cà phê Việt đang rất cần có sự đầu tư, hỗ trợ về vốn của Agribank để phát triển và đứng vững trên thị trường quốc tế.

vay trực tiếp đối với các doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ cà phê trong nước và xuất khẩu; đồng thời, cho vay thông qua các doanh nghiệp đầu mối (các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê hàng đầu) như Tổng Công ty Cà phê, một số doanh nghiệp có uy tín, có tình hình tài chính tốt trên một số địa bàn trọng điểm, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng quản trị Agribank, ông Nguyễn Ngọc Bảo: “Các chi nhánh Agribank có dư nợ cho vay cà phê hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp, thiết kế ngay các sản phẩm tín dụng phù hợp với đặc thù của địa phương, đặc biệt là các sản phẩm tín dụng kinh tế hộ, mô hình liên kết 3 nhà - nhà nông - nhà doanh nghiệp và nhà băng”.

Về lãi suất cho vay, Agribank áp dụng lãi suất ưu đãi cạnh tranh. Tại thời điểm hiện nay, lãi suất cho vay nội tệ dao động trong khoảng 17 - 18%, lãi suất ngoại tệ cạnh tranh với các NHTM khác. Áp dụng linh hoạt biện pháp bảo đảm tiền vay, có cơ chế về bảo đảm tiền vay đối

với doanh nghiệp xuất khẩu cà phê trực tiếp, đồng thời, có cơ chế ưu đãi lãi suất và tăng hạn mức đối với các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng tốt và cam kết thực hiện khép kín các dịch vụ tài chính ngân hàng.

Để đạt được mục tiêu đảm bảo các bên cùng có lợi, tạo mối liên kết chặt chẽ, đồng hành giữa hộ gia đình - doanh nghiệp - ngân hàng, điều quan trọng nhất là phải duy trì nguồn vốn vay phát triển bền vững, giảm thiểu những rủi ro tín dụng. Agribank sẽ giám sát chặt chẽ tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng, tranh thủ sự chỉ đạo, ủng hộ của các cấp, các ngành, Ngân hàng Nhà nước trên địa bàn, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Phối hợp với Vicofa, xây dựng Chương trình hợp tác đầu tư tín dụng và sản phẩm dịch vụ ngân hàng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành cà phê thuộc Vicofa, tạo điều kiện để các doanh nghiệp cà phê tiếp cận vốn vay và sử dụng vốn vay có hiệu quả. ■





NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN LÁNG HẠ:

TỰ TIN VỮNG BƯỚC ĐI LÊN

Ngân Phương *

Năm 2011 nền kinh tế tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại, lạm phát và nhập siêu ở mức cao, thị trường chứng khoán sụt giảm, thị trường bất động sản đóng băng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài giảm, lãi suất ngân hàng vẫn ở mức cao ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Khả năng thanh toán của hệ thống ngân hàng, nhất là ngân hàng nhỏ khá hạn chế gây áp lực làm tăng lãi suất huy động vốn và cho vay. Trong bối cảnh đó, chi nhánh NHNo&PTNT Láng Hạ vẫn tranh thủ được các nguồn lực, tranh thủ thời cơ, khắc phục mọi khó khăn về chủ quan và khách quan để hoạt động kinh doanh đạt kết quả khả quan.

PHÁT HUY NỘI LỰC

NHNo&PTNT Láng Hạ luôn xác định huy động nguồn vốn là nhiệm vụ trọng tâm, mũi nhọn trong hoạt động kinh doanh nên đến 30/6/2011, tổng nguồn vốn đạt 7.640 tỷ đồng, chiếm 73% kế hoạch nguồn vốn năm 2011; cơ cấu nguồn vốn như sau:

Về huy động vốn

Nguồn vốn nội tệ: 5.892 tỷ đồng, đạt 71% nguồn vốn nội tệ năm 2011. Nguồn vốn ngoại tệ: 1.748 tỷ đồng, tăng 205 tỷ đồng so với 31/12/2010, đạt 105% kế

hoạch nguồn vốn ngoại tệ năm 2011. Nguồn vốn không kỳ hạn: 1.999 tỷ đồng, tăng 202 tỷ đồng so với 31/12/2010, chiếm 26% tổng nguồn vốn. Nguồn vốn có kỳ hạn: Dưới 12 tháng: 285 tỷ đồng, chiếm 4% tổng nguồn vốn. Từ 12 đến dưới 24 tháng: 2.200 tỷ đồng, chiếm 29%. Từ 24 tháng trở lên: 3.156 tỷ đồng, chiếm 41%. Tiền gửi dân cư: 2.974 tỷ đồng, chiếm 39% tổng nguồn vốn. Tiền gửi các tổ chức kinh tế: 4.603 tỷ đồng, chiếm 60% tổng nguồn vốn. Tiền gửi các TCTD: 63 tỷ đồng, chiếm 1% tổng nguồn vốn.

Về sử dụng vốn

Mặc dù chịu tác động từ những khó khăn chung của nền kinh tế, song hoạt động tín dụng của Chi nhánh luôn tăng trưởng vững chắc. Trong hoạt động tín dụng luôn đặt chất lượng tín dụng là nhiệm vụ trung tâm, tăng trưởng tín dụng đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng. Tổng dư nợ 6 tháng đầu năm 2011 đạt 4.573 tỷ đồng, tăng 235 tỷ đồng so với 31/12/2010, đạt 87% kế hoạch dư nợ năm 2011. Dư nợ nội tệ: 3.913 tỷ đồng, tăng 279 tỷ đồng so với 31/12/2010, chiếm 86% tổng dư nợ. Dư nợ ngoại tệ: 660 tỷ đồng, chiếm 14% tổng dư nợ. Doanh nghiệp nhà nước: 1776 tỷ đồng, chiếm 39% tổng dư nợ. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh: 2.558 tỷ đồng, tăng 503 tỷ đồng so với 31/12/2010, chiếm 56% tổng dư nợ. Cho vay tiêu dùng, đời sống, cầm cố chứng chỉ có giá,

thẻ tín dụng, thấu chi tài khoản: 239 tỷ đồng, giảm 33 tỷ đồng so với 31/12/2010, chiếm 5% tổng dư nợ. Dư nợ ngắn hạn: 1.490 tỷ đồng, chiếm 33% tổng dư nợ. Dư nợ trung, dài hạn: 2.934 tỷ đồng, chiếm 64% tổng dư nợ. Dư nợ ủy thác đầu tư: 149 tỷ đồng, chiếm 3% tổng dư nợ. Chi nhánh luôn bám sát địa bàn, chọn lọc phân loại khách hàng, ưu tiên các doanh nghiệp nhỏ và vừa, có tiềm lực tài chính tốt, có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, có tài sản đảm bảo và có uy tín để cho vay, đảm bảo an toàn, chất lượng tín dụng và hiệu quả. Vì vậy, nợ xấu của Chi nhánh luôn ở mức thấp, chỉ chiếm 0,8% tổng dư nợ.

Hoạt động dịch vụ

Thu từ hoạt động dịch vụ đến 30/6/2011 đạt 15.72 tỷ đồng, chiếm 9,26% tổng thu nhập ròng, bằng 96% thu dịch vụ năm 2010, tăng 7.88 tỷ đồng tương đương tăng 105% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 57% kế hoạch thu dịch vụ năm 2011. Doanh số mua bán ngoại tệ: 145 triệu USD. Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu: 353 triệu USD, tăng 135 triệu USD, tương đương tăng 60% doanh số xuất nhập khẩu cùng kỳ năm 2010. Chi trả kiều hối: 2.53 triệu USD. Thanh toán biên mậu: 1.12 triệu USD. Tính đến 30/6/2011, chi nhánh đã phát hành 74.015 thẻ ngân hàng, tăng 6.334 thẻ so với 31/12/2010. Ngoài những sản phẩm dịch vụ truyền thống như

* NHNN



CHUYÊN MỤC NÀY DO
AGRIBANK TÀI TRỢ



huy động vốn, cho vay, bảo lãnh, thanh toán nội địa, dịch vụ ngân quỹ, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ... là nguồn thu dịch vụ chính, Chi nhánh còn tích cực triển khai một số sản phẩm dịch vụ mới như dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ thẻ, POS, EDC, chi trả lương hộ, chuyển tiền nhanh, kiều hối...

Công tác kiểm tra kiểm soát

Hoạt động của Chi nhánh luôn tuân thủ theo đúng pháp luật, chế độ và chính sách của nhà nước cũng như của Ngành nên đã hạn chế được những tồn tại và thiếu sót trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; giúp ngăn chặn, hạn chế những sai sót và giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của Chi nhánh, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong hoạt động.

BƯỚC ĐI VỮNG CHẮC

Với tinh thần đoàn kết nhất trí đồng lòng vượt qua mọi khó khăn, thử thách, chung sức xây dựng một tập thể vững mạnh, đội ngũ cán bộ viên chức NHNo&PTNT Láng Hạ luôn cố gắng thực hiện và phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; giữ vững đạo đức, tác phong làm việc, phục vụ khách hàng chuyên nghiệp. Quỹ thu nhập 6 tháng đầu năm 2011 đạt 149 tỷ đồng, đạt 72,6% kế hoạch tài chính năm 2011, hệ số tiền lương đạt 2.53 lần. Có được thành công như trên là do Chi nhánh NHNo&PTNT Láng Hạ đã áp dụng nhiều biện pháp tích cực và có hiệu quả.

Về quản trị điều hành

Nâng cao năng lực và vai trò chỉ đạo điều hành của đội ngũ quản lý bằng các biện pháp như



phân công rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm; thực hiện việc giao khoán chỉ tiêu huy động nguồn vốn, thẻ ngân hàng trên cơ sở đó đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh và thi đua cuối năm.

Chấp hành nghiêm túc chỉ đạo của cấp trên, thực hiện kỷ cương điều hành công khai, dân chủ, tập trung, năng động và linh hoạt theo kịp diễn biến thị trường để nâng cao năng lực cạnh tranh; thường xuyên coi trọng việc nâng cao chất lượng hoạt động, đặc biệt là chất lượng tín dụng; coi trọng vai trò kiểm tra, kiểm soát. Mặc dù khách hàng nguồn vốn và dư nợ của Chi nhánh là các Tổng công ty lớn, thường xuyên có biến động về nguồn vốn và dư nợ, nhu cầu ngoại tệ lớn, tuy nhiên chi nhánh vẫn đáp ứng nhu cầu và giữ được khách hàng truyền thống.

Duy trì chế độ giao ban định kỳ và đột xuất để thảo luận, đánh giá khách quan những mặt đã làm được, những tồn tại, đề ra nhiệm vụ và giải pháp tổ chức thực hiện tháng kế tiếp.

Thực hiện nghiêm kỷ luật kế hoạch trong điều hành kế hoạch kinh doanh từ cơ sở.

Về tài chính

Thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực tài chính, tăng thu, tiết kiệm chi; thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu dư nợ, nguồn vốn, dư nợ nội tệ, ngoại tệ, tỷ trọng dư nợ các Tổng công ty, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất; tích cực trích lập, xử lý và thu hồi nợ xử lý rủi ro; chỉ đạo duy trì tồn quỹ tiền mặt hợp lý, không để tồn quỹ cao; đẩy mạnh phát triển dịch vụ, tăng cường công tác đối ngoại, tiếp thị nhằm thu hút khách hàng, tăng dần tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn có lãi suất rẻ; rà soát, cắt giảm những khoản chi không hợp lý, xây dựng các định mức chi phí như văn phòng phẩm, điện thoại, xăng xe... theo đúng chế độ quy định và tiết kiệm.

Về tăng trưởng nguồn vốn, dư nợ và dịch vụ

Về nguồn vốn: Chi nhánh đã đẩy mạnh công tác huy động vốn theo hướng đa dạng các sản phẩm, tăng dần tỷ trọng nguồn vốn ổn định và nguồn vốn không kỳ hạn có lãi suất rẻ; nhanh nhạy trong điều hành lãi suất, kỳ hạn đã hạn chế được rủi ro lãi suất, đáp ứng cơ bản yêu cầu về vốn cho nền kinh tế trên địa bàn Thủ đô. Bám sát diễn biến tình hình





lãi suất trên thị trường để kịp thời điều chỉnh đáp ứng nhu cầu cạnh tranh. Có kế hoạch cụ thể trong việc tiếp cận các Bộ, ngành, Tổng công ty, Ban quản lý các dự án nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ.

Về tín dụng: Chi nhánh đã thực hiện đầu tư có chọn lọc và thẩm định kỹ, tích cực chủ động tìm kiếm khách hàng mới, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất kinh doanh nhằm tăng trưởng tín dụng, dần đã thay đổi cơ cấu và tỷ trọng đầu tư. Kiên quyết không đầu tư và dừng đầu tư những dự án không hiệu quả, không đảm bảo nguyên tắc và điều kiện tín dụng. Kiểm soát chặt chẽ các L/C đến hạn thanh toán trên cơ sở đàm phán với khách hàng sử dụng vốn tự có thanh toán nhằm giảm áp lực tín dụng, góp sức cùng với toàn hệ thống bảo đảm an toàn thanh khoản khi nguồn vốn tăng trưởng chậm.

Về dịch vụ: Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ ngân hàng, phát triển chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao tỷ trọng nguồn thu qua việc không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ, phong cách giao dịch, trình độ cán bộ nhân viên trong tác nghiệp, đặc biệt là khả năng bán chéo sản phẩm giữa ngân hàng và khách hàng nhằm tăng trưởng ổn định, vững chắc số lượng và chất lượng khách hàng trong lĩnh vực này.

Về tạo nguồn nhân lực

Chi nhánh thường xuyên củng cố, kiện toàn, ổn định bộ máy nhân sự đủ mạnh. Bố trí cán bộ làm việc phù hợp với năng lực, sở trường nên đã mang lại hiệu quả thiết thực trong hoạt động kinh doanh. Thực hiện nghiêm túc

đúng quy định về công tác quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ. Thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ.

Thực hiện có hiệu quả về ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển dịch vụ mới. Làm tốt công tác thi đua khen thưởng, đẩy mạnh phong trào hoạt động đoàn thể, giữ vững đoàn kết nội bộ.

Trên thực tế, trong hoạt động Chi nhánh vẫn còn một số tồn tại như: Nguồn vốn giảm mạnh dẫn đến khả năng tự cân đối theo kế hoạch Trung ương giao gặp nhiều khó khăn.

Dư nợ cho vay còn chiếm tỷ trọng thấp (dư nợ nội tệ chiếm 40% nguồn vốn nội tệ huy động, dư nợ ngoại tệ chiếm 29% nguồn vốn ngoại tệ huy động).

Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ còn hạn chế so với cùng kỳ năm 2010 do hạn mức bảo lãnh bị hạn chế từ việc xếp loại doanh nghiệp, mở L/C ký quỹ giảm sút do khả năng cân đối vốn ngoại tệ toàn hệ thống giảm thấp.

Tuy nhiên, NHNo&PTNT Láng Hạ đã xác định được nguyên nhân dẫn đến những khó khăn để tìm khắc phục và giải quyết đó là:

Do tác động từ suy thoái kinh tế thế giới và những bất cập nội tại trong điều hành nền kinh tế, nổi bật là lãi suất huy động vốn và cho vay cao, cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng gay gắt.

Cơ chế tạo động lực khuyến khích trong cạnh tranh huy động vốn chậm được ban hành, luôn đi sau các ngân hàng thương mại cổ phần nên khả năng khôi phục lại nguồn vốn huy động giảm sút.

Một bộ phận không nhỏ cán

bộ viên chức vẫn còn tư duy bao cấp, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu kinh doanh tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt.

GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CUỐI NĂM 2011

Thứ nhất, thường xuyên cập nhật diễn biến thị trường về lãi suất, tỷ giá tham mưu báo cáo Ban lãnh đạo kịp thời để xử lý.

Thứ hai, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành của các thành viên trong Ban giám đốc, Trưởng, Phó phòng, Giám đốc, Phó Giám đốc Phòng giao dịch. Hàng tháng, quý, năm, trên cơ sở nội dung hội nghị giao ban phải cụ thể hóa được chương trình công tác của phòng mình và đến từng cán bộ. Tổ chức chỉ đạo điều hành hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của cán bộ. Đây là yếu tố hết sức quan trọng, nếu đề ra nhưng không kiểm tra, đôn đốc thực hiện thì không có hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành.

Thứ ba, tăng cường công tác đối nội, đối ngoại, đặc biệt là công tác tiếp thị, phải giữ được khách hàng truyền thống nhưng đồng thời phải phát triển được khách hàng mới. Đây là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Chi nhánh. Có giải pháp cụ thể phân công cán bộ phục vụ khách hàng truyền thống, khách hàng chiến lược đồng thời đẩy mạnh công tác tiếp thị, từng cán bộ phải có ý thức trách nhiệm trong việc tìm kiếm khách hàng

(Xem tiếp theo trang 62)





Kinh nghiệm phát triển thanh toán điện tử trong dân cư khu vực Châu Á

ThS. Nguyễn Thu Hà và nhóm nghiên cứu *

Mức độ phát triển thanh toán điện tử phụ thuộc nhiều vào nền tảng công nghệ, cũng như sự sẵn sàng của người sử dụng. Châu Á là khu vực có trình độ công nghệ cao. Người dân Châu Á, đặc biệt là giới trẻ, có xu hướng thích sử dụng sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong mọi lĩnh vực, bao gồm cả thanh toán. Vì vậy, Châu Á nói chung cũng như các nước trong khu vực nói riêng, sở hữu nhiều kinh nghiệm phong phú về phát triển thanh toán điện tử, bao gồm cả các hình thức trong dân cư. Để có một cái nhìn tổng quát, bài viết tìm hiểu kinh nghiệm phát triển thanh toán điện tử nói chung và một sản phẩm cá biệt nói riêng, trên cả góc độ quốc gia và khu vực. Cụ thể, nội dung bài viết lựa chọn phân tích: (i) kinh nghiệm của

Ấn Độ - một quốc gia có trình độ công nghệ cao trong phát triển hoạt động thanh toán điện tử nói chung; và (ii) kinh nghiệm phát triển sản phẩm Ngân hàng Di động - sản phẩm tiềm năng nhất trong thời điểm hiện tại của cả khu vực Châu Á.

1. Kinh nghiệm phát triển thanh toán điện tử trong dân cư của Ấn Độ¹

Trong những năm qua, Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (Reserve Bank of India) đã nỗ lực rất nhiều, để xây dựng khung pháp lý và hạ tầng công nghệ hỗ trợ phát triển hoạt động thanh toán điện tử trong dân cư một cách hiệu quả.

Cùng với Luật về Hệ thống thanh toán năm 2007, Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ đã ban hành 2 quy định: Quy định về Cơ chế hoạt động của Ban xây dựng và giám sát thi hành quy định về

Hệ thống Thanh toán (Board of Regulation and Supervision of Payment & Settlement Systems - BPSS), và Quy định cụ thể liên quan đến Hệ thống thanh toán; theo đó, các tổ chức phi ngân hàng được Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ cấp phép có thể tham gia vào mạng lưới thanh toán. Cả 2 quy định trên đều bắt đầu có hiệu lực từ 12/08/2008. BPSS sẽ đại diện cho Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ, ban hành các quy định liên quan đến Hệ thống thanh toán và giám sát việc thực thi các quy định đó. Tiếp sau đó, Hội đồng thanh toán quốc gia (National Payments Council) được thiết lập với mục đích: "...củng cố và tích hợp nhiều hệ thống thanh toán bán lẻ khác nhau thành một hệ thống thống nhất và chuẩn mực", và "...đưa vào áp dụng cơ chế thanh toán mang lại lợi ích cho người dân trên khắp đất nước...".

* VCB



Bên cạnh đó, Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ đã đưa ra tầm nhìn đối với hoạt động thanh toán điện tử năm 2010, tập trung vào hai lĩnh vực chính: ngân hàng di động và công cụ thanh toán trả trước dưới dạng thẻ thông minh, thẻ băng từ, tài khoản trực tuyến, ví trực tuyến, tài khoản di động, ví di động, phiếu mua hàng,... Để hoàn thiện khung pháp lý đối với các dịch vụ tài chính cơ bản được cung cấp qua điện thoại di động, nhóm liên Bộ trưởng (Inter Ministerial Group - IMG) đã được thành lập bởi Ban Thư ký Nội các năm 2009. Liên quan đến công cụ thanh toán trả trước, tháng 4 năm 2009, Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ đã ban hành văn bản hướng dẫn việc phát hành và cơ chế hoạt động, quy định rõ bốn nhóm công cụ trả trước, gồm: (i) công cụ trả trước do các đơn vị kinh doanh phát hành và chỉ được sử dụng trong hệ thống cửa hàng

của đơn vị đó, không được phép rút tiền mặt hay quy đổi thành tiền mặt; (ii) công cụ trả trước được chấp nhận thanh toán ở một nhóm các đơn vị kinh doanh có ký kết thỏa thuận chấp nhận từ trước, không được phép rút tiền mặt hay quy đổi thành tiền mặt; (iii) công cụ trả trước dùng có thể thanh toán ở bất kỳ điểm chấp nhận thanh toán thẻ nào (POS), không được phép rút tiền mặt hay quy đổi thành tiền mặt; (iv) công cụ trả trước dùng để mua sắm hàng hóa và rút tiền mặt tại máy ATM; và cũng làm rõ vai trò của các tổ chức phát hành, cách thức giao dịch và mức nạp tiền... Theo bản hướng dẫn được sửa đổi, bổ sung vào tháng 11 năm 2010, các ngân hàng cũng đã được phép phát hành các công cụ thanh toán trả trước thuộc nhóm (ii) với trị giá tối đa là 5,000 INR cho một khách hàng.

Một điểm mới trong phát

triển mô hình cung cấp dịch vụ tài chính là, Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ cho phép các cửa hàng bán lẻ (Retailers) và tổ chức phi ngân hàng (non-banking entities) hoạt động như chi nhánh của ngân hàng (mô hình Đại diện kinh doanh - Business Correspondents model). Điều này mở ra cơ hội chuyển đổi hơn 10 triệu cửa hàng bán lẻ ở Ấn Độ thành chi nhánh ngân hàng.

2. Kinh nghiệm phát triển sản phẩm Ngân hàng Di động của Châu Á²

Công nghệ đã làm thay đổi ngành ngân hàng với sự ra đời của dịch vụ Ngân hàng Di động, tạo ra sự thuận tiện và khả năng tiếp cận chưa từng có cho khách hàng. Số lượng người sử dụng dịch vụ Ngân hàng Di động trên toàn thế giới được dự báo tăng từ 55 triệu trong năm 2009 lên 894 triệu trong năm 2015, với tốc độ tăng trưởng hàng năm 59%. Châu Á là châu lục dẫn đầu về ứng dụng các dịch vụ Ngân hàng Di động, chiếm hơn một nửa của tổng số người sử dụng trên toàn thế giới. Khu vực này đã triển khai thành công các mô hình cung cấp dịch vụ Ngân hàng Di động không chỉ cho các khách hàng có tài khoản ngân hàng (khách hàng hiện tại), mà còn cho cả những người không có tài khoản ngân hàng. Mặc dù, các quy định pháp luật hiện hành không ngăn cấm các ngân hàng và công ty viễn thông lựa chọn cả hai phân khúc thị trường trên, nhưng các đơn vị cung cấp dịch vụ Ngân hàng Di động ở Châu Á đều chỉ tập trung vào một phân



khúc thị trường.

Phân khúc khách hàng hiện tại

Trong số các nước Châu Á, nơi mà hầu hết các ngân hàng hướng tới phân khúc thị trường này, Nhật Bản và Hàn Quốc là hai nước có tỷ lệ thâm nhập thị trường đối với dịch vụ Ngân hàng Di động cao nhất. Ở hai nước này, gần 100% khách hàng hiện tại đã sử dụng dịch vụ Ngân hàng Di động. Nguyên nhân phải kể đến là hạ tầng viễn thông ở 2 nước này rất phát triển, nó cho phép ứng dụng công nghệ 3G - chuẩn viễn thông di động tiên tiến, hỗ trợ truyền dữ liệu tốc độ cao kết hợp với nhận dạng giọng nói. Nhật Bản là nước đầu tiên trên thế giới phát triển thiết bị di động 3G và 90% thiết bị viễn thông hoạt động trên nền tảng 3G. Ở Nhật Bản, điện thoại di động hỗ trợ thanh toán điện tử từ năm 2004. Jibun Bank chính thức đi vào hoạt động từ năm 2008, là ngân hàng ảo 100% đầu tiên trên thế giới. Jibun Bank là

ngân hàng liên doanh giữa Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ và công ty viễn thông KDDI, cung cấp đầy đủ các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng chỉ trên điện thoại di động.

Dịch vụ Ngân hàng Di động ở Hàn Quốc cũng phát triển nhanh chóng, do người dân sử dụng phổ biến điện thoại di động để mua sắm hàng hóa và dịch vụ, như: vé giao thông công cộng, vé tham gia các sự kiện, phiếu ăn uống nhà hàng. Ở Hàn Quốc, tất cả các ngân hàng bán lẻ đều cung cấp dịch vụ Ngân hàng Di động, và trong năm 2004, họ bắt đầu phát hành các chip mạch tích hợp có thể gắn vào di động, cho phép chúng hoạt động giống như một chiếc thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ. Khách hàng chỉ cần đưa điện thoại này lại gần máy đọc chuyên biệt ở ngân hàng và các cửa hàng. Các nhà mạng bắt đầu tích hợp chip này vào tất cả các điện thoại di động 3G vào cuối năm 2009.

Phân khúc khách hàng chưa có tài khoản ngân hàng

Họ là những người nghèo hoặc ở vùng sâu vùng xa, không có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng. Sử dụng dịch vụ Ngân hàng Di động, họ có thể dùng di động của mình để nộp và rút tiền từ tài khoản di động tại các điểm như cửa hàng tạp hóa hoặc đại lý bán thẻ điện thoại. Khách hàng cũng sử dụng dịch vụ Ngân hàng di động để chuyển tiền giữa các tài khoản di động và để thanh toán hóa đơn.

Mặc dù hầu hết các nước đang phát triển ở châu Á trong đó có Campuchia, Việt Nam và Indonesia hướng tới phân khúc khách hàng hiện tại, thì Ấn Độ và Philipin lại triển khai thành công dịch vụ Ngân hàng Di động cho phân khúc khách hàng chưa có tài khoản ngân hàng. Ấn Độ là quốc gia có doanh số chuyển tiền nước ngoài cao nhất trên thế giới, chiếm 12% của tổng số 413 tỷ USD năm 2009. Năm 2008, trong chương trình thử nghiệm chuyển tiền bằng di động ở Ấn Độ, HSBC India đã hợp tác với các công ty viễn thông Idea Cellular, Tata Communications, và Etisalat để triển khai dịch vụ chuyển tiền từ những người sống và làm việc ở UEA về Ấn Độ.

Dịch vụ Ngân hàng Di động ở châu Á có thể được cung cấp hoàn toàn bởi ngân hàng hoặc bởi công ty liên doanh giữa ngân hàng và 1 công ty viễn thông, gọi chung là mô hình có sự tham gia của ngân hàng (bank-based business model); hoặc hoàn toàn bởi 1 tổ chức phi ngân hàng, gọi là mô hình không có sự tham gia



của ngân hàng (nonbank-based business model). Việc áp dụng mô hình nào phụ thuộc nhiều vào sự cho phép của pháp luật. Ví dụ, Ấn Độ chỉ cho phép cung cấp dịch vụ Ngân hàng Di động theo mô hình có sự tham gia của ngân hàng, trong khi Philipin lại cho phép cả 2 mô hình.

Mô hình có sự tham gia của ngân hàng

Điện thoại di động thực hiện chức năng như 1 chi nhánh của ngân hàng, lưu trữ cơ sở dữ liệu của khách hàng và tài khoản của khách hàng. Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ đã ban hành hướng dẫn năm 2008, theo đó, chỉ các ngân hàng thực và được cấp phép mới được cung cấp dịch vụ Ngân hàng Di động; các công ty viễn thông không được phép cung cấp dịch vụ mà không có sự tham gia của ngân hàng. Các ngân hàng hướng tới phân khúc khách hàng hiện tại như nhiều ngân hàng ở Nhật Bản và Hàn Quốc thường chọn mô hình này, vì khách hàng phải có tài khoản tại ngân hàng trước khi đăng ký sử dụng dịch vụ Ngân hàng Di động.

Mô hình không có sự tham gia của ngân hàng

Với mô hình này, khách hàng sẽ mở tài khoản tại một tổ chức phi ngân hàng, chẳng hạn như các công ty viễn thông hoặc các tổ chức phát hành thẻ trả trước. Mô hình này được áp dụng phổ biến ở Philipin. Ngân hàng Trung ương Philipin (Bangko Sentral ng Pilipinas - BSP) yêu cầu các đơn vị thực hiện chức năng nhận tiền khách nộp và ứng tiền cho khách phải đăng ký với Ngân hàng Trung ương, cử cán bộ đi tập huấn quy

định phòng chống rửa tiền, định danh khách hàng, lưu giữ bản ghi giao dịch trong năm năm và báo cáo các hành động khả nghi. Việc giám sát các đơn vị này là trách nhiệm của các công ty viễn thông. Năm 2010, Nhật đã dỡ bỏ luật cấm các tổ chức phi ngân hàng thực hiện chuyển tiền qua điện thoại di động, cho phép các tổ chức phi ngân hàng đã đăng ký cung cấp dịch vụ chuyển tiền qua di động với các giao dịch trị giá thấp.

Dịch vụ Ngân hàng Di động không chỉ đem lại cơ hội cho các ngân hàng và công ty viễn thông mà còn đặt ra các vấn đề pháp lý cho các ngân hàng trung ương và các cơ quan chính sách. Sự phát triển dịch vụ Ngân hàng Di động ở châu Á đòi hỏi phải có các quy định pháp lý bảo vệ khách hàng, bảo đảm an toàn cho các giao dịch, và tạo điều kiện phát minh các dịch vụ mới. Mục tiêu của các quy định pháp lý là:

- Định nghĩa rõ ràng hoạt động Ngân hàng Di động và các vấn đề liên quan đến cấp phép và giám sát bởi các cơ quan tài chính;
- Yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ Ngân hàng Di động công bố phí dịch vụ và chi tiết các dịch vụ bao gồm cũng như bảo đảm đối xử công bằng và quyền riêng tư của khách hàng;
- Yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ Ngân hàng Di động quản lý rủi ro gian lận và các hành động phạm tội khác theo quy tắc hiểu rõ khách hàng, các quy định về phòng chống rửa tiền, và các quy định bảo đảm an toàn khác.

Đối với các ngân hàng ảo

100%, thì việc tuân thủ quy tắc hiểu rõ khách hàng sẽ rất khó khăn, vì ngân hàng không tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, không có nhân viên trực tiếp phỏng vấn khách hàng, định danh khách hàng, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa. Các quy định pháp lý phải chỉ ra những trở ngại này, bằng cách cho phép ngân hàng và công ty viễn thông thuê các đơn vị khác đảm nhiệm chức năng thẩm tra khách hàng như ở Philipin, hoặc bằng cách quy định số tiền tối đa giữ trong tài khoản và giới hạn trị giá giao dịch như ở Ấn Độ. Ấn Độ quy định hạn mức giao dịch Ngân hàng Di động là 5.000 INR (tức 113 USD)/giao dịch chuyển tiền và 10.000 INR (tức 226 USD)/giao dịch mua hàng hóa dịch vụ, nhưng không vượt quá hạn mức giao dịch ngày là 50.000 INR (tức 1.130 USD). ■

¹ Nguồn: "Electronic Payments in India", Upendra Namburi

<http://pymnts.com/assets/Uploads/ElectronicPayments-India-2011-Upendra-Namburi.pdf>

² Nguồn: "Mobile Banking in Asia", Asia Focus, 11/2010

http://www.frbsf.org/publications/banking/asiafocus/2010/november_asia_focus.pdf



CHIẾC ỦNG RAU CẢI XOONG *

Một buổi tối đầu mùa thu năm 1947, mấy chị em cán bộ ở cơ quan Hội Phụ nữ Bắc Bộ chúng tôi đang ngồi xúm quanh bếp lửa nhà sàn. Bỗng nghe có tiếng giội nước dưới chân cầu thang. Thường những khi như vậy chúng tôi biết là có khách đến nên ùa nhau ra đầu cầu thang. Vừa trông thấy Bác Hồ mặc bộ quần áo nâu đi cùng hai cán bộ, đang giúi tất đước và bước lên, chúng tôi mừng quá reo ầm lên:

- Bác đến! Bác đến!

(Sau này, chúng tôi mới biết trên đường đi họp, Bác ghé vào thăm cơ quan Phụ nữ).

Dưới ánh sáng của bếp lửa, chúng tôi xúc động nhìn Bác đi chân không bước lên nhà sàn. Hai tay Bác xách hai chiếc ủng. Chúng tôi mời Bác ngồi xuống sàn thì thấy Bác rút từ trong hai chiếc ủng ra mấy nắm rau xanh và nói:

- Đây là giống cải xoong Bác trồng gần nhà. Bác nghe tin các cô không có rau ăn nên mang cho các cô. Bác khuyên các cô nên trồng thứ rau này.

Rau dễ trồng, mọc nhanh mà lại bổ máu, nhất là đối với các cô còn nuôi cháu nhỏ.

Với nắm rau Bác Hồ cho, chúng tôi cấy xuống một đám đất có dòng suối nhỏ chảy qua.

Sau này chúng tôi nhân giống dần lên. Và lúc cơ quan dời đi, đôi ủng rau của Bác đã trở thành một vật cải lớn để lại cho đồng bào Việt Bắc.

** Trích từ cuốn: "Bác Hồ với thiếu nhi và phụ nữ" - NXB Thanh niên, 2008.*

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP... (Xem tiếp theo trang 51)

mới về hoạt động tại Chi nhánh.

Thứ tư, trên cơ sở quy chế trả lương của NHNo&PTNT Việt Nam, thực hiện nghiêm túc việc chi trả lương kinh doanh và lương năng suất theo mức độ hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch và công việc được giao.

Thứ năm, làm tốt công tác thi đua khen thưởng, chi bộ Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên phải làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với cán bộ

đảng viên trong tình hình mới. Động viên, đồng thời phải giao nhiệm vụ cho cán bộ đảng viên tích cực tham gia công tác huy động vốn, đặc biệt là những cán bộ đảng viên có điều kiện và mối quan hệ đóng góp sức mình vào sự nghiệp của Chi nhánh và toàn hệ thống.

NHNo&PTNT Láng Hạ là Chi nhánh luôn đi đầu trong việc thực hiện tốt phương châm "đi vay để cho vay". Tuy nhiên, thời gian gần

đây do những biến động không thuận lợi của kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng gặp khó khăn nhất định. Thời gian tới, cùng với việc nỗ lực hơn nữa trong các hoạt động của mình, Chi nhánh NHNo&PTNT Láng Hạ sẽ sớm ổn định và tiếp tục phát triển mạnh hơn để xứng đáng với niềm tin của dân chúng và với thương hiệu mà Ngân hàng đã tạo dựng ■



ĐẢNG ỦY CƠ QUAN NHTƯ: Triển khai nhiều chương trình trọng điểm



Ngày 18/10/2011, Đảng ủy Cơ quan Ngân hàng Trung ương (NHTƯ) đã tổ chức sơ kết công tác quý III và triển khai công tác quý IV năm 2011 của Đảng bộ; đồng thời triển khai Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 03-KH/TW ngày 01/7/2011 của Ban Bí thư và Kế hoạch số 24-KH/ĐUK ngày 5/10/2011 của Đảng ủy Cơ quan NHTƯ về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Đồng chí Nguyễn Bá Tập, Phó Bí thư Đảng ủy Cơ quan NHTƯ chủ trì Hội nghị.

Trong quý III/2011, Đảng ủy Cơ quan NHTƯ đã phối hợp với Ban cán sự Đảng, Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước (NHNN) lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, các đơn vị và cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ triển khai quyết liệt, kịp thời, có hiệu quả các giải pháp về tiến tệ và hoạt động ngân hàng nhằm tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội trong năm 2011.

Về công tác xây dựng Đảng: Đảng ủy Cơ quan NHTƯ và các cấp ủy trực thuộc đã chỉ đạo, triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền như: Kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016, tuyên truyền về các ngày kỷ niệm và sự kiện trọng đại của đất nước... Đã kết nạp được 25 đảng viên mới và chuyển đảng chính thức cho 22 đảng viên dự bị trong quý.

Cũng tại Hội nghị, Đảng ủy Cơ quan NHTƯ đã triển khai thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 24-KH/ĐUK của Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh: Một là, tiếp tục tổ chức học tập tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Hai là, tiếp tục xây dựng, bổ sung và thực hiện những chuẩn mực đạo đức theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh phù hợp với đặc điểm hoạt động của cơ quan, đơn vị trong giai đoạn hiện nay; Ba là, xác định rõ trách

nhiệm gương mẫu của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt, bí thư, cấp ủy viên các cấp, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; Bốn là, đưa việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh thành một nội dung sinh hoạt thường xuyên của các tổ chức đảng, gắn với thực hiện tốt chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng, giải quyết những vấn đề tư tưởng, đạo đức gây bức xúc trong cơ quan, đơn vị; Năm là, tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ trong Đảng bộ theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Sáu là, thực hiện kiểm tra định kỳ, sơ kết 6 tháng, tổng kết năm việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Bảy là, đẩy mạnh tuyên truyền việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với kỷ niệm các ngày lễ lớn; Tám là, thành lập bộ phận giúp việc cấp ủy các cấp.

Lan Hương



Hội thảo Triển vọng kinh tế thế giới và chính sách ứng phó của Việt Nam



Ngày 18/10/2011, tại Hà Nội, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia phối hợp với Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (WB) tổ chức Hội thảo “Triển vọng kinh tế thế giới và chính sách ứng phó của Việt Nam”.

Tham dự Hội thảo có ông Vũ Văn Ninh, Phó Thủ tướng Chính phủ, ông Nguyễn Xuân Thắng, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, bà Victoria Kwakwa, Giám đốc Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, ông Vũ Viết Ngoạn, Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia và gần 300 nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia kinh tế hàng đầu trong nước và quốc tế.

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh cho biết, suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động mạnh mẽ tới Việt Nam đặc biệt từ 2008 đến nay. Mặc dù đã triển khai nhiều chính sách ứng phó, nhưng kinh tế Việt Nam tiếp tục gặp khó khăn, lạm phát cao, nhập siêu, lãi suất cao gây khó khăn cho doanh nghiệp, tỷ giá chưa ổn định, dự trữ ngoại hối còn mỏng... Để ứng phó hiệu

quả với những diễn biến khó lường của kinh tế thế giới, theo Phó Thủ tướng, ngay từ thời điểm này, Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với thay đổi mô hình tăng trưởng.

Tại Hội thảo, các chuyên gia đã đưa ra bức tranh tổng thể về nền kinh tế thế giới, từ đó nhận định những tác động từ diễn biến kinh tế thế giới đến nền kinh tế Việt Nam và nêu ra một số khuyến nghị cho phát triển kinh tế Việt Nam như: chính sách dài hạn cho tái cơ cấu nền kinh tế, giải pháp quản lý hữu hiệu và giảm nợ công.

Trên cơ sở những ý kiến tại Hội thảo, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam sẽ tổng hợp để báo cáo Chính phủ, giúp Chính phủ, các bộ, ngành xây dựng chính sách ứng phó kịp thời trước những biến động của kinh tế thế giới, đồng thời xây dựng kịch bản phát triển phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

NP.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam hân hạnh tài trợ
Tạp chí Ngân hàng cho Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh





Công đoàn Ngân hàng Nhà nước Trung ương kỷ niệm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10



Nhân kỷ niệm 81 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/2011), ngày 18/10/2011, tại Hà Nội, Công đoàn Ngân hàng Nhà nước Trung ương đã long trọng tổ chức kỷ niệm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10. Tới dự buổi lễ, có Đ/c Đặng Thanh Bình, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; bà Nguyễn Thị Phi Nga, Chủ nhiệm Câu lạc bộ Phụ nữ Thủ đô, Hội Liên hiệp Phụ nữ Hà Nội; đại diện Đảng ủy Cơ quan Ngân hàng Trung ương (NHTÚ); lãnh đạo Công đoàn Ngân hàng Việt Nam;

Công đoàn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công đoàn Ngân hàng Nhà nước Trung ương;... cùng trên 500 đại biểu nữ đại diện cho trên 1.100 nữ cán bộ, công chức, viên chức, lao động NHTÚ.

Thay mặt Ban Cán sự Đảng, Ban lãnh đạo NHNN, Phó Thống đốc Đặng Thanh Bình đánh giá cao và biểu dương những nỗ lực, cống hiến của đội ngũ nữ cán bộ công chức và người lao động NHTÚ trong công cuộc đổi mới và phát triển của Ngành. Phó Thống đốc luôn tin tưởng rằng, đội ngũ nữ cán bộ, công chức, viên

chức và người lao động NHTÚ tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam và truyền thống của ngành Ngân hàng, phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của Ngành, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhiều năm qua, phụ nữ NHTÚ luôn được đón nhận sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, tạo điều kiện về mọi mặt để phụ nữ phát huy hết khả năng của mình trên mọi lĩnh vực công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, cũng như thực hiện hài hòa cả 2 vai trò: công tác ngoài xã hội và “thiên chức” trong gia đình. Cũng nhân dịp này, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã trao tặng Kỷ niệm chương “*Vì sự phát triển của phụ nữ Việt Nam*” cho 3 cá nhân vì đã có nhiều đóng góp cho sự bình đẳng và phát triển của phụ nữ Việt Nam: Đ/c Tạ Quang Khánh - Vụ trưởng Vụ Tín dụng; Đ/c Bùi Quang Tiên - Vụ trưởng Vụ Thanh toán; Đ/c Nguyễn Thế Dũng - Phó Cục trưởng Cục Phát hành và Kho quỹ.

Tại Lễ kỷ niệm, bà Nguyễn Thị Phi Nga, Chủ nhiệm Câu lạc bộ Phụ nữ Thủ đô, Hội Liên hiệp Phụ nữ Hà Nội đã chia sẻ những kinh nghiệm quý báu về văn hóa ứng xử của người phụ nữ trong gia đình và xã hội.

KA.



Chi nhánh Nam Thăng Long

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long hân hạnh tài trợ Tạp chí Ngân hàng cho Trường đại học Ngoại thương Hà Nội, Học viện Ngân hàng, Học viện Chính sách và Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ADB cho vay 293 triệu USD cải thiện hệ thống giao thông công cộng Hà Nội



Ngày 13/10/2011, tại Hà Nội, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Nguyễn Văn Bình và Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tại Việt Nam Tomoyuki Kimura đã ký kết Hiệp định khoản vay trị giá 293 triệu USD cho Dự án “Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội”. Mục đích của dự án nhằm giảm tình trạng ùn tắc giao thông nghiêm trọng tại thủ đô.

Dự án “Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội” có tổng mức đầu tư là 783 triệu Euro, trong đó, vốn vay ODA của ADB là 293 triệu USD (tương đương 220 triệu Euro); vốn vay ODA của Chính phủ Cộng hòa Pháp là 250 triệu Euro; vốn vay ODA từ Cơ quan phát triển Pháp

(AFD) là 110 triệu Euro; vốn vay ODA của Ngân hàng Đầu tư châu Âu (EIB) là 73 triệu Euro; phần còn lại 130 triệu Euro là vốn đối ứng từ ngân sách thành phố Hà Nội. Cơ quan chủ quản của Dự án là Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội; cơ quan thực hiện - chủ đầu tư là Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội.

Tuyến đường sắt đô thị số 3 (Nhổn - Ga Hà Nội - Hoàng Mai) có tổng chiều dài 12,5km; trong đó, 8,5km đi trên cao (từ Nhổn đến Thủ Lệ) và 4km phần ngầm (từ Thủ Lệ đến Ga Hà Nội). Dự kiến thời gian hoàn thành dự án là vào năm 2015, khi đó, tuyến đường sắt đô thị này theo kế hoạch có khả năng vận chuyển ban đầu là 150.000 người/ngày và tăng lên đến gần nửa triệu người vào năm 2030.

Phát biểu tại lễ ký kết, Giám đốc

Quốc gia ADB tại Việt Nam Tomoyuki Kimura cho biết, dự án này sẽ hỗ trợ giải quyết ùn tắc giao thông tại Hà Nội, giảm lượng khí thải và đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố, đồng thời, cải thiện cuộc sống của người dân.

Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Bình cảm ơn và đánh giá cao sự hỗ trợ của ADB đối với sự phát triển giao thông nội đô của thành phố Hà Nội - một thành phố lớn của Việt Nam hiện đang phải đối mặt với nhiều thách thức về tình trạng tắc nghẽn giao thông. Sự hỗ trợ của ADB sẽ góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân Việt Nam.

ĐT



Tọa đàm về dịch vụ trung gian thanh toán và thanh toán điện tử



Vừa qua, tại Hải Phòng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã tổ chức buổi tọa đàm về dịch vụ trung gian thanh toán và thanh toán điện tử với mục đích thảo luận, lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo nghị định về thanh toán không dùng tiền mặt. Phó Thống đốc NHNN Nguyễn Toàn Thắng chủ trì buổi tọa đàm. Tham dự tọa đàm có các thành viên Ban soạn thảo nghị định về thanh toán không dùng tiền mặt, đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc NHNN, các ngân hàng thương mại (NHTM) và các công ty làm dịch vụ trung gian thanh toán.

Trong những năm gần đây, cùng với sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ viễn thông, công nghệ thông tin trong hoạt động tài chính ngân hàng, các phương thức thanh toán hiện đại đã được hình thành, các khái niệm mới về thanh toán điện tử, tiền điện tử đã xuất hiện tại Việt Nam. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng tham gia cung ứng các dịch vụ hỗ trợ thanh toán cũng đã hình thành. Tuy nhiên, tại Việt Nam,

các phương thức thanh toán này; các thuật ngữ mới về thanh toán điện tử, tiền điện tử đến nay vẫn còn khá mới mẻ cả về cơ sở thực tiễn lẫn cơ sở pháp lý. Do đó, để xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt nói chung và dịch vụ trung gian thanh toán nói riêng, cần phải làm rõ một số khái niệm thanh toán điện tử, tiền điện tử...

Tại buổi tọa đàm các đại biểu tham dự đã được nghe các tham luận của nhiều chuyên gia trong lĩnh vực thanh toán: *"Dịch vụ chuyển mạch tài chính và cổng thanh toán điện tử"*; *"Dịch vụ ví điện tử và thanh toán qua điện thoại di động"*; *"Thanh toán điện tử và việc hợp tác với các tổ chức không phải là ngân hàng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán"*; *"Tiền điện tử và thanh toán điện tử"*.

Trong đề dẫn của cuộc tọa đàm, Vụ trưởng Vụ Thanh toán Bùi Quang Tiên đã làm rõ các loại dịch vụ trung gian thanh toán, các rủi ro liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cũng như công tác quản lý

nhà nước đối với các dịch vụ trung gian thanh toán của các tổ chức không phải là ngân hàng. Theo ông Tiên, đến nay, dịch vụ ví điện tử đã được khá nhiều công ty cung ứng; trong đó, có 9 công ty đã được NHNN cấp phép thực hiện cung ứng thí điểm: MobiVi, VietUnion, VNPAY, VinaPay, Smartlink, M-Service, VNPT-EPAY, PeaceSoft và ECPay. Tương tự như nhiều nước trên thế giới, ở Việt Nam, tiền điện tử đã được phát hành, sử dụng dưới các hình thức thẻ ngân hàng, ví điện tử,... Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản pháp lý quy định về phát hành, thanh toán và sử dụng tiền điện tử nói chung. Đối với tiền điện tử lưu trữ trên thẻ ngân hàng, NHNN đã có Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007. Do vậy, cần phải có hành lang pháp lý quy định về việc phát hành, thanh toán và sử dụng tiền điện tử dựa trên các vật mang tin như chip điện tử, sim điện thoại di động, thiết bị điện tử khác.

Đại diện Công ty M-Service thì cho rằng: "Ví điện tử là cánh tay nối dài của ngân hàng, cung cấp những dịch vụ thanh toán và chuyển tiền nhỏ giúp cho người dân thu nhập trung bình và thấp có thể tiếp cận được với dịch vụ thanh toán mọi lúc, mọi nơi".

Buổi tọa đàm đã nhận được rất nhiều ý kiến đóng góp cho việc xây dựng Nghị định. Phó Thống đốc Nguyễn Toàn Thắng đã tiếp thu ý kiến của các đại biểu và khẳng định, NHNN sẽ xây dựng Nghị định hoàn thiện hơn và trình Chính phủ thông qua. Nghị định này sẽ giúp các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ hơn dịch vụ trung gian thanh toán và thanh toán điện tử, đồng thời, góp phần vào việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam.

ĐT



HỘI THẢO CẤP NGÀNH

“NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH VĨ MÔ NHẪM KIỂM CHẾ LẠM PHÁT”

Trong khuôn khổ nhiệm vụ khoa học - công nghệ năm 2011, vừa qua, tại thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng Khoa học - công nghệ ngành Ngân hàng đã tổ chức hội thảo với chủ đề “Nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách vĩ mô nhằm kiểm chế lạm phát”. Hội thảo đã tập trung thảo luận, phân tích diễn biến và nguyên nhân của lạm phát trong những tháng đầu năm 2011, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách vĩ mô nhằm kiểm chế lạm phát.

1. Về tình hình và nguyên nhân lạm phát

Lạm phát năm 2011 tăng mạnh, chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 7/2011 tăng 22,16% so với cùng kỳ năm 2010, cao gần gấp 3 lần so với mức tăng tương ứng của năm 2010 (8,19%) và cũng là mức tăng rất cao so với nhiều năm gần đây, bình quân 7 tháng tăng 16,95% so với cùng kỳ năm trước, so với tháng 12/2010 tăng 14,61%. Trong rổ hàng hóa tính CPI, đáng chú ý là giá lương thực tăng 9,8% và chiếm tỷ trọng 5,6%; thực phẩm tăng 26,12% và chiếm tỷ trọng 44,5%. Giá lương thực - thực phẩm tăng cao do cung không đáp ứng đủ cầu. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến 31/07/2011, số trâu bò gia súc như cùng kỳ năm trước, gia cầm tăng 5 - 6%, lợn giảm từ 2 - 3% so với cùng kỳ năm 2010, chủ yếu là do dịch bệnh, giá thức ăn chăn nuôi cao.

Lạm phát của Việt Nam từ đầu năm đến nay tăng cao vì chịu tác động tổng hợp của rất nhiều yếu tố cùng lúc, gây ra hiệu ứng cộng hưởng, bao gồm cả lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy, cả nhập khẩu lạm phát từ bên ngoài và lạm phát cơ cấu do các yếu tố nội tại của nền kinh tế; là hệ quả của chính sách nới lỏng tiền tệ và kích thích sản xuất trong thời gian trước có độ trễ, đến lúc này mới “ngấm” và cả chính sách tài khóa mất cân đối (thâm hụt ngân sách và nợ công ngày càng tăng trong khi hiệu quả đầu tư thấp, thất thoát lãng phí nhiều). Cộng thêm vào đó là yếu tố tâm lý: kỳ vọng lạm phát cao trong suy nghĩ của người dân, không loại trừ cả yếu tố lợi dụng tâm lý đó để nâng giá theo kiểu “té nước theo mưa”.

Do diễn biến lạm phát phức tạp và có nguyên nhân từ cả quá khứ để lại cũng như yếu tố phát sinh mới, do đó, những giải pháp thắt chặt tiền tệ và tài khóa được triển khai chưa thể ngăn chặn tình hình

ngay được, mặc dù đã đúng hướng và được triển khai quyết liệt.

2. Về giải pháp

Bên cạnh các biện pháp kiểm chế lạm phát chủ yếu nhằm vào tổng cầu (như cắt giảm chi tiêu công, thắt chặt tín dụng, hạn chế nhập khẩu hàng xa xỉ...), cũng cần cân nhắc một số các biện pháp tác động tăng cung hàng hóa, nhất là thực phẩm (thịt lợn, thịt gà...) để hạ nhiệt đối với giá các mặt hàng chiếm tỉ trọng lớn trong tốc độ tăng CPI những tháng vừa qua.

Về công tác phối hợp chính sách, hội thảo nhấn mạnh việc tăng cường trao đổi thông tin giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước (chẳng hạn về các khoản thu - chi lớn của Chính phủ để Ngân hàng Nhà nước có biện pháp xử lý dòng tiền kịp thời), tăng cường phối hợp trong điều hành giá, bình ổn giá thị trường theo mục tiêu chung.

Phối hợp giữa Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để tái cấu trúc thị trường hàng hóa, cải tiến hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ, tăng cường giám sát việc định giá, tránh nâng giá bất hợp lý.

Chính phủ kiên trì mục tiêu kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Về công tác thông tin tuyên truyền và định hướng dư luận xã hội, cần tăng cường cung cấp thông tin, số liệu chính thức, kịp thời để người dân hiểu đúng tình hình, không bị tác động bởi kỳ vọng lạm phát, cần nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan chức năng, tăng cường cung cấp cho thị trường các nghiên cứu, phân tích, dự báo kinh tế vĩ mô có căn cứ cơ sở khoa học và thực tiễn.

Một số đề xuất được đưa ra trên cơ sở phân tích tình hình như trên, đáng chú ý là:

- Tập trung tín dụng cho phát triển sản xuất, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp để duy trì sản lượng lương thực, thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, không để xảy ra tình trạng khan hiếm, nhất là vào dịp cuối năm.

- Chính sách tiền tệ chặt chẽ không có nghĩa là lãi suất huy động hay cho vay phải tiếp tục tăng cao mà việc quản lý chất lượng tăng trưởng tín dụng mới là quan trọng.

- Linh hoạt trong điều hành lượng tiền cung ứng và nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn để vừa đảm bảo kiểm soát lạm phát, vừa đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng ở mức hợp lý.

- Đối với chính sách tài khóa, cần đảm bảo kỷ luật ngân sách, ngăn ngừa thâm hụt ngân sách từ xa, kiên quyết cắt giảm đầu tư công.

Về căn bản và lâu dài, cần đẩy mạnh việc tái cấu trúc nền kinh tế. Ngoài các giải pháp từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước thì bản thân các doanh nghiệp, cấu thành chính của nền kinh tế, cũng phải có những điều chỉnh thích hợp, tăng nhanh khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng của hàng hóa, nâng cao năng lực quản trị, giảm sự lệ thuộc vào vốn vay nợ bên ngoài.

Cuối hội thảo, các đại biểu đều nhận thấy rằng còn nhiều vấn đề để ngỏ cần tiếp tục nghiên cứu giải quyết triệt để, thấu đáo hơn như:

- Bài toán lãi suất của ngân hàng.
- Tái cơ cấu nền kinh tế và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng nên bắt đầu từ đâu?
- Thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nào?
- Phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng nào là hợp lý? ■



GIẢI ĐẶC BIỆT

HUY ĐỘNG TIẾT KIỆM DỰ THƯỞNG

CHÀO MỪNG NGÀY QUỐC KHÁNH 2-9

Thời gian huy động

Từ ngày 24/08/2011 đến hết ngày 21/11/2011

Ngày mở thưởng

30/11/2011

Tổng số lượng vốn huy động

8.000 tỷ VNĐ và 50 triệu USD

Kỳ hạn gửi

5 tháng, 7 tháng, 13 tháng

Địa điểm huy động

Tại tất cả các điểm giao dịch của Agribank trên toàn quốc

Tổng giá trị giải thưởng

2Kg và 383 cây vàng “AAA”

Chất lượng 99,99 % được nhập từ Thụy Sĩ và sản xuất trên dây chuyền công nghệ của ITALIA.

01 GIẢI ĐẶC BIỆT

2 Kg
VÀNG

7.066

giải thưởng

Các giải khác

05 giải nhất
mỗi giải **02** cây vàng

10 giải nhì
mỗi giải **01** cây vàng

20 giải ba
mỗi giải **0,5** chỉ vàng

30 giải tư
mỗi giải **0,1** chỉ vàng

7.000
Giải khuyến khích
mỗi giải **0,5** chỉ vàng

Hình thức quay thưởng

Agribank phối hợp với Công ty xổ số kiến thiết Thủ đô tổ chức quay số trúng thưởng, công bố kết quả tại tất cả các điểm giao dịch trong toàn quốc, trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo cho người trúng thưởng

Mọi thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ tại các Chi nhánh, Phòng giao dịch Agribank trên toàn quốc



AGRIBANK

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Agribank mang phồn thịnh đến khách hàng

www.agribank.com.vn



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam

CƠ HỘI 1

4 GIẢI NHẤT
Xe ô tô Toyota Vios
hoặc 12 LƯỢNG
VÀNG SJC



Và hàng ngàn
GIẢI THƯỞNG
hấp dẫn khác

CƠ HỘI 2



GIẢI ĐẶC BIỆT
Xe ô tô Toyota Camry hoặc
24 LƯỢNG
VÀNG SJC



TIẾT KIỆM DỰ THƯỞNG ĐỢT II/2011

**"GỬI TIỀN
QUAY LIỀN
TRÚNG LỚN"**

Từ ngày **26/09/2011** đến ngày **24/12/2011**

12.800++
GIẢI THƯỞNG
VỚI TỔNG GIÁ TRỊ
7.5++ tỷ đồng

(Hình ảnh chỉ mang tính minh họa)

Chia sẻ cơ hội, Hợp tác thành công
www.bidv.com.vn